

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỊ XÃ NGÃ NĂM**

Ngã Năm, tháng      năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỊ XÃ NGÃ NĂM**

Ngày tháng năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM**  
(Ký tên, đóng dấu)

## MỤC LỤC

<b>DANH SÁCH BẢNG.....</b>	<b>11</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>14</b>
1. Mục tiêu lập quy hoạch sử dụng đất .....	16
2. Một số nội dung chính trong lập quy hoạch sử dụng đất.....	16
3. Trình tự các bước lập quy hoạch sử dụng đất .....	17
3.1. Khảo sát lập dự án.....	17
3.2. Thực hiện dự án (Điều 31, TT 01/2021/TT-BTNMT): .....	17
4. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 của thị xã Ngã Năm.....	17
4.1. Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa: .....	17
4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: .....	18
4.3. Phương pháp ứng dụng mô hình phân tích SWOT:.....	18
4.4. Phương pháp chuyên gia .....	18
4.5. Phương pháp kế thừa.....	18
4.6. Phương pháp dự báo.....	18
4.7. Phương pháp bản đồ.....	18
5. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm .....	18
5.1. Các quy định chung.....	18
5.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan lập quy hoạch sử dụng đất .....	20
6. Sản phẩm dự án .....	21
<b>Phần I.....</b>	<b>22</b>
<b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>22</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>22</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	22
1.1.1 Vị trí địa lý. ....	22
1.1.2. Địa hình, địa mạo .....	24
1.1.3. Khí hậu .....	24
1.1.4. Hệ thống thủy văn .....	25
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	25
1.2.1. Tài nguyên đất.....	25

1.2.2. Tài nguyên nước .....	27
1.2.3. Tài nguyên rừng .....	31
1.2.4. Tài nguyên nhân văn .....	32
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	33
1.3.1 Hiện trạng môi trường.....	33
1.3.2. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.....	34
1.3.3. Một số giải pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã Ngã Năm.....	35
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan môi trường .....	37
1.4.1. Những thuận lợi.....	37
1.4.2. Hạn chế, khó khăn và thách thức .....	37
1.4.3. Cơ hội .....	38
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI. ....</b>	<b>39</b>
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	39
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	41
2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	41
2.2.2. Khu vực kinh tế nông nghiệp .....	42
2.2.3. Khu vực kinh tế công nghiệp và thương mại – dịch vụ .....	45
2.2.4. Về tài chính, đầu tư công .....	48
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán liên quan đến sử dụng đất.....	49
2.3.1. Dân số.....	49
2.3.2. Lao động, việc làm, thu nhập và mức sống.....	50
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	51
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	52
2.5.1. Giao thông .....	52
2.5.2. Thủy lợi .....	57
2.5.3. Cơ sở văn hoá.....	57
2.5.4. Cơ sở y tế.....	58
2.5.5. Giáo dục - đào tạo .....	60
2.5.6. Thể dục - thể thao .....	63
2.5.7. Năng lượng .....	63
2.5.8. Bưu chính - viễn thông.....	63
2.5.9. Công tác quốc phòng.....	64

2.5.10. Công tác an ninh.....	64
2.5.11. Hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải .....	64
2.5.12. Hệ thống quản lý, xử lý chất thải rắn .....	65
2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	65
2.6.1. Thuận lợi .....	65
2.6.2. Cơ hội .....	66
2.6.3. Khó khăn thách thức .....	67
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>68</b>
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	68
3.1.1. Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 .....	68
3.1.2. Các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường trên địa bàn thị xã Ngã Năm trong những năm gần đây.....	71
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	72
3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường và xã hội địa bàn thị xã Ngã Năm .....	73
<b>Phần II.....</b>	<b>75</b>
<b>TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>75</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>75</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. ....	75
1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai. ....	75
1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính .....	76
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:.....	76
1.1.4. Quản lý Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.....	77
1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	78
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	78
1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	79
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai .....	79
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	80
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	80

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất .....	81
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	82
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	82
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai.....	82
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	83
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân. ....	83
1.2.1. Về mặt làm được .....	83
1.2.2. Về hạn chế, tồn tại.....	84
2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại .....	85
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	86
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....</b>	<b>86</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	86
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp: .....	89
2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp: .....	91
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	94
2.1.4. Hiện trạng các khu chức năng.....	94
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước .....	94
2.2.1 Biến động tổng diện tích tự nhiên .....	95
2.2.2 Biến động các nhóm đất theo mục đích sử dụng .....	96
2.2.3. Biến động đất đô thị .....	96
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	97
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	97
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	98
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất....	100
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>103</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	103
3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.....	103
a). Đất nông nghiệp.....	105

b). Đất phi nông nghiệp.....	106
3.1.2. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong kỳ quy hoạch kỳ trước	109
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	126
3.2.1. Những mặt đạt được.....	126
3.2.2. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	126
3.2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	127
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	130
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>130</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	131
4.1.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá.....	131
4.1.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích nông nghiệp.....	132
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	134
4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá.....	134
4.2.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp.....	135
<b>PHẦN III:.....</b>	<b>137</b>
<b>PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....</b>	<b>137</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>137</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	137
1.1.1. Mục tiêu tổng quát:.....	137
1.1.2. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội.....	137
1.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	137
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	138
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	139
1.3.1. Đất khu công nghệ cao.....	139
1.3.2. Đất khu kinh tế.....	139
1.3.3. Đất đô thị.....	139
1.3.4. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).....	140
1.3.5. Khu vực phát triển Lâm Nghiệp.....	140
1.3.6. Khu phát triển du lịch – dịch vụ.....	140
1.3.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	141

1.3.8. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).....	141
1.3.9. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) .....	141
1.3.10. Khu vực phát triển thương mại – dịch vụ .....	142
1.3.11. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ .....	142
1.3.12. Khu dân cư nông thôn .....	142
1.3.13. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	142
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>142</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	142
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	142
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế .....	144
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	149
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã .....	149
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	154
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	157
2.2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm.....	196
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	196
2.3.1 Khu vực đô thị. ....	197
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước và khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).....	197
2.3.3 Khu du lịch .....	198
2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp).....	198
2.3.5. Khu thương mại – dịch vụ.....	198
2.3.6 Khu đô thị - thương mại – dịch vụ .....	198
2.3.7. Khu dân cư nông thôn. ....	198
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>199</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. ....	199
3.1.1. Cơ sở tính toán .....	199
3.1.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	200



3.2. Đ�nh gi� tác động của phương �n Quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	202
3.3. Đ�nh tác động của phương �n quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	202
3.4. Đ�nh gi� tác động của phương �n quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng. ....	203
3.5. Đ�nh gi� tác động của phương �n quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc .	203
3.6. Đ�nh gi� tác động của phương �n quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. ....	204
<b>Phần III .....</b>	<b>205</b>
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....</b>	<b>205</b>
<b>Phần IV .....</b>	<b>206</b>
<b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>206</b>
<b>I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>206</b>
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất .....	206
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu .....	206
<b>II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT...208</b>	
2.1. Giải pháp về huy động vốn .....	208
2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực .....	209
<b>III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>210</b>
3.1. Giải pháp về chính sách .....	210
3.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	210
<b>IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....</b>	<b>211</b>
4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ .....	211
4.2. Giải pháp phối hợp .....	211
4.3. Tổ chức thực hiện.....	212
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>214</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>214</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>215</b>
<b>PHẦN PHỤ LỤC .....</b>	<b>216</b>

(Hệ thống các biểu mẫu theo quy định của Thông 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất) ..... 216

## **DANH SÁCH BẢNG**

1. Bảng 1: Đơn vị hành chính thị xã Ng  Năm;
2. Bảng 2: Kết quả phân tích mẫu nước mặt của TX Ng  Năm năm 2020;
3. Bảng 3: Kết quả phân tích mẫu nước ngầm của TX Ng  Năm năm 2020;
4. Bảng 4: Kết quả phân tích mẫu nước mưa của TX Ng  Năm năm 2020;
5. Bảng 5: Diện tích đất thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
6. Bảng 6: Diện tích và năng suất lúa trên địa bàn giai đoạn 2016-2020;
7. Bảng 7: Số lượng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2016-2020;
8. Bảng 8: Giá trị và số cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
9. Bảng 9: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2016-2019;
10. Bảng 10. Thống kê dân số theo đơn vị hành chính cấp xã năm 2020;
11. Bảng 11: Thống kê hệ thống kênh thủy lợi thị xã Ng  Năm;
12. Bảng 12: Hiện trạng các tuyến đường giao thông chủ yếu trên địa bàn thị xã Ng  Năm;
13. Bảng 13: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục mầm giáo tại thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
14. Bảng 14: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục tiểu học tại thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
15. Bảng 15: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục trung học cơ sở tại thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
16. Bảng 16: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục trung học phổ thông tại thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
17. Bảng 17: Thực trạng chất lượng các trường học tại thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
18. Bảng 18: Thực trạng y tế tại thị xã Ng  Năm giai đoạn 2016-2020;
19. Bảng 19: So sánh diện tích hiện trạng kiểm kê năm 2019 so với kiểm kê năm 2014;

20. Bảng 20: Diện tích hiện trạng các loại đất của thị xã năm 2020;
21. Bảng 21. Diện tích đất phân theo đơn vị hành chính năm 2020;
22. Bảng 22: Diện tích hiện trạng các loại đất nông nghiệp;
23. Bảng 23. Diện tích hiện trạng các loại đất phi nông nghiệp;
24. Bảng 24: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng;
25. Bảng 25 : Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 – 2020 thị xã Ngã Năm;
26. Bảng 26: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất 2011-2020;
27. Bảng 27. Các công trình đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất 2011-2020;
28. Bảng 28: Các công trình đề xuất bỏ ra khỏi quy hoạch sử dụng đất năm 2021 - 2030;
29. Bảng 29: Các công trình đề xuất chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất đến 2030;
30. Bảng 30: Tiềm năng đất đai cho các mục đích sử dụng của thị xã Ngã Năm;
31. Bảng 31: Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh;
32. Bảng 32: Diện tích chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh;
33. Bảng 33: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thị xã Ngã Năm;
34. Bảng 34: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm;
35. Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất Quốc phòng;
36. Bảng 36: Danh mục công trình, dự án đất an ninh;
37. Bảng 37: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp;
38. Bảng 38: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ;
39. Bảng 39: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
40. Bảng 40: Danh mục một số công trình, dự án đất giao thông trọng điểm ;
41. Bảng 41: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi;
42. Bảng 42: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở y tế;

- 43. Bảng 43: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo;
- 44. Bảng 44: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở thể dục – thể thao;
- 45. Bảng 45: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng;
- 46. Bảng 46: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải;
- 47. Bảng 47: Danh mục công trình, dự án đất chợ;
- 48. Bảng 48: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng;
- 49. Bảng 49: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn;
- 50. Bảng 50: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị;
- 51. Bảng 51: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- 52. Bảng 52: Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch;
- 53. Bảng 53: Ước tính thu chi từ đất theo quy hoạch.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “*Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*”, Điều 54 quy định: “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”. Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, điều 35 - 51) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với mọi cấp địa bàn lãnh thổ.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, với phương hướng phát triển kinh tế bền vững và toàn diện, nhiệm vụ đặt ra cho thị xã là thúc đẩy nền kinh tế phát triển với tốc độ cao hơn so với giai đoạn trước cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: Tăng nhanh tỷ trọng ngành Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp, Dịch vụ - thương mại - du lịch và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của người dân... tương xứng với vị trí, vai trò và tiềm năng thế mạnh của thị xã. Quy hoạch sử dụng đất của thị xã từ nay đến năm 2030 là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để có thể chủ động khai thác và phát huy triệt để, có hiệu quả nguồn lực đất đai cũng như tranh thủ tối đa mọi hỗ trợ từ bên ngoài trong phát triển nền kinh tế - xã hội của thị xã Ngã Năm nói riêng và của tỉnh Sóc Trăng nói chung.

Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm là cơ sở pháp lý để thực hiện các nội dung thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất cho những công trình, dự án có nhu cầu cấp bách để phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ đời sống dân sinh góp phần tích cực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã đảm bảo quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

## **1. Mục tiêu lập quy hoạch sử dụng đất**

- Xác định cụ thể vị trí và diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã đã được phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 – 2025 và chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của cấp tỉnh phân bổ.

- Phân bổ diện tích các loại đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của thị xã, bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp; đất khu dân cư; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp cấp huyện; đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ; đất phát triển hạ tầng cấp huyện; đất có mặt nước chuyên dùng; đất nghĩa trang, nghĩa địa do thị xã quản lý;

- Đề xuất việc phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quát, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý, điều hành phù hợp với Quy hoạch đề ra.

- Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất của thị xã tạo thuận lợi trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Làm cơ sở cho việc xây dựng Quy hoạch sử dụng đất các ngành, các cấp trên địa bàn thị xã, tránh sự chồng chéo trong việc bố trí, phân bổ sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả trên cơ sở đánh giá thực trạng và tiềm năng đất đai của thị xã. Đồng thời bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất đai một cách bền vững.

- Làm cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

## **2. Một số nội dung chính trong lập quy hoạch sử dụng đất**

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã trong thời gian qua.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất bổ sung của các Bộ ngành trung ương, nhu cầu của tỉnh và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong giai đoạn 2021-2030.



- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và diện tích sử dụng đất của từng đơn vị hành chính cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp Huyện.

- Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Giải pháp thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

### **3. Trình tự các bước lập quy hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Khảo sát lập dự án.**

#### **3.2. Thực hiện dự án (Điều 31, TT 01/2021/TT-BTNMT):**

Việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo các bước:

2.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.

2.2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

2.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai.

2.4. Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2.5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

### **4. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 của thị xã Ngã Năm**

#### **4.1. Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa:**

Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi chuyên mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt;

#### **4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:**

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo Quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo Quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án Quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án Quy hoạch sử dụng đất;

#### **4.3. Phương pháp ứng dụng mô hình phân tích SWOT:**

Mô hình phân tích SWOT là một công cụ rất hữu dụng cho việc nắm bắt và ra quyết định trong mọi tình huống đối với bất cứ tổ chức, đơn vị nào. Viết tắt của 4 chữ Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu), Opportunities (cơ hội) và Threats (nguy cơ), SWOT cung cấp một công cụ phân tích chiến lược, rà soát và đánh giá vị trí, định hướng của một đơn vị hay của một đề án;

#### **4.4. Phương pháp chuyên gia**

Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở - Ngành, đại diện thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã, lãnh đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân 8 xã, phường về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ngã Năm;

#### **4.5. Phương pháp kế thừa**

Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn thị xã, Quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa được thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của thị xã;

#### **4.6. Phương pháp dự báo**

Dùng để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất;

#### **4.7. Phương pháp bản đồ**

Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation V8i để xây dựng bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ngã Năm.

### **5. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm**

#### **5.1. Các quy định chung**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;
- Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai

## **5.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan lập quy hoạch sử dụng đất**

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Ngã Năm về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 vốn ngân sách Nhà nước, thị xã Ngã Năm;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Các quy hoạch phát triển ngành công nghiệp; nông nghiệp; dịch vụ - thương mại; đô thị; giao thông - vận tải; y tế; giáo dục - đào tạo... đến năm 2030 trên địa bàn thị xã Ngã Năm;

- Quy hoạch chung các xã, theo mô hình xây dựng nông thôn mới;
- Báo cáo chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã nhiệm kỳ III (2020 – 2025)
- Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng V/v phân bổ tạm thời chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.
- Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thị xã Ngã Năm;
- Dự thảo quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030 và phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.
- Số liệu thống kê đất đai năm 2021 thị xã Ngã Năm;
- Niên giám thống kê năm 2019 của tỉnh Sóc Trăng.

## **6. Sản phẩm dự án**

*Theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:*

1. Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng;
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Ngã Năm”, trong đó có các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục;
3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Ngã Năm (tỉ lệ 1/25.000);
4. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm (tỉ lệ 1/25.000);
5. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ngã Năm (tỉ lệ 1/25.000);
6. Hệ thống bản đồ chuyên đề gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị, đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn.

6. Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (không bao gồm tài liệu mục 1).

Hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Ngã Năm được xây dựng thành 04 bộ, sau khi được UBND Tỉnh phê duyệt sẽ được lưu trữ tại:

- + Ủy ban nhân dân tỉnh (01 bộ);
- + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (01 bộ);
- + Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm (01 bộ);
- + Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ngã Năm (01 bộ);

## Phần I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

###### 1.1.1 Vị trí địa lý.

Thị xã Ngã Năm nằm ở phía Tây tỉnh Sóc Trăng, có 08 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 05 xã, 03 phường, có tọa độ địa lý từ 09<sup>0</sup>24'47" đến 09<sup>0</sup>38'32" vĩ độ Bắc và từ 105<sup>0</sup>32'28" đến 105<sup>0</sup>42'14" kinh độ Đông, với tổng diện tích tự nhiên là 24.193,19 ha, chiếm 7,33% tổng diện tích toàn tỉnh Sóc Trăng. Ranh giới của thị xã được xác định như sau:

Phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và Thạnh Trị;

Phía Bắc giáp thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

Phía Tây giáp huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu;

Phía Nam giáp huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Bảng 1: Đơn vị hành chính thị xã Ngã Năm

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Phường 1	1.951,74
2	Phường 2	4.477,53

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
3	Phường 3	3.387,27
4	Xã Long Bình	3.016,06
5	Xã Mỹ Bình	2.066,00
6	Xã Mỹ Quới	2.937,97
7	Xã Tân Long	3.256,63
8	Xã Vĩnh Quới	3.099,98
	<b>Toàn thị xã</b>	<b>24.193,19</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thị xã Ngã Năm)

Ngã Năm cách trung tâm thành phố Sóc Trăng 60 km; nằm giáp ranh với tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Hậu Giang; có tuyến đường huyết mạch chạy qua như Quốc lộ Phụng Hiệp đi Ngã Bảy nối vào Quốc lộ 1; Quốc lộ 61B đi Long Mỹ; đường tỉnh 937B và các đường đường huyện.



### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình thị xã Ngã Năm tương đối bằng phẳng. Tuy nhiên, nếu xét chi tiết thị xã Ngã Năm có thể chia thành hai vùng địa hình có độ sâu ngập và thời gian ngập tương đối khác biệt nhau:

Vùng 1: Khoảng 1/2 diện tích thuộc phần đất phía Đông của thị xã theo hướng huyện Mỹ Tú. Đây là vùng thấp theo mặt bằng chung của thị xã, bao gồm các xã: Tân Long, Phường 2, Long Bình và Phường 1 có độ ngập sâu từ 60 - 100 cm, thời gian kéo dài khoảng 3 đến 5 tháng.

Vùng 2: Khoảng 1/2 diện tích thuộc phần đất phía Tây của thị xã theo hướng tỉnh Bạc Liêu. Đây là vùng cao theo mặt bằng chung của thị xã, có độ sâu ngập từ 30 - 60 cm, thời gian ngập kéo dài khoảng 2 đến 2,5 tháng, bao gồm các xã: Mỹ Bình, Mỹ Quới, Vĩnh Quới, Phường 3. Tình hình ngập sâu ở khu vực này không đồng đều. Một số ít diện tích các xã Vĩnh Quới, Phường 3 và Mỹ Quới có độ sâu ngập nhiều hơn và thời gian ngập cũng lâu hơn so với toàn khu vực.

### 1.1.3. Khí hậu

Thị xã Ngã Năm mang những đặc điểm chung của khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Chế độ nhiệt: Có nền nhiệt cao ít biến động, nhiệt độ trung bình hàng năm là 26,8°C, biên độ nhiệt ngày và đêm khá lớn, mùa khô chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm khoảng từ 7 - 10°C, mùa mưa chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm thấp chỉ khoảng 4 - 7°C.

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm là 1.840 mm phân bố không đều theo mùa. Lượng mưa vào các tháng mùa mưa chiếm tới 90% lượng mưa cả năm, tập trung nhiều vào các tháng 8 đến tháng 11 (trong đó tháng 9 và tháng 10 có lượng mưa cao nhất trong năm khoảng 675 mm/tháng). Mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm, thời kỳ khô hạn nhất là vào các tháng 12, 1, 2, 3.

Nắng: Tổng số giờ nắng bình quân hàng năm khoảng 2.372 giờ. Số giờ nắng trung bình là 6,5 giờ/ngày, đặc biệt từ tháng 2 đến tháng 4 có số giờ nắng trong ngày rất cao và dao động trong khoảng từ 8,7 đến 9,4 giờ nắng/ngày; các tháng 9 và 10 có số giờ nắng thấp nhất từ 4,6 đến 4,65 giờ/ngày.



Độ ẩm không khí trung bình 83 - 84% biến đổi theo mùa và theo gió mùa. Các tháng mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 4) độ ẩm không khí khoảng 76 - 79%, các tháng mùa mưa (tháng 6 đến tháng 11) khoảng 80 - 88%.

Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi hàng năm tương đối ổn định, ít biến động, trung bình năm là 1.898 mm.

Gió: Có 2 hướng gió chính là gió Đông Bắc thổi vào mùa khô; gió Tây Nam thổi vào mùa mưa, tốc độ gió trung bình năm 3,9 m/s, tốc độ gió cao nhất vào tháng 12 là 4,9 m/s, thấp nhất vào tháng 9 là 3,1 m/s.

#### 1.1.4. Hệ thống thủy văn

Về giao thông đường thủy có kênh rạch Cái Côn - Phụng Hiệp qua trung tâm thị xã nằm tại nơi giao nhau của 5 tuyến giao thông đường thủy quan trọng kết nối với tỉnh Hậu Giang, Bạc Liêu và các huyện khác trong tỉnh là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh. Phường 1 là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của thị xã. Ngoài ra còn có một số tuyến kênh khác phục vụ giao thông, thủy lợi và cấp nước sinh hoạt dân cư nông thôn như kênh xáng Nàng Rền, kênh xáng Ngã Năm-Phú Lộc, kênh Cái Trầu, ...

### 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

#### 1.2.1. Tài nguyên đất

Đất là tài nguyên quý giá của đất nước, đối với đất thị xã Ngã Năm có vị trí khá quan trọng của tỉnh, là vùng đất phù hợp cho việc sản xuất cây lương thực, cây rau màu. Với địa thế bằng phẳng, hệ thống kênh, rạch chằng chịt rất thuận lợi cho việc rửa phèn, cải tạo đất và giao thông thủy. Tuy nhiên cùng với sự khai thác nguồn lợi từ đất cần có biện pháp bảo vệ tài nguyên đất cho thích hợp.

*Theo kết quả điều tra, đánh giá đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, tài nguyên đất thị xã Ngã Năm gồm 03 nhóm chính:*

\* *Nhóm đất phèn:* Diện tích đất phèn của thị xã là 19.034,8 ha, phần lớn là đất phèn hoạt động 18.865,2 ha và diện tích nhỏ đất phèn tiềm tàng 169,6 ha; trong nhóm đất phèn hoạt động chủ yếu là phèn hoạt động nông nhiễm mặn nhẹ 14.953,9 ha và phèn hoạt động nông không bị nhiễm mặn 3.911,4 ha.

Cùng với hệ thống thủy lợi phát triển, hệ thống đê bao khép kín đã ngăn chặn hiện tượng nhiễm mặn đối với đất đai thị xã Ngã Năm, đất phèn hoạt động nông qua quá trình canh tác, rửa phèn đã hạn chế các độc chất do phèn đối với cây trồng, pH đo được trong đất phèn hoạt động nông trên đất trồng lúa là  $pH_{KCl}=7,19$ .

Mặc dù diện tích đất phèn chiếm đa số, tuy nhiên, với hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, thành phần cấp hạt (cát 18,97%; Limon 39% và sét 42%), độ phì nhiêu cao, địa hình, chế độ tưới tiêu phù hợp nên việc rửa phèn dễ dàng thực hiện, kỹ thuật canh tác phù hợp nên diện tích đất của thị xã Ngã Năm có mức tiềm năng cao để trồng lúa, cây hàng năm chịu phèn, mặn nhẹ (mía, khóm) và một số loại cây lâu năm như Mãng Cầu, Dừa...

*\* Nhóm đất phù sa mặn*

Là vùng đất ngập mặn đã được ngọt hóa cùng với các yếu tố tự nhiên (hệ thống sông ngòi, thời gian mưa, lượng mưa,...) và hoạt động sản xuất (tưới tiêu, thau chua rửa mặn, thay đổi cơ cấu cây trồng,...) cũng như những tác động của con người để thay đổi mục tiêu sử dụng là những nhân tố hạn chế sẽ quyết định diễn biến của đất mặn về diện tích mặn, mức độ mặn và động thái mặn. Vì vậy, diễn biến của đất mặn tương đối đa dạng dẫn đến ranh giới mặn, diện tích các đơn vị đất mặn ít, mặn trung bình hay mặn nhiều thường thay đổi theo mùa vụ và qua các năm. Nhóm đất mặn bao gồm 3 loại:

- Đất mặn ít: Đất mặn ít của thị xã được dao động từ ít chua đến trung tính và kiềm yếu ( $\text{pHKCl} = 5,0 - 7,5$ ). Đa số đất có hàm lượng chất hữu cơ ở tầng đất mặt từ 1 - 2,5%, đất có cấu trúc tốt, độ phì khá, các chất dinh dưỡng cân đối, ít hạn chế đối với việc tổ chức sử dụng đất nông nghiệp.

Nhìn chung loại đất này thích hợp cho việc trồng lúa, hoa màu, cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Ngoài ra còn có thể phát triển nuôi trồng thủy sản; nuôi cá trong vèo ở các con kênh lớn tạo thêm thu nhập cho người dân chủ yếu tập trung nhiều ở các xã Tân Long, Phường 2,...

- Đất mặn trung bình: Loại đất này nằm ở các khu vực có địa hình ít thoát nước, đất có tầng glây mạnh ở độ sâu từ 0 - 50 cm hoặc 50 - 125 cm. Đất có thành phần cơ giới nặng, phổ biến là đất sét. Loại đất này thích hợp cho trồng lúa, nuôi trồng thủy sản,... Tập trung nhiều ở Phường 1, 2 và xã Vĩnh Quới,...

- Đất mặn nhiều: Tập trung nhiều ở xã Mỹ Quới, Tân Long và một phần ở xã Mỹ Bình. Đất có  $\text{Cl} > 0,25\%$ , tổng số muối tan: 0,40 - 1,00% và  $\text{EC} > 4\text{ms/cm}$ . Về mùa mưa các trị số trên có thể thấp hơn, đất có thành phần cơ giới từ sét đến limon hay thịt pha sét.

Loại đất này thích hợp cho trồng lúa đặc sản chất lượng cao, tuy nhiên cần quan tâm đến vấn đề thủy lợi để cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

\* *Nhóm đất lập liếp (đất nhân tác)*: Chủ yếu là các loại đất bị xáo trộn do lập liếp, còn gọi là đất lếp (ký hiệu N. Phân bố tập trung dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn và các khu dân cư tập trung. Đất lếp bao gồm đất lên liếp để trồng trọt (mía, khóm, cây ăn quả...), đất xây dựng cơ bản (mục đích sử dụng chính không dùng cho canh tác và sản xuất nông nghiệp). Đất lếp là đất chịu ảnh hưởng lớn do tác động của con người, lớp phủ thổ nhưỡng dày >150 cm, tất cả các đất thổ canh thổ cư, đất xây dựng... và các đất chuyên dùng khác cũng đều được xếp vào đất này. Đất lếp khóm, mía... trong canh tác nông nghiệp là đất đã chịu ảnh hưởng tác động của con người trong khoảng 50-100 cm lớp đất mặt và chủ yếu sử dụng để sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, có thể thay đổi dạng hình lếp để phục vụ cho việc canh tác các loại cây trồng khác nhau. Tính chất lý-hóa học của loại đất này luôn biến động và phụ thuộc nhiều vào đất tại chỗ (dùng để lên lếp).

Nhóm đất lập liếp của thị xã Ngã Năm chiếm diện tích khoảng 2.350 ha; chủ yếu là đất lập liếp trên địa hình thấp, có nguồn gốc từ đất nhiễm mặn nhẹ (đã được ngọt hóa) và đất phèn hoạt động nông, hàm lượng hữu cơ tương đối cao, độ phì nhiêu cao, nhóm đất này sau khi cải tạo và canh tác sau vài năm có chất lượng tốt, pH trung tính (hơi phèn nhẹ) thích hợp trồng các loại cây hàng năm, màu; quá trình canh tác chủ động bổ sung phân lân để hạn chế ngộ độc phèn đối với một số loại cây chịu phèn kém.

#### 1.2.2. Tài nguyên nước

- Ngã Năm có nguồn nước ngọt phong phú bao gồm nước mặt, nước ngầm và nước mưa. Ngoài ra nguồn nước mặt tại khu vực phù hợp trong việc trồng trọt, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên cũng cần phải có biện pháp bảo vệ tốt để không bị nước mặn xâm nhập.

- Tương tự như các huyện khác, trên địa bàn thị xã có trữ lượng nước ngầm lớn, xong nguồn nước có chất lượng tốt nằm khá sâu, nên chỉ khai thác cho phục vụ sinh hoạt. Ngoài ra có hệ thống sông ngòi phân bố khắp xã, phần nào đảm bảo về số lượng, chất lượng phục vụ nước sinh hoạt cho người dân, tuy nhiên nguồn nước mặt có thể bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Cụ thể được đánh giá qua bảng kết quả phân tích mẫu nước mặt, nước ngầm, nước mưa dưới đây:

Bảng 2: Kết quả phân tích mẫu nước mặt của TX Ngã Năm năm 2020

STT	Tên chỉ tiêu <i>Specifications</i>	Đơn vị tính <i>Measuring Unit</i>	Kết quả	QCVN 08 Chỉ tiêu B1	So sánh chỉ tiêu B1 Test Result	Phương pháp Test Method
01	Nhiệt độ	°C	30,0			Máy TOA WQC -22A
02	Độ đục	NTU	69,1			Máy TOA WQC -22A
03	Độ dẫn điện	mS/m	111,3			Máy TOA WQC -22A
04	pH	-	6,65	5,5-9		Máy TOA WQC -22A
05	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	3,11	≥ 4		Máy TOA WQC -22A
06	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	63,3	50		TCVN 6625 : 2000 (*)
07	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	32,1	30		Reactor Digestion Method
08	Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )	mg/L	13,0	15		TCVN 6001 - 1 : 2008 (*)
09	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	0,040	0,05		TCVN 6178 : 1996 (*)
10	Crom (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	0,016	0,04		Diphenylcarbohydrazide Method
11	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	98,7			Sulfaver 4 Method
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	439,2	350		TCVN 6194 : 1996 (*)
13	Sắt (Fe)	mg/L	1,88	1,5		1,10 Phenanthroline Method
14	Chì (Pb)	ppm	0,00043 2	0,01		Máy cực phổ xung vi phân
15	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,01		Máy cực phổ xung vi phân
16	Tổng Coliform (Coliforms)	MPN/100 ml	2,4x10 <sup>4</sup>	7500		TCVN 6187 - 2 : 1996 (*)
17	Đồng (Cu)	ppm	0,01116	0,5		Máy cực phổ xung vi phân
18	Dầu mỡ (Oil and grease)	mg/L	KPH	1		U.S.EPA 1664
19	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	0,268	10		TCVN 6178 : 1996 (*)
20	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	0,325	0,9		Salicylate Method
21	N tổng (Total Nitrogen)	mg/L	2,53			Persulfate Digestion Method
22	P tổng (Total Phosphorous)	mg/L	0,294			TCVN 6202 : 2008 (*)
23	Phosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/L	0,041	0,3		TCVN 6202 : 2008 (*)

KPH: không phát hiện.

(Nguồn Trung tâm Quan trắc TN&MT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng)

Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt ở thị xã Ngã Năm trong năm 2021 của Trung tâm Quan trắc TN&MT thể hiện tại bảng 1.1 cho thấy hầu hết các thông số đều đạt giới hạn theo cột B1 - QCVN 08:2015/BTNMT về nước dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi. Tuy nhiên, còn một số thông số chưa đạt giới hạn như DO thấp, COD (vượt 1,07 lần); hàm lượng Cl<sup>-</sup> vượt 1,26 lần, TSS vượt 1.27 lần. Chứng tỏ nguồn nước mặt đã bị nhiễm mặn và ô nhiễm hữu cơ cục bộ và có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao một phần là do phù xa và thói quen của người dân trong quá trình sản xuất nông nghiệp sử dụng phân hữu cơ nhiều.

Bảng 3: Kết quả phân tích mẫu nước ngầm của TX Ngã Năm năm 2020

STT	Tên chỉ tiêu <i>Specifications</i>	Đơn vị tính <i>Measuring Unit</i>	Kết quả	QCVN -09 Chỉ tiêu B1	So sánh chỉ tiêu B1 Test Result	Phương pháp <i>Test Method</i>
01	pH	-	7,24	5,5 - 8,5		Máy TOA WQC -22A
02	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	0,400	4		Reactor Digestion Method
03	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	0,007	1		TCVN 6178 : 1996 (*)
04	Crom (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	KPH	0,05		Diphenylcarbohydrazide Method
05	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	340,1			Sulfaver 4 Method
06	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	50,2	250		TCVN 6194 : 1996 (*)
07	Sắt (Fe)	mg/L	1,72	5		1,10 Phenanthroline Method
08	Chì (Pb)	ppm	KPH	0,01		Máy cực phổ xung vi phân
09	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,005		Máy cực phổ xung vi phân
10	Tổng Coliform (Coliforms)	MPN/100 ml	<3			TCVN 6187 - 2 : 1996 (*)
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	KPH	15		TCVN 6178 : 1996 (*)

STT	Tên chỉ tiêu <i>Specifications</i>	Đơn vị tính <i>Measuring Unit</i>	Kết quả	QCVN -09 Chỉ tiêu B1	So sánh chỉ tiêu B1 <i>Test Result</i>	Phương pháp <i>Test Method</i>
12	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	1,47	1		Salicylate Method
13	TS	mg/L	930			TCVN 6202 : 2008 (*)
14	E.coli	(MPN/100 ml)	<3	KPH		TCVN 6202 : 2008 (*)
15	CaCO <sub>3</sub>	mg/L	283,4	500		TCVN 6202 : 2008 (*)
16	Zn	mg/L	KPH	3		TCVN 6202 : 2008 (*)
17	F <sup>-</sup>	mg/L	0,900	1		TCVN 6202 : 2008 (*)
18	Na <sup>+</sup>	mg/L	232,6			TCVN 6202 : 2008 (*)
19	Mn	mg/L	0,07	0,5		TCVN 6202 : 2008 (*)
20	K <sup>+</sup>	mg/L	92,1			TCVN 6202 : 2008 (*)
21	Cu	mg/L	0	1		TCVN 6202 : 2008 (*)

(Nguồn Trung tâm Quan trắc TN&MT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng)

KPH: không phát hiện.

Theo bảng 2.2 kết quả so sánh trên cho thấy nguồn nước ngầm được lấy ở các giếng khoan của người dân đang sử dụng tại trạm đo ở Ngã Năm còn khá tốt, hầu hết các thông số đều đạt giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước dưới đất theo QCVN 09:2015/BTNMT.

Bảng 4: Kết quả phân tích mẫu nước mưa của TX Ngã Năm năm 2020

STT	Tên chỉ tiêu <i>Specifications</i>	Đơn vị tính <i>Measuring Unit</i>	Kết quả	Phương pháp <i>Test Method</i>
01	Độ dẫn điện	mS/m	20,2	Máy TOA WQC -22A
02	pH	-	5,97	Máy TOA WQC -22A

STT	Tên chỉ tiêu <i>Specifications</i>	Đơn vị tính <i>Measuring Unit</i>	Kết quả	Phương pháp <i>Test Method</i>
03	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	KPH	TCVN 6178 : 1996 (*)
04	Crom (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	0,010	Diphenylcarbohydrazide Method
05	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	1,10	Sulfaver 4 Method
06	Clorua (Cl)	mg/L	1,22	TCVN 6194 : 1996 (*)
07	Chì (Pb)	ppm	KPH	Máy cực phổ xung vi phân
08	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	Máy cực phổ xung vi phân
09	Đồng (Cu)	ppm	KPH	Máy cực phổ xung vi phân
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	0,169	TCVN 6178 : 1996 (*)
11	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	0,043	Salicylate Method
12	Phosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/L	0,343	TCVN 6202 : 2008 (*)
13	Ca <sup>2+</sup>	mg/L	2,43	TCVN 6202 : 2008 (*)
14	Mg <sup>2+</sup>	mg/L	1,37	TCVN 6202 : 2008 (*)
15	Zn	mg/L	KPH	TCVN 6202 : 2008 (*)

*KPH: không phát hiện.*

*(Nguồn Trung tâm Quan trắc TN&MT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng)*

Theo bảng trên thì kết quả phân tích nước mưa ở Ngã Năm là khá tốt, ít bị nhiễm các chất có gây hại đến sức khoẻ cộng đồng cũng như sử dụng vào các mục đích khác.

### 1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, toàn thị xã Ngã Năm có 661,68 ha đất rừng sản xuất. Đất rừng phân bố tập trung ở Phân trường Thạnh Trị thuộc xã Long Bình, ngoài ra còn ở một số xã trồng tràm lẻ xen lẫn với cây lâu năm khác không

đáng kể. Ở đây có hệ thống thực vật chủ yếu là tràm, dừa nước,... là nơi cư trú của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã và là môi trường thuận tiện cho các loài thủy hải sản phát triển.

Nguồn tài nguyên rừng trên địa bàn thị xã chiếm 2,7% tổng diện tích tự nhiên, có giá trị về kinh tế và môi sinh, đóng vai trò quan trọng đến phát triển bền vững như chống mặn hóa, bảo vệ cân bằng sinh thái trong vùng. Đặc biệt, phát triển được và có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển du lịch sinh thái như vườn cò Tân Long.

Hiện nay đã giao đất rừng cho Công ty Lâm nghiệp Sóc Trăng quản lý và hướng phát triển tới đây sẽ thu hút nhà đầu tư để phát triển ngành nông nghiệp như trang trại chăn nuôi bò sữa, trại giống, qua đó góp phần phát triển kinh tế và tạo việc làm cho số lao động đang dư thừa không có việc làm của địa phương.

#### 1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành vùng đất và con người của Ngã Năm gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc tỉnh Sóc Trăng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Ở đây có 3 dân tộc anh em sinh sống là dân tộc Kinh, Khmer, Hoa. Nhân dân các dân tộc trong thị xã luôn đoàn kết một lòng khai hoang lập ấp, chống chọi với thiên nhiên, đánh đuổi giặc ngoại xâm đã tạo cho con người Ngã Năm đặc tính không chịu khuất phục trước thiên nhiên, anh dũng, kiên cường trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, cần cù năng động sáng tạo trong lao động sản xuất.

Ngày nay cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân thị xã Ngã Năm luôn thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, cần cù sáng tạo trong lao động, sản xuất. Đã đạt được những thành tựu quan trọng trên tất cả các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội. Mặt khác kế thừa những thành quả đã đạt được, tranh thủ thời cơ, phát huy truyền thống vốn có, Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân thị xã Ngã Năm đang vững bước tiến vào thế kỷ XXI, cùng với cả nước, tỉnh Sóc Trăng vượt qua những khó khăn thách thức thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

Nền văn hoá ở Ngã Năm mang đậm bản sắc văn hoá vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nền “Văn minh sông nước, văn hoá miệt vườn”. Là địa bàn sinh sống chủ yếu của người Kinh, và số ít là Khmer, Hoa, vì vậy nền văn hoá mang những nét văn hoá đặc sắc riêng của từng dân tộc, tuy mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng nhưng bao đời nay vẫn sống hoà thuận, đoàn kết, hội nhập vào cộng đồng chung và đã cùng nhau tạo nên một bản sắc văn hoá độc đáo. Nét văn hoá đặc biệt nhất ở đây chính là đờn ca tài tử đã thấm sâu vào lòng người, được nhân dân trong và ngoài



nước biết đến. Đờn ca tài tử luôn được trau dồi, rèn giũa và gìn giữ như một nét đẹp truyền thống trong sinh hoạt văn hoá của nhân dân vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long.

Kế tục và phát huy truyền thống của cha ông ta ngày xưa, ngày nay Đảng bộ và nhân dân Ngã Năm đang ra sức phấn đấu xây dựng thị xã trở thành “thị xã đô thị phát triển toàn diện”.

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

#### 1.3.1 Hiện trạng môi trường

Theo kết quả điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đánh giá ô nhiễm đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng năm 2019, môi trường đất thị xã Ngã Năm chưa bị ô nhiễm kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật... chất lượng đất có độ phì nhiêu cao, pH đất ở mức chua nhẹ (6 – 7). Tuy nhiên, chất lượng đất đang có xu hướng bị suy giảm độ phì, thoái hóa, bạc màu do việc thâm canh, sử dụng nhiều phân bón hóa học

Hiện nay, nguồn nước mặt chịu sự tác động từ nhiều nguồn ô nhiễm: công nghiệp, nông nghiệp, thương mại - dịch vụ,... Đối với thị xã Ngã Năm là vùng có địa hình tương đối trũng thấp, nguồn nước mặt chịu sự tác động bởi các nguồn thải từ sản xuất nông nghiệp, các khu dân cư, hoạt động của chợ, chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt kênh xáng thuộc phường 1, thị xã Ngã Năm tại thời điểm tháng 12 năm 2020 cho thấy chất lượng nước mặt có chất lượng trung bình, có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác, thông số chất lượng nước cụ thể như sau:

Thông số	pH	DO (mg/L)	EC (mS/m)	Độ đục (NTU)	BOD <sub>5</sub> (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/L)	Cl <sup>-</sup> (mg/L)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/L)
Kết quả	7,01	2,34	28,7	78,1	6,13	55,1	60,6	0,496	31,6	0,04
Thông số	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (mg/L)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/L)	Fe <sub>tổng</sub> (mg/L)	Tổng N (mg/L)	Tổng P (mg/L)	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> (mg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	TOC (mg/L)	Khoảng WQI	Nhiệt độ (C <sup>0</sup> )
Kết quả	0,102	0,107	2,13	4,01	0,314	12,7	6,8 x 10 <sup>3</sup>	11,4	63	28,3

Nguồn nước mặt là nơi tiếp nhận các loại nước thải như: Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất nông nghiệp,... đây là các nguồn thải liên tục, chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn thải trực tiếp xuống sông, kênh, rạch làm tăng hàm lượng các chất ô nhiễm trong môi trường nước mặt.

Hoạt động chăn nuôi đã làm phát sinh khối lượng lớn nước thải gây ô nhiễm môi trường nước mặt. Do hầu hết các cơ sở chăn nuôi đều nhỏ lẻ, chưa đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nên đã tác động và gây ô nhiễm cục bộ đến nguồn nước mặt. Mặt khác hiệu quả của hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi (hầm ủ hoặc túi ủ biogas) chưa cao nên nước thải ra môi trường chưa đạt quy chuẩn.

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn thị xã Ngã Năm khá tốt. Các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Trên địa bàn thị xã có mật độ cây xanh nhiều, ít cơ sở sản xuất công nghiệp phát sinh khí thải do đó, chất lượng môi trường không khí tương đối tốt.

Trên địa bàn thị xã Ngã Năm là nơi trú ngụ của nhiều loại thủy, hải sản có giá trị kinh tế, có các loài chim như cu đất, sáo, chim sâu, cò...; Các loài chuột và dơi: Chuột nhắt, chuột com, dơi,... cư trú ở các vườn cây ăn trái; Giáp xác và nhuyễn thể: Có các loài đại diện như cua, ốc...; Các loài lưỡng cư: Có các loại cóc, nhái, ếch...; Loài bò sát: Rắn lục, rắn nước,...; Các loại cá đồng: Cá rô, cá trê, cá lóc,... Hệ động vật trên địa bàn thị xã khá đa dạng, phong phú nhưng cho đến nay chưa có sự điều tra, thống kê theo dõi số lượng cụ thể, những loài chiếm ưu thế là chim, cò, cá, lưỡng cư và bò sát.

### ***1.3.2. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường***

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì các nguồn gây ô nhiễm môi trường cũng gia tăng, gây ảnh hưởng tiêu cực đối với sức khỏe và hoạt động của người dân. Hiện nay các nguồn gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn thị xã bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt: Hiện tại, trên toàn địa bàn thị xã mới chỉ có một hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại đô thị trung tâm thị xã, ở các nơi khác, nước thải sinh hoạt phát sinh chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nên nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải chưa đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn, sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Hiện nay, Tỷ lệ xử lý rác hợp vệ sinh ở các địa phương như phường 1, phường 2, phường 3, xã Mỹ Quới và xã Tân Long đạt 80,69%; tỷ lệ xử lý rác khu vực nông thôn: 80,50 %; tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải y tế so với chỉ tiêu thị xã đạt 100%. Đối với các khu vực không có đơn vị thu gom chất thải, người dân phải tự xử lý bằng các phương pháp: Đào hố chứa rác, đốt, vứt chất

thải rắn ven đường hoặc vớt xuống sông,... Từ đó, chất thải rắn sẽ tác động đến môi trường không khí, nước mặt, đất và nước ngầm.

- Chất thải nguy hại: Hiện tại, chất thải nguy hại lẫn trong rác thải sinh hoạt vẫn chưa được thu gom và xử lý riêng; Tỷ lệ chất thải nguy hại bị thải lẫn vào chất thải sinh hoạt thường chiếm 0,02 - 0,82% (*Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2011*).

- Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng làm phát sinh các chất thải ra môi trường từ việc vệ sinh chuồng trại, thức ăn trong chăn nuôi, chất thải bài tiết từ vật nuôi,... Chất lượng nước thải đầu ra của các cơ sở chăn nuôi phụ thuộc rất nhiều vào quá trình xử lý nước thải; Tuy nhiên hiện nay, trên địa bàn huyện tỷ lệ các cơ sở chăn nuôi có đầu tư công trình xử lý nước thải chưa cao.

- Trong sản xuất nông nghiệp, hoạt động thâm canh, tăng vụ, thường đi liền với việc sử dụng ngày càng nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng liều lượng và kỹ thuật gây tồn dư lượng trong môi trường đất, nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái kênh, rạch và tiềm ẩn nhiều nguy hại đến sức khỏe cộng đồng,...

- Đối với hoạt động thương mại - dịch vụ: Hiện nay, phần lớn nước từ các chợ theo hệ thống cống dẫn và thải trực tiếp ra môi trường mà không qua xử lý. Đối với các chợ ở vùng xa, chợ tự phát, các phương tiện thu gom rác không vào được thì công tác xử lý chất thải gặp nhiều khó khăn; Một số chợ ven sông hoặc không có đơn vị thu gom chất thải rắn thì một phần chất thải rắn không được thu gom mà vớt thẳng xuống sông gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường nước.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Nước thải chưa qua xử lý từ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm và các cơ sở sản xuất phát sinh chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường lớn.

### ***1.3.3. Một số giải pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã Ngã Năm***

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích và hỗ trợ nông dân áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao, nông nghiệp bền vững như: Mô hình VietGAP, chương trình 3 giảm 3 tăng,... Thực hiện thu gom và xử lý phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất phân hữu cơ nhằm giảm bớt lượng chất thải nông nghiệp phát sinh gây ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường thu gom rác, triển khai mở rộng thêm địa bàn thu gom tại các xã nông thôn; đối với các hộ dân vùng sâu vùng xa, vận động người dân xử lý rác tại hộ gia đình với các phương pháp hố chôn lấp hoặc hố đốt rác. Đồng thời, đầu tư nâng

cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng tuyến đường để phương tiện thu gom rác có thể đến vùng sâu, vùng xa thu gom, góp phần tăng tỷ lệ thu gom, xử lý rác tại khu vực nông thôn. Thực hiện triển khai các hoạt động khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường đặc biệt là môi trường nước tại các khu vực bị ô nhiễm, khu tập trung đông dân cư, các bãi rác.

- Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tích cực trồng cây xanh, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đồng thời, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại môi trường sinh thái.

- Thành lập đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thị xã; Thực hiện kiểm tra thường xuyên và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Đồng thời, yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện nghiêm túc quy định giám sát môi trường định kỳ.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường, với sự tham gia tích cực của các cấp, ngành, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng, đặc biệt phát huy vai trò chủ thể của người dân là giải pháp quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã Ngã Năm.

Cùng với việc tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, thị xã Ngã Năm đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường để phát triển thị xã bền vững, đạt chuẩn văn minh đô thị và xứng tầm là một trong những đô thị xanh sạch đẹp của tỉnh. Trong thời gian qua, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức về bảo vệ môi trường trong các cấp, các ngành và nhân dân đã được nâng lên, mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường đã từng bước được hạn chế, tình trạng nước tù đọng, rác thải, ... đã từng bước được khắc phục, rác được thu gom và xử lý kịp thời, làm cho thị xã trở nên sạch, đẹp hơn.

Trong tương lai, khi kinh tế phát triển sẽ hình thành các khu đô thị mới, khu sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các trang trại chăn nuôi tập trung... với một lượng không nhỏ các chất thải công nghiệp, chăn nuôi, sinh hoạt... không thể tránh khỏi sẽ có tác động nhất định đến môi trường của thị xã. Vì vậy cần phải dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái trên địa bàn thị xã.

## **1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan môi trường**

### ***1.4.1. Những thuận lợi***

Nhìn chung vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường của thị xã Ngã Năm có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển nền kinh tế - xã hội:

Thị xã Ngã Năm có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, có khả năng kết nối với các trung tâm đô thị lớn trong vùng bằng hệ thống giao thông đường bộ, thủy (đặc biệt là tuyến giao thông đường thủy, bộ quốc gia Quản Lộ - Phụng Hiệp, tuyến quốc lộ 61B); tạo điều kiện cho thị xã đẩy nhanh giao thương, thúc đẩy mạnh phát triển sản xuất một cách toàn diện nền kinh tế.

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi, khí hậu ôn hòa, cảnh quan thiên nhiên đặc trưng của vùng sông nước, có chợ nổi truyền thống, các sản phẩm đặc trưng của địa phương nên Ngã Năm có nhiều tiềm năng phát triển các loại hình du lịch sinh thái,. Ngoài ra, kết hợp với hệ thống kênh mương, sông, rạch phân bố khá đều là điều kiện để phát triển nông nghiệp toàn diện bao gồm cây lúa, rau màu, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản,...; tạo điều kiện tiêu thoát nước, giảm cường độ nhiệt, tạo cảnh quan sinh thái, cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt của người dân, mang lại nguồn phù sa và các nguồn lợi thủy sản dồi dào.

- Với tiềm lực lớn về đất đai: quỹ đất rộng, địa hình bằng phẳng, nguồn nước ngọt dồi dào quanh năm, thổ nhưỡng thích hợp nên có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao.

### ***1.4.2. Hạn chế, khó khăn và thách thức***

Địa hình tương đối bằng phẳng nhưng do thị xã nằm trong vùng trũng của tỉnh Sóc Trăng nên vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng đòi hỏi cao, gặp khó khăn trong vấn đề cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, với diễn biến khó lường của yếu tố thời tiết làm cho nước mặn xâm nhập ngày càng thường xuyên hơn với nồng độ khá cao.

Nguồn nhân lực có trình độ học vấn và trình độ tay nghề thấp, lao động phổ thông chiếm đa số, kinh nghiệm và việc tiếp thu, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất không đồng đều, liên kết kinh tế trong nội bộ nông dân, giữa nông dân với doanh nghiệp còn khá lỏng lẻo. Công tác thu hút nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề kỹ thuật cao để phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế. Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất còn chậm.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội về cơ bản đã hình thành nhưng chất lượng còn hạn chế. Hệ thống giao thông chưa đồng bộ, chưa đạt chuẩn quy định. Hệ thống thủy lợi chưa được đầu tư hoàn chỉnh. Công tác quản lý duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình còn nhiều bất cập....

Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, qui mô nền kinh tế còn nhỏ, năng suất lao động và trình độ công nghệ thấp, sức cạnh tranh kém, khả năng thu hút nguồn vốn còn nhiều hạn chế, còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế; thu nhập của nông dân còn thấp và chưa ổn định. Các ngành phi nông nghiệp chưa thực sự tạo ra động lực đột phá phát triển.

### **1.4.3. Cơ hội**

Với vị trí địa lý và các điều kiện thuận lợi về đất đai, nguồn nước, khí hậu và con người,... đã tạo nên một tổng thể đa dạng và phong phú, đó cũng là điều kiện thuận lợi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Ngã Năm; Quy mô nền kinh tế thị xã ngày càng lớn, nhiều sản phẩm giá trị cao được hình thành; Tình hình kinh tế - xã hội phát triển tương đối nhanh, đúng hướng phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng, nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả cao đã từng bước được nhân rộng; hệ thống kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư, tạo điều kiện phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phân bố dân cư, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên địa bàn thị xã Ngã Năm; tổ chức bộ máy hành chính, quản lý, điều hành của các ngành, các cấp từng bước được nâng lên. Cải cách hành chính đã được cải thiện, từng bước thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

*Tóm lại*, đặc điểm về đất đai, nguồn nước, khí hậu và con người của Ngã Năm là một tổng thể đa dạng và phong phú tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Thị xã có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng với sự kết hợp của cây chủ đạo là cây lúa đặc sản, lúa giống, lúa cao sản ngắn ngày và rau màu. Những đặc điểm thuận lợi trên là tiền đề để cho công nghiệp, dịch vụ của Ngã Năm phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, quá trình phát triển của thị xã sẽ đặt ra áp lực không nhỏ cho việc bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường sống.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội <sup>1</sup>**

Trong những năm qua, tình hình kinh tế của thị xã gặp không ít khó khăn, thách thức như: tình hình hạn hán, nước mặn xâm nhập, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp; giá cả và đầu ra của một số sản phẩm chăn nuôi, hàng nông sản thiếu ổn định; giá cả hàng hóa, vật tư từng lúc chưa ổn định; tình hình dịch tả heo Châu Phi đã lây lan diện rộng trên địa bàn từ giữa năm 2019 và dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Mặc dù tình hình khó khăn chung, nhưng dưới sự lãnh đạo của Thị ủy, các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và nhân dân thị xã Ngã Năm đã nỗ lực phấn đấu thực hiện đạt những kết quả khá toàn diện trên các lĩnh vực:

Đảng bộ thị xã Ngã Năm đã tổ chức thực hiện đạt hầu hết các chỉ tiêu Nghị quyết, có 48/54 chỉ tiêu đạt 100% trở lên, 04 chỉ tiêu đạt trên 80%, 02 chỉ tiêu đạt dưới 80% Nghị quyết; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2015 - 2020 là 7,13%, thu nhập bình quân đầu người 50 triệu đồng, tăng 16,39 triệu đồng so với năm 2015.

Chỉ đạo tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng mới 49 trạm bơm, hình thành các cánh đồng mẫu lớn khép kín, nâng tổng cộng 66 trạm bơm, ngoài ra có 36 thuyền bơm và 14 motor điện 3HP chủ động tưới tiêu, tháo úng cho 54,62% diện tích toàn thị xã; cơ cấu lại bộ giống lúa phù hợp với từng vùng sản xuất, đem lại hiệu quả cao, tỷ lệ cơ giới hóa trong làm đất và thu hoạch chiếm 100% diện tích; trồng màu và cây ăn trái các loại từng bước chuyển dịch đúng hướng, nhiều mô hình phát triển khá, mang lại kinh tế bước đầu cho hộ gia đình,...; sản lượng lương thực đạt bình quân hàng năm trên 230.000 tấn; giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 đạt 140 triệu đồng/ha, tăng 40 triệu đồng so với năm 2015. Các sản phẩm OCOP luôn được chú trọng, đến nay có 03 sản phẩm được công nhận 4 sao và 01 sản phẩm 3 sao. Đến cuối năm 2019, có 5/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới và thị xã được công nhận thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2019.

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất mới được thành lập, toàn

---

<sup>1</sup> Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Ngã Năm khóa XI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025

thị xã hiện có 5.588 cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tăng 1.345 cơ sở so đầu nhiệm kỳ; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2020 được 2.021 tỷ đồng, đạt 102% chỉ tiêu Nghị quyết, tăng bình quân 132,8%/năm (tính giá so sánh năm 2010). Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 6.500 tỷ đồng, tăng 2,07 lần so với năm 2015; một số trung tâm thương mại được xây dựng và đi vào hoạt động kết hợp với chợ nông thôn tạo thành mạng lưới thương mại rộng khắp trên địa bàn, tạo điều kiện trao đổi, giao lưu hàng hoá, thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, góp phần làm thay đổi phần lớn bộ mặt nông thôn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường đầu tư, nhất là các tuyến đường giao thông nông thôn, cầu, điện, thủy lợi, trường học, nước sinh hoạt, trụ sở làm việc, trạm y tế các xã, phường,... Đến nay đã xây dựng mới trụ sở làm việc 8/8 xã, phường, các trạm y tế khá khang trang đảm bảo tốt cho điều trị bệnh ban đầu cho nhân dân và 61 ấp, xóm đều có lộ bê tông hoặc nhựa cho các loại xe mô tô, ô tô lưu thông dễ dàng, so đầu nhiệm kỳ tăng 1.030 công trình và tăng 6.309 tỷ đồng; hệ thống điện được nâng cấp, kéo đường dây mới, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ; chính sách đối với người có công với nước, các chính sách an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đào tạo nghề,... được triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả, thu nhập được nâng lên, đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện rõ rệt.

Quốc phòng - quân sự địa phương và an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Các cấp, các ngành làm tốt công tác giải quyết đơn, thư phản ánh, kiến nghị cũng như khiếu nại, tố cáo của công dân; tập trung giải quyết dứt điểm một số vụ khiếu kiện còn tồn đọng, kéo dài; quan tâm chỉ đạo đẩy mạnh cải cách tư pháp, chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án được nâng lên, nhất là việc xét xử các vụ án tồn quá hạn luật định, tổ chức thi hành án còn tồn đọng.

Bên cạnh những kết quả đạt được cũng còn những khó khăn, hạn chế cần phải khắc phục:

Còn 06/54 chỉ tiêu chưa đạt theo Nghị quyết đề ra, nhất là 02 chỉ tiêu đạt thấp như hợp tác xã đạt 63%, tổng đàn gia súc đạt 26,7%; việc tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị hàng hóa trong thực hiện nhiệm vụ trọng tâm Nghị quyết



đề ra chuyển biến chậm; hoạt động các mô hình kinh tế tập thể chưa thật sự hiệu quả.

Việc kêu gọi, thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp và các dự án trung tâm thương mại được nêu trong nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ 2015 - 2020 chưa đạt mục tiêu đề ra. Công tác giải phóng mặt bằng còn kéo dài thời gian làm ảnh hưởng đến tiến độ của một số công trình trên địa bàn. Công tác quản lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng còn hạn chế.

Chất lượng giáo dục, đào tạo có mặt chưa đạt yêu cầu, tình trạng học sinh đọc chậm, viết chậm chưa đáp ứng chuẩn kiến thức; thực hiện việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở hiệu quả chưa cao. Công tác xuất khẩu lao động thiếu sự quan tâm của các cấp, các ngành.

Tội phạm hình sự và tệ nạn ma túy tăng; tai nạn giao thông tuy được kéo giảm nhưng vẫn còn ở mức cao. Công tác gọi công dân nhập ngũ từng lúc thiếu chặt chẽ, một bộ phận công dân tính tự giác chưa cao.

Công tác cải cách thủ tục hành chính thiếu sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của các cấp, các ngành nên hiệu quả còn hạn chế.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### ***2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Ngã Năm mới được chia tách và chính thức đi vào hoạt động từ năm 2004, đến năm 2014 được nâng cấp lên thành thị xã với cơ sở hạ tầng còn yếu kém, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trình độ dân trí ở một số xã còn thấp; hàng năm lại thường xuyên bị nước mặn xâm nhập sâu nên ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong thị xã, đặc biệt là tình trạng lạm phát và suy giảm kinh tế, tình hình sản xuất và kinh doanh khó khăn, chịu nhiều rủi ro đã tác động rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế của thị xã.

Những năm vừa qua, tuy gặp nhiều khó khăn, thách thức và chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh Covid-19 và biến đổi khí hậu, nhất là nước mặn xâm nhập ngày càng sâu, song tình hình kinh tế thị xã phát triển ổn định và toàn diện trên các lĩnh vực, thị xã Ngã Năm tiếp tục có chuyển biến tích cực. Các lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời tạo được sự đồng thuận trong nhân dân. An ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được tăng cường. Nhiều công trình kết cấu hạ tầng được xây dựng mới

như: Bệnh viện, trạm y tế, trường học..., cùng với việc nâng cấp chỉnh trang đô thị, xây dựng các tuyến đường giao thông (ô tô) đến trung tâm các xã. Về cơ bản trụ sở UBND các xã, phường đã được đầu tư xây dựng mới đáp ứng đủ nhu cầu về chất lượng, không gian nơi làm việc. Cụ thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng hướng:

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 12,46%.

Tỷ trọng khu vực I (nông nghiệp) giảm còn 42,88%, đạt 99,7% so với Nghị quyết năm 2020.

Khu vực II (công nghiệp - xây dựng) tăng lên 17,72%, đạt 98,4% so với Nghị quyết năm 2020.

Khu vực III (thương mại - dịch vụ) tăng lên 39,4%, đạt 101% so với Nghị quyết năm 2020.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 32,25 triệu đồng tương đương 1.502 USD, tăng 255 USD so cùng kỳ năm 2020.

Thực trạng tình hình thực hiện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu như sau:

### 2.2.2. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 hecta tại thị xã Ngã Năm tăng từ 110 triệu đồng/ha lên 140 triệu đồng/ha (tính theo giá so sánh năm 2010. Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trong giai đoạn 2016 – 2020 (tính theo giá so sánh 2010) lần lượt là: 1,646 tỷ đồng; 1,742 tỷ đồng; 1,887 tỷ đồng; 2,329 tỷ đồng và 2,170 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này đạt 7.69 %.

Cây trồng chủ yếu trên địa bàn thị xã Ngã Năm gồm có: lúa chiếm phần lớn trong tổng năng suất cây trồng trên địa bàn, ngô, khoai lang, khoai mì, các loại rau đậu khác.

Bảng 5: Diện tích đất thị xã Ngã Năm giai đoạn 2011-2020

Hạng mục	2010	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng DTTN	24.224,35	24.224,35	24.224,35	24.224,35	24.224,35	24.193,2
Đất nông nghiệp	21.758,03	21.839	21.874	21.814	21.775	21.793,6
1. Đất sản xuất nông nghiệp	21.099,91	20.997	21.047	21.133	21.101	21.091

1.1. Đất trồng cây hàng năm	18.331,21	18.109	18.228	18.264	18.215	18.571,5
Trong đó: Đất trồng lúa	18.292,32	18.048	18.166	18.008	18.176	18.501,1
1.2. Đất trồng cây lâu năm	2.757,24	2.889	2.819	2.869	2.885	2.519,3
2. Đất nuôi trồng thủy sản	11,46	13	16	18	11,46	33,7
3. Đất lâm nghiệp	658,12	829	811	663	663	661,7

*Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Ngã Năm, 2020*

Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích trồng lúa của thị xã hầu như không có sự thay đổi lớn. Năm 2016 diện tích trồng lúa là 18.048 ha với năng suất trung bình đạt 5,98 tấn/ ha và sản lượng đạt 230.253 tấn (trong đó lúa đặc sản 174.108). Năm 2020 diện tích trồng lúa là 18.501,1 ha với năng suất trung bình đạt 6,17 tấn/ ha và sản lượng đạt 230.000 tấn (trong đó lúa đặc sản 172.500). Các xã, phường có nhiều diện tích đất trồng lúa là Phường 2 (3.971,16 ha), Phường 3 (3.065,18 ha), Tân Long (2.914,28 ha), Vĩnh Quới (2.787,57 ha), Mỹ Quới (2.720,57 ha). Ngã Năm đang triển khai nhiều mô hình cánh đồng lúa lớn trên đều khắp địa bàn thị xã liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa đặc sản giữa doanh nghiệp và người trồng lúa.

Về tình hình sử dụng giống lúa, hàng năm thị xã sử dụng khoảng 3.800 tấn lúa giống, trong đó có 42% giống lúa xác nhận. Toàn thị xã có 365 ha sản xuất lúa giống, bao gồm ST24 (250 ha), OM4900 và OM7347 (70 ha), ST25 ((20 ha), OM576 (20 ha), 5451 (5 ha). Ngã Năm đang triển khai nhiều mô hình cánh đồng lúa lớn đều trên khắp địa bàn thị xã liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa đặc sản giữa doanh nghiệp và người trồng lúa. Trong đó có hai giống lúa được đánh giá chất lượng hàng đầu thế giới là ST24 và ST25. Về cơ giới hóa trong nông nghiệp, thị xã có trên 98% diện tích được cơ giới hóa trong các khâu sản xuất lúa. Năm 2020 thị xã có 124 máy gặt đập liên hợp tại địa phương đáp ứng tốt nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất lúa.

*Bảng 6: Diện tích và năng suất lúa trên địa bàn TX Ngã Năm giai đoạn 2010 – 2020*

Sản xuất lúa	Đơn vị tính	2010	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích gieo trồng	ha	36.016	38.504	38.052	37.649	37.277	37.277
<i>Trong đó: Diện tích lúa đặc sản</i>	<i>ha</i>	<i>28.705</i>	<i>29.018</i>	<i>28.391</i>	<i>27.493</i>	<i>25.264</i>	<i>27.957</i>

Năng suất	Tấn/ha	5,85	5,98	5,84	5,86	6,2	6,17
Sản lượng lúa	Tấn	210.830	230.253	221.980	219.462	231.320	230000
Trong đó: Sản lượng lúa đặc sản	Tấn	172.250	174.108	174.840	141.717	163.994	172.500

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Ngã Năm, 2020

Về cây màu tại thị xã đang mở rộng diện tích trồng màu với các loại rau màu như: khổ qua, đậu bắp, dưa hấu, bí đỏ, dưa leo, ớt,... Đặc biệt trồng nấm rơm đang là ngành phát triển nhanh, ổn định trong nhiều năm nay, là cây màu tạo sinh kế cho nhiều địa phương của thị xã. Đến nay, trên địa bàn thị xã đã xuất hiện nhiều mô hình trồng rau sạch, an toàn, trồng rau trong nhà lưới. Phần lớn diện tích trồng màu rẫy, trên bờ, líp. Tuy nhiên diện tích màu xuống ruộng còn ít và đang vận động người dân thực hiện. Tính đến thời điểm hiện tại, thị xã đang phát triển các mô hình kết hợp trồng xen màu để tăng diện tích gieo trồng, vận động nông dân chuyển đổi diện tích trồng kém hiệu quả sang trồng rau màu, xen canh hai vụ lúa một vụ màu để tăng thu nhập. Các địa phương có diện tích trồng màu nhiều là Tân Long, Phường 1, Phường 3 và Vĩnh Quới.

Cây ăn trái: thị xã hiện nay có nhiều loại cây ăn trái cho hiệu quả kinh tế cao như: bưởi da xanh, cam sành, quýt đường ở phường 2, Tân Long; vú sữa ở phường 1, măng cầu gai ở Vĩnh Quới; chanh không hạt ở Mỹ Bình; ổi ở Tân Long,... thị xã cũng có nhiều mô hình trồng cây ăn trái theo hướng VietGap gắn với công nghệ chế biến và đăng ký nhãn hiệu, chứng nhận chất lượng. Đặc biệt, cây măng cầu gai được chọn là cây ăn trái chủ lực của tỉnh Sóc Trăng theo đề án phát triển cây ăn trái tại Tỉnh Sóc Trăng.

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn thị xã giai đoạn 2010-2020 có nhiều biến động do ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết, dịch bệnh. Số lượng gia súc năm 2010 là 50.007 con và giảm mạnh từ năm 2016 là 136.250 con đến năm 2020 là 50.000 con (giảm 86.250 con). Số lượng gia cầm trong giai đoạn tăng nhẹ từ 1.270.000 con vào năm 2016 lên 1.400.000 con vào năm 2020 (tăng 130.000 con). Tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng trong ngành nông nghiệp trên địa bàn tương đối ổn định, duy chỉ có năm 2017 bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh heo Châu Phi, dịch tả lợn nên tỷ trọng đóng góp giảm mạnh còn 13,78%. Hiện tại Ngã Năm đang tham gia dự án của tỉnh để cải tạo đàn heo theo hướng nạc kết hợp gieo tinh nhân tạo. Đàn trâu, bò có sự tăng

trưởng nhanh và ổn định. Nhiều mô hình nuôi gà sinh sản, gà lấy thịt phổ biến trên địa bàn thị xã tại Tân Long, Mỹ Quới, Vĩnh Quới, Phường 1, Phường 2.

*Bảng 7: Số lượng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2010-2020*

Chăn nuôi	Đơn vị tính	2010	2016	2017	2018	2019	2020	TĐT bình quân (%)
Tổng đàn gia súc	Con	50.007	136.250	130.556	72.540	99.765	50.000	97.822
Đàn gia cầm	Con	666.000	1.270.000	1.333.200	1.335.500	1.505.630	1.400.000	1.368.866
Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp	%	14,2	18,07	13,78	18,39	22,93	22,94	19,00

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 là 3.605 ha, trong giai đoạn 2016-2020 tăng đều từ 2.747 ha vào năm 2016 và tăng lên 3.115 ha vào năm 2020. Với tổng sản lượng cũng có sự gia tăng trong suốt giai đoạn 2016 – 2020 từ 6.600 tấn/năm lên 8.932 tấn/năm vào năm 2020. Trong những năm gần đây thị xã vận động người dân thả nuôi một số đối tượng nuôi thử nghiệm, tiếp tục phát triển các mô hình nuôi có hiệu quả trong thời gian qua như: mô hình cá lúa kết hợp trong cánh đồng mẫu, nuôi cá đặng quàng, mô hình nuôi cá sặc rằn, rô phi, cá rô đồng, cá chép, mè trắng, lóc vè, lươn, ếch, rắn, cá trê vàng,... nhìn chung nuôi trồng thủy sản nước ngọt được phát triển đều khắp các địa phương của thị xã.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế công nghiệp và thương mại – dịch vụ**

Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại thị xã tăng đều trong giai đoạn 2010 – 2020 với tổng giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng năm 2013 là 100 tỷ đồng, năm 2016 là 1.033 tỷ đồng; năm 2017 tăng lên 1.225 tỷ đồng; năm 2018 là 1.402 tỷ đồng; năm 2019 là 1.870 tỷ đồng và năm 2020 mặc dù tình hình dịch Covid diễn biến phức tạp tuy nhiên tổng giá trị ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tiếp tục tăng và đạt mức 2.021 tỷ đồng.

Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thị xã tăng từ 465 cơ sở năm 2016 lên 493 cơ sở năm 2017, từ 496 năm 2018 và giảm xuống còn 468 cơ sở vào năm 2020. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa chiếm đa số nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đầu vào từ ngành nông nghiệp. Các ngành công nghiệp dệt, công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại là những mặt hàng công nghiệp tiếp theo sau về số lượng cơ sở sản xuất trên địa bàn.

*Bảng 8: Giá trị và số cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại thị xã Ngã Năm giai đoạn 2016-2020.*

Nội dung	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
<b>GIÁ TRỊ CÔNG NGHIỆP, TTCN, XÂY DỰNG</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.033</b>	<b>1.225</b>	<b>1.402</b>	<b>1.870</b>	<b>2.021</b>
Số cơ sở sản xuất công nghiệp						
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Cơ sở	465	493	496	-	468
+ Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống	Cơ sở	149	158	158	-	152
+ Công nghiệp dệt	Cơ sở	76	81	81	-	79
+ Sản xuất trang phục	Cơ sở	22	23	23	-	25
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	Cơ sở	131	139	141	-	134
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	Cơ sở	57	60	60	-	60
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	Cơ sở	19	20	21	-	22
+ Sản xuất ghe, xuồng	Cơ sở	11	12	12	-	14

*Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Ngã Năm, 2020*

Ngành công nghiệp thị xã Ngã Năm bắt đầu hình thành, hiện nay trên địa bàn thị xã Ngã Năm đã phát triển các ngành công nghiệp như: công nghiệp xây xát chế biến gạo, bún gạo, các ngành công nghiệp nhôm, sắt, ghe, xuồng,... đã góp phần giải quyết được nguồn nguyên liệu đầu ra cho ngành nông nghiệp và giải quyết được một

lượng lớn lao động trên địa bàn, góp phần nâng cao thu nhập và mức sống cho người dân. Dẫn đầu sản phẩm công nghiệp trên địa bàn thị xã hiện nay là gạo xay xát với sản lượng 152.930 năm 2016, tăng lên 176.037 tấn năm 2017, tiếp tục tăng lên 184.066 tấn năm 2018, năm 2019 tăng lên 192.095 và đạt... vào năm 2020. Tiếp theo đó là các sản phẩm cửa nhôm, nước đá,... lần lượt chiếm sản lượng lớn tại thị xã. Công nghiệp đóng ghe, xuồng trong giai đoạn không ổn định với sản lượng 2016 là 1.430 chiếc, năm 2017 giảm còn 1.392 chiếc, năm 2018 tăng 1.455 chiếc, tiếp tục tăng 1.518 chiếc vào năm 2019.

*Bảng 9: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2016-2019*

<b>Một số sản phẩm chủ yếu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>
- Gạo xay xát	Tấn	152.930	176.037	184.066	192.095
- Bánh mì	Tấn	1.177	1.355	1.417	1.479
- Bún	Tấn	2.679	3.074	3.214	3.354
- Nước đá	Tấn	84.399	97.051	101.477	105.903
- Nước đóng chai	1000 lít	3.039	3.498	3.658	3.818
- Cửa sắt	M2	26.072	30.011	31.380	32.749
- Cửa nhôm	M2	111.986	128.806	134.680	140.554
- Cửa xẻ gỗ	M3	14.024	16.143	16.879	17.615
- Ghe, xuồng	Chiếc	1.430	1.392	1.455	1.518

*Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Ngã Năm, 2020*

Đến năm 2020, thị xã Ngã Năm phát triển các nhóm ngành công nghiệp chế biến nông – thủy sản; sản xuất sản phẩm đồ gỗ, mây tre, đan, nứa. Trong đó GTSX hai ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng cơ cấu giá trị các nhóm ngành sản xuất. Qua đó ta có thể thấy rằng các ngành tiểu thủ công nghiệp hoạt động trên địa bàn phát huy nguồn nguyên liệu tại địa phương, giải quyết lao động đáp ứng chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng tại địa phương. Một số sản phẩm có tiềm năng phát triển như: đan mây, tre, lá, thủ công mỹ nghệ trên địa bàn thị xã.

Xây dựng cơ bản: Được quan tâm đầu tư, nhất là tập trung xây dựng các công trình trọng điểm, bức xúc.

Công tác quản lý, sử dụng đất, tài nguyên môi trường: Được quan tâm, cụ thể công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thực hiện đến nay là 20.770 giấy đạt 99,72% tổng diện tích phải cấp theo quy định; lĩnh vực bảo vệ môi trường được triển khai thực hiện có hiệu quả dự án hỗ trợ xây dựng bãi thu gom xử lý rác thải; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt đô thị, nông thôn đạt chỉ tiêu Nghị quyết. Hệ thống nước sinh hoạt được mở rộng, đã giải quyết cơ bản nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh của nhân dân.

#### **2.2.4. Về tài chính, đầu tư công<sup>2</sup>**

Giá trị sản xuất: ngành thương mại dịch vụ tại thị xã tăng trong giai đoạn 2016 – 2020 từ 3.900 tỷ đồng vào năm 2016 lên 6.500 tỷ đồng vào năm 2020 (tăng 2.600 tỷ).

Hoạt động thương mại: diễn ra với nhiều hình thức đa dạng và phong phú, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mua sắm và tiêu dùng của người dân trong và ngoài thị xã. Mặt hàng kinh doanh tại thương mại chủ yếu tại thị xã như: lương thực, thực phẩm; hàng may mặc, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình; vật phẩm, văn hoá, giáo dục; gỗ và vật liệu xây dựng; ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại; xăng dầu các loại và nhiên liệu khác; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác và các loại hàng hoá khác để phục vụ nhu cầu ngày càng tăng cao của người dân tại địa phương.

Đến năm 2020, trên địa bàn thị xã có 9 chợ là: Chợ đầu mối nông sản, chợ nổi Ngã Năm, chợ Tân Long, chợ Vĩnh Quới, chợ Mỹ Bình, chợ Vĩnh Biên, chợ Mỹ Quới, chợ Long Tân, chợ Phường 1. Quản lý hoạt động thương mại: các ngành chức năng trên địa bàn thị xã thực hiện việc rà soát hệ thống kinh doanh trên địa bàn; kiểm tra các cơ sở chế biến theo quy hoạch của tỉnh, sắp xếp chợ nông thôn, điều tra năm bắt thông tin giá cả thị trường kịp thời báo cáo ngành tỉnh. Ngành dịch vụ thị xã phát triển nhất là dịch vụ nông nghiệp, bưu chính viễn thông và vận tải.

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020: đạt 29,64 tỷ đồng, đạt 57% chỉ tiêu Nghị quyết giao. Ước thu ngân sách năm 2021 thu 33 tỷ đồng, đạt 63,5% chỉ tiêu Nghị quyết giao.

---

<sup>2</sup> Niên giám thống kê, 2020 và Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2022 của thị xã Ngã Năm



Công tác tài chính - tín dụng: Huy động nguồn vốn phát vay được chỉ đạo thực hiện hiệu quả kịp thời, đáp ứng nhu cầu cho các hộ dân đầu tư phát triển chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Hoạt động thương mại, dịch vụ được duy trì, tuy nhiên doanh thu các hoạt động dịch vụ có phần giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19; các hoạt động thúc đẩy hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh và sắp xếp trật tự buôn bán tại các khu vực chợ được quan tâm; tính đến ngày 15/11/2021 thành lập mới 4 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn thị xã là 152 doanh nghiệp; cấp 291 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, nâng tổng số đến nay đã cấp 3.047 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán liên quan đến sử dụng đất**

#### **2.3.1. Dân số**

Theo số liệu niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng, đến cuối năm 2020 dân số toàn thị xã là 74.421 người.

Tuy nhiên gần đây dân số ở thị xã liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay cùng với việc phát triển và hình thành đồng bộ các khu công nghiệp, khu chế biến, khu dân cư trên địa bàn thị xã trong thời gian tới thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

Bảng 10. Thống kê dân số theo đơn vị hành chính cấp xã năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (diện tích theo số liệu TK2021)		
		Dân số (người)	Diện tích tự nhiên (ha)	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
1	Phường 1	15.517	1.951,74	795,03
2	Phường 2	14.860	4.477,53	331,88
3	Phường 3	7.483	3.387,27	220,92
4	Xã Long Bình	6.120	3.016,06	202,91
5	Xã Tân Long	7.506	3.256,63	230,48

7	Xã Vĩnh Quới	9.327	3.099,98	300,87
6	Xã Mỹ Bình	6.518	2.066,00	315,49
8	Xã Mỹ Quới	7.090	2.937,97	241,32
<b>Toàn thị xã</b>		<b>74.421</b>	<b>24.193,19</b>	<b>307,61</b>

Nguồn: niên giám thống kê thị xã Ngã Năm năm 2021

### **2.3.2. Lao động, việc làm, thu nhập và mức sống**

- Về chính sách lao động, thị xã thực hiện các chính sách tạo công ăn việc làm cho lao động, trên cơ sở lồng ghép các chương trình 134, 135 về phát triển sản xuất và đất ở; chính sách giải quyết việc làm và giảm nghèo, hỗ trợ vay vốn sản xuất của tỉnh trên địa bàn thị xã. Kết quả thực hiện các chương trình khá khả quan, tuy nhiên về mặt đào tạo lao động trong dân, do ngân sách hạn hẹp, việc hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên đi dự các lớp học đào tạo ở ngoài thị xã chưa được thực hiện.

Lực lượng lao động hiện nay phần lớn chưa qua đào tạo, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Cần đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề và hướng nghiệp góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới. Thu nhập cũng như đời sống của người dân ngày càng được cải thiện.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45,7% so với nhu cầu thực sự (2700 người), giải quyết việc làm mới 3000 người.

- Về thu nhập và mức sống:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người giai đoạn năm 2015-2020 12,46%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 51 triệu đồng.

Ăn, mặc, nhà ở, phương tiện đi lại, các dịch vụ khám chữa bệnh có nhiều cải thiện. Ngoài việc chi tiêu cho nhu cầu tiêu dùng vật chất hàng ngày, người dân còn có điều kiện sử dụng các dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống như: vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, chăm sóc sức khỏe, du lịch,...

Triển khai thực hiện tốt chương trình giảm nghèo và việc làm. Trong năm 2021 giải quyết việc làm 3.437/3.000 lao động, đạt tỷ lệ 115% kế hoạch năm (đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài 08/25 người, đạt tỷ lệ 32% kế hoạch). Lao động, đạt 123,5% chỉ tiêu Nghị quyết; đào tạo nghề 2.700 người, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45,67%. Đời sống Nhân dân từng bước được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người đạt 32,25 triệu đồng/người/năm. Phối hợp

UBND các xã, phường tham gia tập huấn và triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 để làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội năm 2022. Dự kiến tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 giảm 2% (đạt 100% theo chỉ tiêu kế hoạch).

#### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

- Thực trạng phát triển đô thị:

Ngã Năm mới được chia tách và chính thức đi vào hoạt động từ năm 2004, đến năm 2014 được nâng cấp lên thành thị xã với cơ sở hạ tầng còn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thị xã Ngã Năm có 03 phường trong đó Phường 1 là có khả năng đô thị hóa nhanh và có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế, xã hội với tổng diện tích đất đô thị (theo địa giới hành chính 03 phường) là 9.816,54 ha, chiếm 40,57% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn thị xã. Diện tích đất ở đô thị là 167,51 ha chiếm 1,71% diện tích đất đô thị.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội bộ mặt đô thị của các phường có nhiều chuyển biến tích cực. Từ khi được thành lập đến nay thị xã Ngã Năm có những bước phát triển, đô thị hoá nhanh hơn trước, các công trình công cộng, nhà ở của nhân dân được xây dựng kiên cố và khang trang, khu vực dịch vụ có bước phát triển. Tuy nhiên, diện tích đất nông nghiệp và số hộ sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp của phường còn lớn, các cơ sở về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển chưa mạnh, số nhà tạm của các hộ gia đình còn tương đối nhiều. Hệ thống cơ sở hạ tầng của các phường đã hình thành và dần hoàn thiện, đáng vẻ hiện đại tập trung tại một số khu vực nội ô Phường 1, và thường phát triển theo ven đường chính từ trung tâm lan rộng ra xa.

- Thực trạng phát triển nông thôn:

Đến nay, 100% xã trên địa bàn thị xã Ngã Năm đều được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời được Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 01/3/2020 công nhận thị xã Ngã Năm hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Quyết định số: 630/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng công nhận xã Tân Long đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; Quyết định số: 3158/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng công nhận xã Long Bình đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư xây dựng tương đối hoàn chỉnh, thông tin liên lạc thông suốt, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được nâng lên, tình hình kinh tế - xã hội xã đạt được nhiều thành quả tích cực. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời, đúng đối tượng. Thực hiện kế hoạch tái cơ cấu

ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới thúc đẩy phát triển sản xuất tại địa phương theo hướng tập trung, bền vững, nâng dần quy mô, chất lượng; triển khai các chính sách, chương trình, đề án phát triển sản xuất tiếp tục đầu tư phát triển, nhiều mô hình sản xuất mới có sức lan tỏa, mang lại hiệu quả kinh tế, góp phần tăng thu nhập bình quân đầu người.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

#### **\* Giao thông đường thủy**

Thị xã Ngã Năm có mạng lưới giao thông đường thủy phát triển mạnh. Qua địa bàn thị xã có 01 tuyến đường thủy do Trung ương quản lý là Kênh rạch Cái Côn – Quản lộ Phụng Hiệp dài 18 km; có 04 tuyến đường thủy do tỉnh quản lý với chiều dài là 40 km và các tuyến sông, kênh do thị xã quản lý đảm bảo cho phục vụ giao thông thủy, tưới tiêu và phục vụ nước sinh hoạt vùng nông thôn. Nói chung giao thông đường thủy là đặc trưng riêng của vùng Đông bằng sông Cửu Long và đối với thị xã Ngã Năm nhân dân cũng lưu thông và vận chuyển hàng hóa rất lớn.

Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp do trung ương quản lý toàn tuyến dài 95 km, trong đó qua thị xã Ngã Năm 18 km, mặt kênh rộng 45-50 m, sâu 4-6 m, đường sông cấp III, cho phương tiện tải trọng dưới 800 tấn lưu thông. Đây là tuyến đường thủy huyết mạch nối vùng trũng và thị xã Ngã Năm nối riêng với các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cần Thơ,... tới Tp. HCM.

Kênh Phú Lộc - Ngã Năm – Long Mỹ do tỉnh quản lý chiều dài toàn tuyến là 26 km, qua thị xã Ngã Năm 16,06 km, mặt kênh rộng 30 - 45 m, sâu 3 - 4 m, đường sông cấp V, cho phương tiện có tải trọng dưới 200 tấn lưu thông. Đây là tuyến giao thông thủy liên tỉnh, liên huyện, nối thị xã Ngã Năm với huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu - tỉnh Sóc Trăng.

Tuyến Ngã Năm - Dù Tho: Đây là trục kết nối thị xã Ngã Năm, Huyện Mỹ Tú; Huyện Thạnh Trị và Mỹ Xuyên. Là tuyến quan trọng của tỉnh kết nối hai tuyến đường thủy quan trọng của tỉnh đó là tuyến Tp Hồ Chí Minh -Cà Mau và tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp. Từ ranh tỉnh Hậu Giang tuyến đi theo kênh xáng Mỹ Phước tới ngã ba Trà Cú tại đây tuyến theo kênh Quản Lộ - Nhu Gia đi qua xã Mỹ Phước: đến ngã ba Tam Sóc xã Mỹ Thuận - huyện Mỹ Tú, Tuyến tiếp tục theo rạch Nhu Gia men theo ranh huyện Thạnh Trị qua xã Thạnh Phú; Ngọc Đông huyện Mỹ Xuyên và kết thúc ở ngã ba sông Dù Tho.

Ngoài ra còn có nhiều tuyến kênh, rạch lưu thông đường thủy do thị xã và xã quản lý.

**Bảng 11: Thống kê hệ thống kênh thủy lợi thị xã Ngã Năm**

STT	Tên công trình	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt thiết kế (m)	Chiều rộng mặt thực tế (m)	Chiều sâu (m)	Mái (m)	Diện tích tưới tiêu thực tế (ha)	Năm xây dựng
<b>I</b>	<b>Kênh trực, kênh cấp I</b>	<b>11,8</b>	<b>12 - 50</b>	<b>18 - 60</b>	<b>1,8 - 3,5</b>	<b>1,5 - 3,7</b>	<b>5.818</b>	
1	Kênh QLPH	18	50	60	3,5	1,7	2.700	1985
2	Kênh Ngã Năm - Phú lộc	12	40	45	3	1,6	1.800	1985
3	Kênh Nàng Rền	8,8	25	31	3	1,5	18	1995
4	Kênh Xẻo Chít	5,5	12	18	1,8	1,6	600	1998
5	Kênh Cái Trâu	3	30	35	2	3,7	700	1995
<b>II</b>	<b>Kênh cấp II - 149 kênh</b>	<b>314,6</b>	<b>6 - 28</b>	<b>8 - 30</b>	<b>0,9 - 6</b>	<b>0,6 - 2,4</b>	<b>16.475</b>	
1	Xã Mỹ Quới - 12 kênh	32,72	7 - 20	8 - 22	1,8 - 2,4	0,6 - 2,3	2.173	1996 - 2003
2	Xã Mỹ Bình - 14 kênh	22,64	8 - 13	8 - 16	1,5 - 2,4	0,8 - 1,7	1.391	1997 - 2005
3	Xã Long Bình - 16 kênh	39,73	6 - 28	8 - 30	1,4 - 3	0,6 - 2,4	2.046	1996 - 2005
4	Xã Tân Long - 27 kênh	52,21	6 - 16	8 - 16	1,5 - 2,1	0,8 - 1,9	3.096	1996 - 2004
5	Xã Long Tân - 24 kênh	47,97	6 - 12	8 - 15	0,9 - 2,4	0,8 - 1,3	2.359	1985 - 2003

STT	Tên công trình	Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt thiết kế (m)	Chiều rộng mặt thực tế (m)	Chiều sâu (m)	Mái (m)	Diện tích tưới tiêu thực tế (ha)	Năm xây dựng
6	TTrần Ngã Năm - 17 kênh	30,21	8 - 13	8 - 15	1,5 - 3	0,8 - 2	1.209	1985 - 2003
7	Xã Vĩnh Quới - 24 kênh	47,03	7 - 13	9 - 15	1,2 - 2,4	1 - 2	2.189	1996 - 2003
8	Xã Vĩnh Biên - 15 kênh	42,12	8 - 12	10 - 14	1,6 - 2	1 - 1	2.012	1997 - 2001
<b>III</b>	<b>Kênh cấp III - 268 kênh</b>	<b>312,5</b>	<b>1,5 - 6</b>		<b>0,9 - 9</b>		<b>131,9</b>	
1	Xã Mỹ Quới - 29 kênh	35,6	1,5 - 6		0,9 - 9		16,6	
2	Xã Mỹ Bình - 21 kênh	21,0	3 - 4,8		0,9 - 1,6		8,6	
3	Xã Long Bình - 32 kênh	38,7	2,8 - 4,8		1 - 1,5		15,5	
4	Xã Tân Long - 25 kênh	28,2	4,5 - 4,5		1,2 - 1,5		11,5	
5	Long Tân - 46 kênh	66,0	1,5 - 6		0,9 - 1,6		29,1	
6	TT Ngã Năm - 34 kênh	36,6	2 - 5		0,9 - 1,2		13,1	
7	Xã Vĩnh Quới - 48 kênh	47,5	2 - 6		0,9 - 1,2		19,3	
8	Xã Vĩnh Biên - 33 kênh	38,9	2 - 6		1 - 1,8		18,2	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>638,9</b>	<b>1,5-50</b>		<b>0,9 - 9</b>		<b>22.425</b>	

*Nguồn: Phòng kinh tế thị xã Ngã Năm*

\* Giao thông đường bộ.

Đường quốc lộ: Hiện nay, mạng lưới đường bộ của thị xã gồm có 2 tuyến quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp chạy qua với chiều dài 19 km, mặt đường rộng 7 m, đạt cấp III đồng bằng và quốc lộ 61B có tổng chiều dài qua thị xã 17,16km;

Đường tỉnh: có 3 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 17,95 km, mặt đường láng nhựa;

- Đường tỉnh 937B từ ranh xã Châu Hưng huyện Thạnh Trị tới ranh tỉnh Bạc Liêu, chiều dài tuyến là 7,3 km, mặt đường láng nhựa rộng 5 m, nền đường rộng 6,5 m, đạt cấp V đồng bằng.

- Đường tỉnh 939 từ ranh xã Mỹ Phước huyện Mỹ Tú tới đường Quản Lộ - Phụng Hiệp, chiều dài tuyến là 1,7 km. Tuyến này hiện nay chỉ phục vụ cho dân sinh, mặt đường bê tông xây mới nhỏ rộng 2 m, do đó chưa phát huy được tính năng của đường tỉnh. Trong tương lai tuyến đường tỉnh này nối phía Bắc thị xã Ngã Năm với thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành, huyện Kế Sách của tỉnh.

Đường huyện: có 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 147,9 km, mặt đường láng nhựa đảm bảo cho lưu thông trên địa bàn thị xã lộ giới 30m, chỉ giới đường đỏ 15m

Đường đô thị: có 7 tuyến đường với tổng chiều dài là 56,85 km, mặt đường láng nhựa rộng từ 2-3,5 m; đường đô thị tại thị xã Ngã Năm có 15 tuyến với tổng chiều dài là 23,5 km, mặt đường láng nhựa; Giao thông nông thôn (đường xã) có tổng chiều dài là 315,28 km, trong đó đường đất chiếm khoảng 46% chiều dài.

Đường nông thôn: tổng chiều dài đường nông thôn trên địa bàn thị xã đạt 343,96 km phủ đều tại các phường, xã trên địa bàn. Nhiều nhất tại các xã Vĩnh Quới, phường 2 và phường 3.

Mật độ giao thông đường bộ của thị xã Ngã Năm tính theo diện tích là 2,29 km/Km<sup>2</sup> (bao gồm đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và đường xã). Mật độ đường giao thông tính theo dân số là 6,81km/1000 dân, mạng lưới giao thông đường bộ của thị xã đều trên mức trung bình của cả tỉnh tính theo diện tích và theo dân số. Hiện nay, thị xã có 01 bến xe khách hoạt động theo tuyến đường liên tỉnh Ngã Năm - Tp.HCM và Ngã Năm - Bình Dương.

*Bảng 12: Hiện trạng các tuyến đường giao thông chủ yếu trên địa bàn thị xã Ngã Năm*

STT	TÊN TUYẾN ĐƯỜNG	Chiều dài (Km)	Lộ giới (m)	Chỉ giới đường đỏ	Diện tích (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Đường do Trung ương quản lý</b>	<b>52,127</b>			<b>2.431.948</b>
1	Quốc lộ 61B	16,174	46	23	744.004
2	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	17,053	48	23	818.544
3	Đường tỉnh 937B	18,9	46	23	869.400
<b>II</b>	<b>Đường Huyện</b>	<b>147,9</b>			<b>4.141.200</b>
1	Đường huyện 70	8	30	15	224.000
2	Đường huyện 71	10	30	15	280.000
3	Đường huyện 71B	6	30	15	168.000
4	Đường huyện 72	9,7	30	15	271.600
5	Đường huyện 73	3	30	15	84.000
6	Đường huyện 74	7,5	30	15	210.000
7	Đường huyện 75	23,4	30	15	655.200
8	Đường huyện 76	9	30	15	252.000
9	Đường huyện 77	16	30	15	448.000
10	Đường huyện 78	9	30	15	252.000
11	Đường huyện 79	18,3	30	15	512.400
12	Đường huyện 79B	23	30	15	644.000
13	Đường huyện 79C	5	30	15	140.000
<b>III</b>	<b>Đường xã</b>	<b>343,965</b>			<b>2.282.075</b>
a	PHƯỜNG 1	25,159			164.146
b	PHƯỜNG 2	51,617			331.895
c	PHƯỜNG 3	55,698			341.379
d	XÃ TÂN LONG	44,481			319.769
e	XÃ MỸ QUỚI	43,231			273.998
f	XÃ MỸ BÌNH	37,58			242.180
g	XÃ VĨNH QUỚI	59,349			443.685
h	XÃ LONG BÌNH	26,85			165.025
<b>IV</b>	<b>Đường đô thị</b>	<b>10</b>			<b>135.440</b>
a	Phường 1	9,6			130.240
b	PHƯỜNG 2	0,4			5.200
	<b>TỔNG</b>	<b>543,992</b>			<b>8.990.663</b>

Nguồn: Phòng Quản lý đô thị thị xã Ngã Năm



### **2.5.2. Thủy lợi<sup>3</sup>**

Thị xã Ngã Năm có hệ thống thủy lợi khép kín phục vụ tưới tiêu cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của thị xã và đảm bảo kiểm soát lũ và ngăn mặn hoàn, nâng cấp các đê bao chống ngập úng vùng trũng. Hệ thống thủy lợi hiện nay cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ tưới, tiêu đối với sản xuất nông nghiệp, phòng chống lũ, nhưng cần nạo vét các tuyến kênh thuộc hệ thống thủy lợi để tăng cường nguồn cung nước tưới, nước sinh hoạt và tiêu thoát nước được cải thiện.

Hệ thống kênh rạch được quy hoạch phát triển phục vụ tưới tiêu, rửa phèn, vận chuyển nông sản hàng hóa ngày càng được thuận lợi, toàn thị xã có hệ thống kênh cấp I có chiều dài 35,5km, kênh cấp II với chiều dài 84,24 km và kênh cấp III còn lại với chiều dài 202,5 km. Hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp: phạm vi bao gồm 3 huyện: Thạnh Trị, Ngã Năm và Mỹ Tú đảm bảo tưới tiêu, tiếp nước ngọt, tiêu phèn, tiêu úng và ngăn mặn đảm bảo tưới tiêu quanh năm.

Nuôi trồng thủy sản (chủ yếu là nuôi các loại cá đồng như cá lóc, cá rô và một số loài thủy sản khác) và chế biến các sản phẩm OCop từ cá đồng (khô, mắm...) đang được định hướng trở thành một ngành trong những ngành kinh tế nông nghiệp mũi nhọn và phát triển bền vững của thị xã, hệ thống thủy lợi cần phục vụ tối đa cung cấp nguồn nước sạch và đảm bảo tiêu thoát nước tốt trong mùa lũ, tuy nhiên ngoài những vùng trồng trọt và nuôi trồng thủy sản kết hợp cần quy hoạch vùng chuyên nuôi trồng thủy sản tập trung để kiểm soát nguồn nước, xử lý nước thải, tránh ô nhiễm môi trường sinh thái và đầu tư xây dựng mới hệ thống thủy lợi tập trung riêng phục vụ cho các khu nuôi trồng thủy sản này.

### **2.5.3. Cơ sở văn hoá**

Văn hóa, thể thao có vai trò quan trọng trong việc nâng cao đời sống tinh thần của người dân trong việc kết nối cộng đồng dân cư, ổn định đời sống chính trị của địa phương.

Trong những năm qua ngành văn hoá đã thực hiện khá tốt nội dung tuyên truyền, cổ động, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Phong trào văn hoá, văn nghệ có nhiều hoạt động phong phú và đa dạng, với nhiều chương trình biểu diễn, hội thi, hội diễn phát triển sâu rộng tạo không khí vui tươi, phấn khởi và đoàn kết ở cơ sở.

---

<sup>3</sup> Nguồn: Phòng kinh tế thị xã Ngã Năm

Các điểm nhà văn hóa thể thao được đầu tư xây dựng, đến nay toàn thị xã có 8/8 xã, phường đều có Nhà văn hóa; 60/61 khóm, ấp có Nhà sinh hoạt cộng đồng, 7/8 xã, phường có sân bóng đá mini, 81 Câu lạc bộ đờn ca tài tử, thể dục - thể thao,... Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được củng cố theo hướng nâng cao chất lượng, năm 2021 có 53/61 khóm, ấp đạt chuẩn văn hóa; tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 70,5% tương đương 13.635 hộ (đạt 101% chỉ tiêu Nghị quyết). Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao trong dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị kinh tế - xã hội của địa phương; đặc biệt tuyên truyền ý nghĩa Đại hội Đảng bộ thị xã Ngã Năm, Đại hội Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng lần XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc.

Công tác gia đình ngày càng đi vào chiều sâu, thông qua việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nâng cao ý thức, gương mẫu tham gia tích cực xây dựng gia đình ít con, ấm no bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

#### 2.5.4. Cơ sở y tế

Trong những năm qua, toàn thị xã đã thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số, gia đình, chăm sóc và bảo vệ trẻ em; đầu tư sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất phục vụ tốt công tác khám, chữa bệnh. Nhưng bên cạnh đó còn những tồn tại, điển hình nhân lực ngành y tế còn thiếu, giường bệnh còn ít so với nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, chất lượng khám và điều trị của đội ngũ y, bác sĩ được nâng lên; việc chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng chính sách, người nghèo được quan tâm; kết quả trong năm đã khám và điều trị cho 196.409 lượt người; (tại Trung tâm 121.159 lượt người, tại trạm y tế 75.250 lượt người); các quy chế chuyên môn được thực hiện nghiêm túc, các dịch vụ kỹ thuật được duy trì và đảm bảo chất lượng, thực hiện dịch vụ kỹ thuật theo phân tuyến là 3.221 dịch vụ kỹ thuật, đạt 75%;

Mạng lưới y tế cấp xã cũng không ngừng được nâng chất vì vậy 100% xã tái đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi là 0,53% hiện còn 7,99% so với năm 2020.

Bảng 18: Thực trạng y tế tại thị xã Ngã Năm giai đoạn 2016-2020

Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH	2016	2017	2018	2019	2020
Số cơ sở y tế					
- Bệnh viện đa khoa	1	1	1	1	1

<b>Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
- Trạm y tế xã, phường	8	8	8	8	8
- Số giường bệnh	150	150	200	230	250
Số nhân lực ngành y					
- Số bác sĩ	30	33	44	44	47
- Tỷ lệ xã, phường có bác sĩ (%)	100	100	100	100	100
- Số y sĩ	48	48	47	47	51
- Số điều dưỡng			49	49	53
- Hộ sinh	39	25	18	18	32
- Nhân lực ngành dược	24	27	34	34	32
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin (%)	99,00	99,00	94,10	94,11	99,0
Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế (%)	100	100	100	100	100
Tiêm chủng đầy đủ 12 loại vắc xin cho trẻ em <1	99	100	99,01	99,92	99
Giảm tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống (%)	10,66	10,07	9,54	9,02	8,52
Tỷ lệ người tham gia BHYT (%)	92,26	90,14	89,24	85,49	88,72
Tỷ lệ tham gia BHYT theo hộ gia đình (tự nguyện) (%)	5,33	8,02	9,01	12,43	9,89
Tỷ lệ tham gia BHYT bắt buộc (%)	86,93	82,12	80,23	73,06	78,83

*Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Ngã Năm, năm 2020*

Nhìn chung, ngành y tế đã làm tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, nâng cao y đức cho đội ngũ thầy thuốc, giảm phiền hà cho bệnh nhân. Làm tốt công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, quy hoạch bố trí cán bộ phù hợp để phát huy khả năng chuyên môn, khai thác tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có để phục vụ nhân dân. Triển khai, quản lý tốt chương trình y tế quốc gia, không để dịch bệnh xảy ra lớn trên địa bàn, phải dự báo được tình hình dịch bệnh và có phương án phòng chống dịch bệnh. Chất lượng y tế có sự chuyển biến tích cực, đáp ứng được một phần yêu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Thực hiện tốt công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh và sinh đẻ có kế hoạch...

### 2.5.5. Giáo dục - đào tạo

Xác định đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, trong năm đã huy động mọi nguồn lực đầu tư cho giáo dục trên 2,8 tỷ đồng; tỷ lệ phòng học được kiên cố và bán kiên cố 100%. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được nâng lên, 100% giáo viên đạt chuẩn và 65% đạt trên chuẩn. Công tác xã hội hóa giáo dục được phát huy, hoạt động các trung tâm học tập cộng đồng từng bước đem lại hiệu quả; Phong trào khuyến học, khuyến tài được đẩy mạnh; Trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 96,66% (29/30 trường), đạt 96,66% chỉ tiêu Nghị quyết.

Hiện trạng phân bố các trường trên địa bàn thị xã là hợp lý theo các cụm, tuyến dân cư, đủ điều kiện để đầu tư nâng cấp thành trường đạt chuẩn. Một số trường mầm non, tiểu học có khuôn viên còn nhỏ.

Chất lượng giáo dục của thị xã trong những năm qua có những chuyển biến tích cực, đội ngũ giáo viên đạt chuẩn về chất lượng và đảm bảo về số lượng. Tỷ lệ trẻ em được đến trường ngày càng tăng cao.

#### \* Giáo dục mẫu giáo

Số trường mẫu giáo- mầm non năm học 2015-2016 là 10 trường đến năm 2016-2017 số trường tăng lên là 11 và năm 2017-2018 giảm xuống còn 10 trường. Vào năm 2018-2019, 2019-2020 số trường mẫu giáo tăng lên là 13 trường và giữ ổn định trong 2 năm này.

*Bảng 13: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục mẫu giáo tại thị xã Ngã Năm giai đoạn 2016-2020*

<b>Mầm non - mẫu giáo</b>	<b>2015-2016</b>	<b>2016-2017</b>	<b>2017-2018</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>
- Số học sinh	3.457	3.402	3.020	3.560	3.560
Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến mẫu giáo (%)	85,90	91,80	93,00	87,00	90,00
Riêng trẻ em 5 tuổi vào mẫu giáo (%)	101,10	99,20	99,00	99,00	99,00
- Số giáo viên	<b>164</b>	<b>182</b>	<b>182</b>	<b>202</b>	<b>190</b>
- Số lớp	<b>123</b>	<b>116</b>	<b>97</b>	<b>101</b>	<b>98</b>
- Số trường	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>13</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê, 2020*

#### \* Giáo dục tiểu học

Số trường tiểu học giảm từ 20 trường tiểu học năm học 2015-2016 duy trì đến năm học 2016-2017, sau đó giảm còn 18 trường vào năm 2017-2018 và tiếp tục

giảm xuống còn 13 trường tiểu học năm học 2018-2019 và duy trì đến năm học 2019-2020.

*Bảng 14: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục tiểu học tại thị xã Ngã Năm giai đoạn 2016-2020*

<b>Tiểu học</b>	<b>2015-2016</b>	<b>2016-2017</b>	<b>2017-2018</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>
- Số học sinh	7.607	7.427	7.603	7.347	7.400
- Tỷ lệ huy động trẻ đến trường (%)	99,1	99,3	99,0	100	99,5
- Số giáo viên	164	182	182	202	190
- Số lớp	343	334	304	279	
- Số trường	20	20	18	13	13

*Nguồn: Niên giám thống kê, 2020*

*\* Giáo dục trung học cơ sở*

Số trường THCS năm học 2015-2016 là 7 trường và ổn định trong suốt 4 năm học sau năm học 2016-2017, năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020.

*Bảng 15: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục trung học cơ sở tại thị xã Ngã Năm giai đoạn 2016-2020*

<b>Trung học cơ sở</b>	<b>2015-2016</b>	<b>2016-2017</b>	<b>2017-2018</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>
- Số học sinh	5,147	5,033	5,024	5,027	5,030
- Tỷ lệ huy động trẻ đến trường (%)	94.5	94.4	96.1	99.9	99
- Số lớp	<b>148</b>	<b>143</b>	<b>137</b>	<b>131</b>	<b>130</b>
- Số trường	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>7</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê, 2020*

*\* Trung học phổ thông*

Số trường THPT thị xã có 1 trường từ năm học 2015-2016, đến năm học 2016-2017 có 2 trường học và duy trì cho năm học 2017-2018. Đến năm 2018-2019 số trường học tăng lên 3 trường và tiếp tục duy trì cho đến năm 2019-2020.

*Bảng 16: Thực trạng các chỉ tiêu giáo dục trung học phổ thông tại thị xã Ngã Năm giai đoạn 2016-2020*

<b>Trung học phổ thông</b>	<b>2015-2016</b>	<b>2016-2017</b>	<b>2017-2018</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>
----------------------------	------------------	------------------	------------------	------------------	------------------

- Số học sinh	2.398	2.341	2.230	2.293	2.300
- Tỷ lệ huy động trẻ đến trường (%)	65,4	60,4	56,6	70,0	70,0
- Số lớp	69	68	61	65	
- Số trường	1	2	2	3	3

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020*

Trên địa bàn thị xã trong cả giai đoạn 2016-2020 đạt tỷ lệ 100% xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở trên toàn thị xã. Số trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2015-2016 có 14 trường và duy trì được trong 2 năm học tiếp theo và có thêm 6 trường vào năm 2018-2019 đạt chuẩn mới nâng tổng số trường đạt chuẩn vào năm 2018-2019 lên 20 trường. Vào năm 2019-2020 tiếp tục tăng thêm 2 trường nữa nâng tổng số trường đạt chuẩn vào năm 2019-2020 lên 22 trường.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn thị xã tăng nhanh trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2016, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 38,9%, năm 2017 tăng lên 45,2% và lần lượt cho các năm 2018, 2019 và 2020 là 50%, 71% và 78%.

*Bảng 17: Thực trạng chất lượng các trường học tại thị xã Ngã Năm giai đoạn 2016-2020*

<b>Năm</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
Xã đạt chuẩn phổ cập THCS (%)	100	100	100	100	100
Trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)	14	14	14	20	22
Trong đó: trường đạt chuẩn mới	3	3	3	6	2
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (%)	38,9	45,2	50,0	71,0	78,0

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020*

Tuy nhiên giáo dục đào tạo vẫn còn một số hạn chế. Chất lượng giảng dạy và học tập ở các trường phổ thông có tiến bộ, nhưng chưa vững chắc, chưa đồng đều giữa các trường. Tiến độ xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia còn chậm.

### **2.5.6. Thể dục - thể thao**

Phong trào thể dục thể thao luôn được tập luyện thường xuyên nhất là các câu lạc bộ bóng chuyền, cầu lông, dưỡng sinh, võ thuật, quần vợt. Hoạt động văn nghệ, thể dục - thể thao phát triển khá mạnh, phong trào thể thao quần chúng ngày càng được mở rộng, thu hút đông đảo lực lượng quần chúng nhân dân tham gia và đạt được nhiều thành quả, được đầu tư, tham dự đầy đủ các cuộc thi, hội diễn, lễ hội của đồng bào dân tộc do tỉnh tổ chức và đạt được nhiều thành tích phần khởi.

Hoạt động thể thao, đặc biệt là phong trào thể thao nhân dân ngày càng được chú trọng. Phong trào thường xuyên được phát động nhân chào mừng các ngày lễ lớn, tạo sân chơi lành mạnh và bổ ích cho lực lượng thanh thiếu niên trên địa bàn thị xã. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn những khó khăn nhất là về điều kiện cơ sở vật chất, sân bãi luyện tập.

### **2.5.7. Năng lượng**

Thị xã Ngã Năm Ngã Năm được cung cấp điện trạm biến áp 110/22 kV Vị Thanh thuộc tỉnh Hậu Giang thông qua phát tuyến 475-VT và trạm biến áp Sóc Trăng 110/22kV- (1 x 63+1 x 40) MVA thông qua phát tuyến 475 ST và nhận điện một phần từ trạm 110 kV Bạc Liêu. Trong đó, phát tuyến 475-VT là nguồn cung cấp điện chủ yếu cho toàn thị xã Ngã Năm. Toàn bộ lưới điện trung áp thị xã Ngã Năm đang vận hành ở cấp điện áp 22kV, trung tính nối đất trực tiếp. Kết cấu lưới chủ yếu là đường dây trên không, trực chính bố trí 3 pha, 4 dây; các nhánh rẽ 1 pha 2 dây.

Đến nay, mạng lưới điện trên điện bàn thị xã Ngã Năm có tổng chiều dài đường dây trung thế là 177,78 km. Trong đó đường dây trung thế 3 pha là 74,686 km, đường dây trung thế 1 pha là 103,094 km; Tổng chiều dài đường dây hạ thế là 257,056 km. Tổng số trạm biến áp 22/0,4 kV là 216 trạm với tổng dung lượng là 10.397,5KVA, trong đó có 187 trạm biến áp 1 pha và 29 trạm biến áp 3 pha. Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2015 đạt 90,1%, đã tăng lên đạt 99,12% vào năm 2020

### **2.5.8. Bưu chính - viễn thông**

Trên địa bàn thị xã hiện nay có 03 đơn vị tham gia hoạt động viễn thông: VNPT, Viettel, Mobifone. Nhìn chung, mạng lưới bưu chính, viễn thông đã phát triển rộng khắp trên địa bàn thị xã. Tuy nhiên còn nhiều loại hình dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu. Các điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động chưa hiệu quả, doanh thu thấp, mới chỉ cung cấp được các dịch vụ cơ bản.

### **2.5.9. Công tác quốc phòng**

Cùng với việc thực hiện các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, tỉnh ủy về công tác đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Công tác xây dựng, củng cố thể trận an ninh nhân dân, nền quốc phòng toàn dân được quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Công tác bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện cho các lực lượng và cán bộ nòng cốt, thực hiện diễn tập vận hành theo cơ chế hàng năm đều đạt yêu cầu chỉ đạo, công tác tuyên quân đầu năm đều hoàn thành tiêu chí trên giao cả về số lượng, chất lượng.

### **2.5.10. Công tác an ninh**

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ổn định; thường xuyên tổ chức tuần tra truy quét tội phạm, kịp thời xử lý có hiệu quả các vụ việc, không để xảy ra điểm nóng.

Thị xã đã đẩy mạnh công tác xây dựng, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, với các cuộc phát động và các buổi diễn đàn “Công an xã lắng nghe ý kiến nhân dân” tại các xã, phường. Đồng thời ra mắt mô hình đảm bảo an ninh trật tự, làm giảm tội phạm, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

*Nhận xét:* Tuy nhiên hạ tầng cấp, thoát nước đô thị: hệ thống thoát nước ở đô thị còn nhiều hạn chế, hầu hết còn ở dạng tự chảy, chưa đảm bảo yêu cầu về thoát và xử lý nước thải đô thị. Hạ tầng cấp điện và viễn thông đô thị: cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cũng như sản xuất kinh doanh, bảo đảm cung cấp ổn định.

### **2.5.11. Hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải**

Về cấp nước: Huyện nằm trong vùng có điều kiện thuận lợi về nguồn nước cấp cho đô thị cũng như nông thôn. Cung cấp nước sạch cho thị xã Ngã Năm có 12 trạm với tổng công suất là 4.368 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Chỉ có 5 đơn vị cấp nước hoạt động chưa tới 50 % công suất là : hệ cấp nước áp 2, hệ cấp nước áp 4 Phường 1, Phường 2, Phường 3, xã Mỹ Bình và Tân Long, còn lại các trạm đều hoạt động từ 64% - 105,7% công suất.

Ngoài ra, nhân dân trong thị xã còn sử dụng nước hợp vệ sinh bằng hình thức khoan giếng, sử dụng lu, bể chứa nước.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt trên 96% vào năm 2015 tăng lên 99,6% vào năm 2020.



Về thoát nước: Nằm trong vùng trung, khu vực nước bị tù đọng dễ bị ô nhiễm, hiện nay trên toàn thị xã đã thiết lập hệ thống thoát nước theo các tuyến đường đô thị, đối với các tuyến giao thông còn lại, chưa có hệ thống xử lý nước thải, hầu hết nước mưa và nước thải thoát thẳng ra môi trường tự nhiên, hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt được xây dựng chung trong các khu hành chính mới, các khu dân cư mới. Hệ thống xử lý nước thải chưa phát triển, hiện thị xã chỉ mới có trạm xử lý nước thải số 08 với công suất 3.500m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **2.5.12. Hệ thống quản lý, xử lý chất thải rắn**

Ô nhiễm môi trường là vấn đề nóng đang được xã hội và nhiều ngành quan tâm, do đó đây là lĩnh vực cần được chính quyền địa phương chỉ đạo và đầu tư thích đáng để tránh gây ô nhiễm trực tiếp hoặc gián tiếp tới nguồn nước mặt và nước ngầm của thị xã, nhất là trong tình hình mặn ngày càng xâm nhập sâu vào đất liền có thể gây nên tình trạng thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trong thời kỳ biến đổi khí hậu.

Rác sinh hoạt hiện tại được thu gom về 2 bãi rác tại xã Tân Long (1,2ha) và Mỹ Quới (0,4ha). Công nghệ xử lý rác đơn giản, chỉ thu gom và xử lý bằng ché phẩm vi sinh ME sau đó đập bột phủ rác để giảm phát sinh mùi hôi, tác thải sinh hoạt được đốt bằng lò đốt.

### **2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.6.1. Thuận lợi**

Hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước,...) cũng như các công trình phúc lợi công cộng (trường học, trạm y tế, nhà văn hóa,...) đã được quan tâm đầu tư. Trên địa bàn thị xã đã và đang dần hình thành các dự án trọng điểm như: Trung tâm thương mại phường 1, Nhà máy chế biến và kho chứa lương thực, cụm công nghiệp thị xã Ngã Năm,... cùng với hệ thống giao thông đường bộ (Quản Lộ - Phụng Hiệp, tuyến quốc lộ 61B) và giao thông thủy phát triển là điều kiện thuận lợi, tiền đề quan trọng cho quá trình phát triển nhanh của thị xã theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sản phẩm đặc trưng của địa phương, góp phần tích cực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã.

Thị xã Ngã Năm có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, có khả năng kết nối với các trung tâm đô thị lớn trong vùng bằng hệ thống giao thông đường bộ, thủy (đặc biệt là tuyến giao thông đường thủy, bộ quốc gia Quản Lộ - Phụng Hiệp, tuyến quốc lộ 61B); tạo điều kiện cho thị xã đẩy nhanh giao thương, thúc đẩy mạnh phát triển sản xuất một cách toàn diện nền kinh tế. Số cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ ngày càng có xu hướng tăng, tuy phát triển chưa tương xứng với tiềm năng song đã đạt được những

thành tựu và tích lũy được nhiều kinh nghiệm bước đầu, hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là ở các khu trung tâm được quan tâm đầu tư theo hướng hiện đại, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng đô thị hóa, hiện đại hóa thị trường ngày càng phát triển đa dạng là nền tảng và cơ hội cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đất đai màu mỡ cùng với hệ thống thủy lợi phát triển, khép kín tạo thuận lợi cho thị xã trong phát triển nông nghiệp hàng hóa, sản xuất tập trung quy mô lớn. Trên địa bàn thị xã đã dần hình thành được các sản phẩm đặc trưng gắn với truyền thống của địa phương như Trà măng cầu, mắm cá rô, lóc không xương, gạo chất lượng cao... cùng với sự quan tâm đầu tư của tỉnh, nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân thị xã xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại, thu hút, kêu gọi đầu tư, ngày càng có nhiều doanh nghiệp quan tâm, tìm hiểu cơ hội đầu tư tại thị xã. Trong giai đoạn 2021 - 2030 và xa hơn, với các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành kinh tế, xây dựng, cải tạo và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng,... Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai, sẽ ngày càng có điều kiện phát triển cao ở các khu vực kinh tế.

### **2.6.2. Cơ hội**

#### *- Tình hình thế giới:*

Tự do hóa thương mại sẽ tiếp tục là xu hướng chủ đạo trên thế giới, đặc biệt là khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với kỳ vọng từ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP); tăng trưởng kinh tế thế giới cũng dự báo sẽ tiếp tục phục hồi trong thời gian tới.

#### *- Tình hình trong nước và tỉnh Sóc Trăng:*

Những thành tựu và kinh nghiệm của 30 năm đổi mới làm tăng thế và lực, uy tín của đất nước. Sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên. Năm năm tới là thời kỳ Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế khu vực và thế giới với cả thời cơ và thách thức đan xen, nhất là khi tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng ASEAN. Những thành tựu mới của khoa học và công nghệ tiếp tục làm thay đổi nhanh nhiều mặt trong đời sống xã hội. Toàn cầu hoá được tăng cường; các quốc gia, dân tộc vừa hợp tác, vừa cạnh tranh để tồn tại và phát triển

Những thành quả đạt được trong những năm qua là nền tảng vô cùng quan trọng để Sóc Trăng tiếp tục phát huy truyền thống và vững bước hướng tới những mục tiêu tiếp theo. Năng lực và trình độ sản xuất của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã tăng lên đáng kể. Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện rõ rệt. Các cơ chế,

chính sách mới từng bước được hoàn thiện, tình hình chính trị của đất nước và của tỉnh ổn định, quan hệ đối ngoại của đất nước phát triển là cơ hội lớn để tỉnh Sóc Trăng mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng khả năng tiếp cận các công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng hàng hoá, thúc đẩy sản xuất. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện.

*- Tình hình trong thị xã Ngã Năm:*

Cơ cấu kinh tế của thị xã đã có sự chuyển dịch tích cực. Tiềm năng phát triển tiếp tục được khơi dậy, nội lực được huy động và phát huy ở nhiều lĩnh vực. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, văn hoá xã hội có nhiều tiến bộ.

Đại hội Đảng bộ của tỉnh và thị xã nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã diễn ra thành công tốt đẹp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ tới đã xác định Ngã Năm là một trong hai thị xã của tỉnh phân đầu xây dựng nông thôn mới, phát triển toàn diện. Do đó, khả năng sẽ được ưu tiên đầu tư cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng là rất lớn.

Các dự án về đường giao thông và một số công trình trọng điểm khác được đầu tư là thuận lợi rất lớn trong việc tăng tính kết nối với các tỉnh bạn, tạo tiền đề phát triển loại hình thương mại, dịch vụ, du lịch.

Đối với loại hình dịch vụ du lịch có điều kiện thuận lợi cho phát triển chợ nổi Ngã Năm và du lịch sinh thái vườn cò Tân Long.

**2.6.3. Khó khăn thách thức**

Nguy cơ giảm tăng trưởng tại các nền kinh tế đang phát triển sẽ là rất lớn; hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chung, nhưng xung đột sắc tộc, tôn giáo, ly khai, bạo loạn, mất ổn định chính trị, can thiệp lật đổ, khủng bố, chiến tranh cục bộ tiếp tục diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực trên thế giới. Các nước lớn gia tăng cạnh tranh, tập hợp lực lượng, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau nhằm mục đích chủ yếu là xâm chiếm lãnh thổ, lãnh hải, tranh giành các nguồn tài nguyên, mở rộng ảnh hưởng với xu hướng đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu. Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp.

Kinh tế đất nước từng bước thoát khỏi tình trạng trì trệ, lầy lội đà tăng trưởng nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã dự báo vẫn tồn tại và có mặt trầm trọng hơn, nhất là nguy cơ “tụt hậu xa hơn về kinh tế” và “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ; tác động của mặt trái hội nhập kinh tế

quốc tế ngày càng bộc lộ và diễn ra gay gắt. Những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tình trạng phân hoá giàu nghèo có xu hướng gia tăng; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nặng, ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Trật tự, an toàn xã hội có biểu hiện đáng lo ngại. Các thế lực chống đối, thù địch tiếp tục tăng cường hoạt động “diễn biến hoà bình”, chống phá ta.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và thị xã Ngã Năm nói riêng mặc dù có được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn thấp kém và chưa đồng bộ. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng khu vực chuyển dịch chậm. Thu ngân sách chưa đáp ứng yêu cầu chi. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao. Chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để kích động, chia rẽ khối đoàn kết các dân tộc trong tỉnh, gây phức tạp về an ninh, trật tự ở một số địa bàn và thị xã Ngã Năm cũng là trường hợp không phải là ngoại lệ.

Đối với thị xã, cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng khu vực chuyển dịch chậm, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, chưa hiệu quả, chi phí sản xuất cao; khả năng cạnh tranh chưa được cải thiện đáng kể. Một số khó khăn, thách thức như: Về điều kiện xuất phát điểm, quy mô kinh tế và tích lũy đầu tư từ nội bộ thị xã còn thấp, thu ngân sách còn ít so nhu cầu chi cho đầu tư cho phát triển. Về hiện trạng kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm đủ điều kiện để tạo đột phá phát triển kinh tế- xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp nước, thoát nước... Về nguồn nhân lực tuy dồi dào nhưng lực lượng lao động của thị xã phần lớn là lao động phổ thông, lao động nông nghiệp, không có chuyên môn kỹ thuật hoặc có chuyên môn nhưng không được đào tạo cơ bản. Hiện nguồn nhân lực cho phát triển nhanh các ngành nghề mới trong điều kiện hội nhập đòi hỏi cao về trình độ kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ còn rất thiếu.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

##### ***3.1.1. Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020***

Theo tài liệu công bố tại hội nghị thượng đỉnh Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu diễn ra tại Copenhagen - Đan Mạch, Việt Nam là một trong 4 quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất của hiện tượng khí hậu khắc nghiệt (gồm: Bangladesh, Myanmar, Honduras và Việt Nam) trong 2 thập kỷ trở lại đây.

Biến đổi khí hậu phụ thuộc chủ yếu vào mức độ phát thải khí nhà kính. Vì vậy các kịch bản biến đổi khí hậu được xây dựng dựa trên các kịch bản phát thải khí nhà kính. Đối với Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2020 dựa trên cơ sở kế thừa và bổ sung các kịch bản công bố trước đây. Đồng thời đã cập nhật các số liệu về khí tượng thủy văn, mực nước biển và địa hình của Việt Nam.

Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2020 được xây dựng theo 04 kịch bản cho các yếu tố: Nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan, mực nước biển dâng cho Việt Nam. Cụ thể:

- Kịch bản nồng độ khí nhà kính thấp (RCP2.6);
- Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp (RCP4.5);
- Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình cao (RCP6.0);
- Kịch bản nồng độ khí nhà kính cao (RCP8.5).

Hội nghị toàn cầu về biến đổi khí hậu năm 2015 đã thông qua Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Tất cả các quốc gia trên thế giới đều thống nhất hành động để giữ cho nhiệt độ toàn cầu vào cuối thế kỷ tăng ở dưới mức 2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Điều này có nghĩa là kịch bản RCP4.5 rất có khả năng xảy ra hơn so với các kịch bản RCP khác. Vì vậy, kịch bản RCP4.5 có thể được áp dụng đối với các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài và các quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn.

Để đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu lên địa bàn thị xã Ngã Năm, khái quát một số tác động chung của biến đổi khí hậu theo kịch bản RCP4.5 chung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

\* **Kịch bản biến đổi khí hậu đối với nhiệt độ:** Mức tăng nhiệt độ trung bình năm và theo mùa so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) theo kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp (RCP4.5) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng:

**Bảng 10: Biến đổi của nhiệt độ trung bình năm và theo mùa so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%)

Đơn vị tính: °C

STT	Nhiệt độ trung bình năm và theo mùa	Giai đoạn	
		2046-2065	2080-2099
1	Nhiệt độ trung bình năm.	1,3 (0,9÷1,9)	1,7 (1,1÷2,5)
2	Nhiệt độ trung bình từ tháng 12 đến tháng 02 năm sau.	1,3 (0,7÷2,0)	1,7 (1,1÷2,4)

STT	Nhiệt độ trung bình năm và theo mùa	Giai đoạn	
		2046-2065	2080-2099
3	Nhiệt độ trung bình từ tháng 3 đến tháng 5.	1,3 (0,8÷2,0)	1,8 (1,1÷2,7)
4	Nhiệt độ trung bình từ tháng 6 đến tháng 8.	1,3 (0,8÷2,0)	1,7 (1,2÷2,5)
5	Nhiệt độ trung bình từ tháng 9 đến tháng 11.	1,2 (0,8÷1,9)	1,6 (1,1÷2,4)

Nguồn số liệu: Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

\* **Kịch bản biến đổi khí hậu đối với lượng mưa:** Mức tăng lượng mưa trung bình năm và theo mùa so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) theo kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp (RCP4.5) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng:

**Bảng 11: Biến đổi của lượng mưa năm và theo mùa so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

Đơn vị tính: %

STT	Lượng mưa năm và theo mùa	Giai đoạn	
		2046-2065	2080-2099
1	Lượng mưa năm	15,0 (1,2÷26,0)	14,1 (4,0÷23,1)
2	Lượng mưa trung bình từ tháng 12 đến tháng 02 năm sau.	31,0 (-36,1÷71,9)	46,1 (-22,9÷109,6)
3	Lượng mưa trung bình từ tháng 3 đến tháng 5.	9,8 (-18,1÷31,7)	4,6 (-13,3÷23,8)
4	Lượng mưa trung bình từ tháng 6 đến tháng 8.	14,1 (3,4÷22,6)	14,5 (6,8÷21,1)
5	Lượng mưa trung bình từ tháng 9 đến tháng 11.	17,0 (3,8÷28,3)	15,7 (3,9÷27,6)

Nguồn số liệu: Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

\* **Kịch bản biến đổi khí hậu đối với gió mùa và một số hiện tượng khí hậu cực đoan:** Số lượng bão mạnh đến rất mạnh có xu thế tăng; thời điểm bắt đầu gió mùa mùa hè ở Việt Nam có xu thế ít biến đổi, thời điểm kết thúc có xu thế muộn hơn, độ dài mùa gió mùa hè có xu thế dài hơn và cường độ mạnh hơn 0,2÷0,3 m/s. Số ngày rét đậm, rét hại ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều có xu thế giảm. Số ngày nắng và nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Số tháng hạn trong mùa khô có xu thế tăng trên đa phần diện tích cả nước và có xu thế giảm ở một phần diện tích khu vực Tây Bắc, Trung Bộ và phần cực Nam của Nam Bộ.

\* **Kịch bản nước biển dâng:** Mực nước biển dâng theo kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp (RCP4.5) ở khu vực từ Mũi Kê Gà (tỉnh Bình Thuận) đến Mũi Cà Mau (tỉnh Cà Mau):

**Bảng 12: Mức nước biển dâng do biến đổi khí hậu theo kịch bản RCP4.5**

Đơn vị tính: cm

Kịch bản	Mức thời gian							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Kịch bản RCP4.5	14 (7÷18)	19 (10÷25)	24 (13÷32)	28 (16÷39)	32 (18÷46)	36 (21÷52)	40 (23÷59)	44 (26÷66)

Nguồn số liệu: Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả xác định vùng có nguy cơ bị ngập theo các mức nước biển dâng cho thấy: Nếu mức nước biển dâng 100 cm, khoảng 47,29% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập và tỉnh Sóc Trăng có nguy cơ bị ngập 55,41% diện tích (trong đó thị xã Ngã Năm có nguy cơ ngập 86,90% diện tích).

**Bảng 13: Nguy cơ ngập vì nước biển dâng đối với tỉnh Sóc Trăng**

Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	Tỷ lệ ngập (% diện tích) ứng với các mức nước biển dâng					
	50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Huyện Châu Thành	1,37	6,39	23,59	46,70	61,34	70,95
Huyện Cù Lao Dung	1,85	3,12	5,56	9,98	15,36	23,57
Huyện Kế Sách	4,36	5,77	10,59	23,05	36,13	40,65
Huyện Long Phú	1,16	2,47	6,03	12,88	19,98	30,77
Huyện Mỹ Tú	7,18	19,09	32,75	43,10	50,44	69,50
Huyện Mỹ Xuyên	7,24	8,82	10,47	11,85	13,48	51,48
Huyện Thạnh Trị	35,04	42,58	47,26	49,97	52,40	84,38
Huyện Trần Đề	2,59	3,33	4,97	8,13	14,09	71,05
TX. Ngã Năm	59,12	65,73	71,37	76,87	81,09	86,90
TX. Vĩnh Châu	7,99	8,82	9,40	10,08	11,69	34,89
TP. Sóc Trăng	4,43	8,76	21,53	39,37	55,56	63,96
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>11,32</b>	<b>14,97</b>	<b>20,25</b>	<b>26,91</b>	<b>33,13</b>	<b>55,41</b>

Nguồn số liệu: Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 3.1.2. Các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường trên địa bàn thị xã Ngã Năm trong những năm gần đây

Thị xã Ngã Năm cũng đã và đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu. Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, nguy cơ thiếu nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất sinh hoạt khan hiếm hơn. Hiện tại tình hình xâm nhập mặn chưa diễn ra gay gắt với độ mặn không cao nên không làm thiệt hại nhiều đến diện tích sản xuất của người dân. Những thay đổi về chế độ thủy văn do biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, ảnh hưởng đến chế độ thủy văn.

Nhiệt độ không khí trung bình tăng (tăng  $0,1^{\circ}\text{C}$  trong vòng 30 năm qua), mùa hè dài và nóng hơn, cường độ gió gia tăng mạnh, mùa mưa có xu hướng thay đổi bất thường, cả về thời gian và cường độ mưa. Thực tế cho thấy, do ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, quá trình xâm nhập mặn vào lục địa diễn ra ngày càng nghiêm trọng hơn, đe dọa đến đời sống, sản xuất của người dân trên địa bàn thị xã.

Nhiệt độ tăng làm cho nguồn nước trở nên dễ ô nhiễm hơn, mức ôxy hòa tan giảm, giảm khả năng tự làm sạch ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh, đặc biệt là tại các thủy vực ô nhiễm ít có sự lưu thông dòng chảy. Trái lại vào mùa mưa, lượng mưa gia tăng sẽ làm gia tăng dòng chảy bề mặt từ đó rửa trôi phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp cao hơn, gây gia tăng ô nhiễm dinh dưỡng và chất độc hại trong môi trường nước mặt. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản của người dân.

### **3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Thị xã Ngã Năm cũng như một số địa bàn huyện khác trong tỉnh Sóc Trăng luôn phải đối mặt với không ít khó khăn và hạn chế trong điều kiện dòng chảy và các tài nguyên sinh vật, phù sa vào đồng bằng phụ thuộc chủ yếu vào khai thác nguồn nước thượng lưu, phải chịu những tác động, thách thức không nhỏ và khôn lường từ các hoạt động ở thượng lưu, biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng.

Những thách thức đó sẽ là những rào cản lớn cho tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt đối với sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của người dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn thị xã nói riêng và toàn khu vực nói chung.

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu ngày càng thể hiện rõ nét và diễn biến phức tạp đó là dòng chảy từ thượng lưu và nước biển dâng.

Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng nói riêng chủ yếu là nguy cơ thiếu hụt nguồn nước ngọt. Vấn đề thiếu hụt nguồn nước ngọt sẽ tác động hết sức tiêu cực đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội. Riêng đối với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc thiếu nguồn nước sẽ gây ra những khó khăn tổn thất lớn. Theo dự báo trong những năm tới mực nước biển sẽ ngày một dâng cao, khả năng xâm nhập mặn sẽ rất lớn. Lưu lượng nước thượng nguồn về bị giảm sút sẽ không đủ lưu lượng đầy mặn, nước mặn sẽ xâm nhập sâu vào nội địa.

Tình hình xâm nhập mặn có xu hướng gia tăng, lấn sâu vào nhiều vùng sản xuất, độ mặn tăng cao và kéo dài thời gian xâm nhập mặn, ảnh hưởng lớn đến phát



triển sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản nước ngọt. Đồng thời, diễn biến chung của khí hậu toàn cầu sẽ tác động nhiều mặt đến địa bàn thị xã, nguy cơ về mực nước biển dâng cao tác động mạnh đến vùng 1 thuộc phần đất phía Đông của thị xã theo hướng huyện Mỹ Tú, đòi hỏi phải có các biện pháp ứng phó thích hợp. Đặc biệt là cần phải xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, đê bao khép kín, đầu tư trạm bơm tưới tiêu nước.

Thị xã Ngã Năm là địa phương có địa hình tương đối trũng, thấp so với các địa phương khác trong tỉnh, hệ thống thủy lợi khép kín nhưng dòng chảy không mạnh nên tác động của các hiện tượng bất lợi như sa mạc hóa, sỏi mòn sạt lở đất ảnh hưởng đến thị xã không gay gắt như các địa phương khác. Tuy nhiên, do địa hình trũng thấp nên nguy cơ ngập lụt, xâm nhập mặn và bạc màu đất ngày càng gia tăng tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp, đời sống, sản xuất của người dân.

### **3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường và xã hội địa bàn thị xã Ngã Năm**

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp - RCP4.5): Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 38,90% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập và tỉnh Sóc Trăng có nguy cơ bị ngập 50,70% diện tích (trong đó thị xã Ngã Năm có nguy cơ ngập 86,9% diện tích).

Qua các kịch bản phân tích ở trên cho thấy, kịch bản nước biển dâng sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội tại thị xã Ngã Năm. Trong đó 2 môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế - xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Khi những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra một cách rõ rệt hơn, mức độ tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên các thành phần kinh tế chính của thị xã như:

- *Đối với nông nghiệp*: ngành nông nghiệp là bị ảnh hưởng trực tiếp, đặc biệt biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm tăng nguy cơ lây lan bệnh hại cây trồng, đặc biệt là gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

- *Đối với thủy sản*: do thay đổi số lượng và chất lượng nước. Ngoài ra biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm các quần thể hiện hữu thay đổi cấu trúc, trữ lượng giảm sút.

- *Đối với hệ thống thủy lợi*: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng lớn hệ thống kênh mương, trong đó chủ yếu là hiện tượng sạt lở hoặc bị bồi lắng đối với hệ thống kênh cấp I, II và kênh nội đồng.

- *Đối với giao thông vận tải*: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ phá vỡ kết cấu hạ tầng giao thông, làm cho đường giao thông bị ngập nước, đặc biệt khi có bão gió lớn và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- *Đối với công nghiệp và xây dựng*: biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây nguy cơ ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

- *Đối với nhà cửa và dân cư*: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ có chuyển dịch dòng di cư của nông dân ở các vùng bị xâm nhập mặn ảnh hưởng nặng lên các đô thị, gây ra hiện tượng quy hoạch đô thị không gian bị phá vỡ, môi trường đô thị sẽ bị xấu đi do sự gia tăng cơ học về dân số.

- *Đối với văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ*: biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến các công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Như vậy biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội. Trong các môi trường này, hai môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế - xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân địa phương là phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh kinh tế và xã hội.

## Phần II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

##### 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đời sống của nhân dân trong thị xã đã từng bước được cải thiện, bộ mặt đô thị và nông thôn đã có nhiều thay đổi, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt cho xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà ở, khu trung tâm thương mại và hệ thống chợ phát triển.

Công tác quản lý sử dụng đất có nhiều tiến bộ; việc lập quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất phù hợp, kịp thời, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; việc giao đất ở cho nhân dân ngày càng được chú trọng với quy trình đảm bảo chặt chẽ hơn; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân được tăng cường. Công tác đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có tiến bộ; việc xử lý lấn chiếm đất đai và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được tập trung chỉ đạo có bước chuyển biến tốt.

##### ***1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.***

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013, cùng các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chỉ đạo, hướng dẫn cho các địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện việc quản lý và sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm đã nghiêm túc triển khai các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn cho các xã, phường thuộc thị xã thực hiện, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của thị xã.

Cán bộ ngành Tài nguyên Môi trường của thị xã, cán bộ Địa chính - Xây dựng của các xã, phường; thường xuyên được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ nhằm không ngừng nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai, đóng góp tích cực trong việc thực thi các nhiệm vụ của ngành.

Nhìn chung, công tác triển khai thi hành Luật Đất đai tại địa phương được phổ biến theo quy định của pháp luật, luôn có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành chức năng chuyên môn và Ủy ban nhân dân các xã, phường.

### ***1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính***

#### ***1.2.1. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính***

Thực hiện chỉ thị 364/HĐBT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã và Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012. Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" cùng với sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm cùng các huyện giáp ranh: Thạnh Trị, Mỹ Tú đã tiến hành rà soát lại ranh giới trên cơ sở tài liệu bản đồ địa hình, bản đồ địa giới hành chính và đo đạc chỉnh lý bổ sung.

Hiện nay, được sự quan tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, trên địa bàn thị xã Ngã Năm đang triển khai thực hiện dự án cơ sở dữ liệu đất đai, đo đạc địa chính; ranh giới địa giới hành chính và diện tích tự nhiên thị xã đã được chuẩn hóa trên hệ thống bản đồ địa chính chính quy.

#### ***1.2.2. Lập bản đồ hành chính:***

Hiện trạng địa giới hành chính giữa thị xã Ngã Năm với tỉnh Bạc Liêu, Hậu Giang và các huyện giáp ranh cũng như các xã, phường đã ổn định, rõ ràng, không có tranh chấp, được xác định bởi các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới trên thực địa và được chuyển vẽ lên bản đồ. Hệ thống bản đồ hành chính thị xã Ngã Năm được xây dựng và thường xuyên cập nhật, hiện bản đồ hành chính thị xã Ngã Năm được cập nhật lần cuối là năm 2015 và hiện nay chưa thực hiện việc cập nhật.

### ***1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:***

Các xã, phường chỉ có bản đồ địa chính được đo đạc từ năm 1992, được chỉnh lý biến động thường xuyên đối với các trường hợp: chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, chuyển mục đích sử dụng. Hiện chỉ có 02 phường là phường 1 và phường 2 đã được đo đạc địa chính chính quy phục vụ cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010-2011. Các xã còn lại hồ sơ địa chính đã quá cũ, còn nhiều sai

sót, nhiều khu còn đo bao nên việc quản lý và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn.

Thực hiện dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, các xã, phường hiện nay đã được đo đạc địa chính chính quy phục vụ cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020-2022, hồ sơ địa chính đã thành lập trước đây có nhiều sai sót, dẫn đến việc quản lý và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai: Công tác thống kê đất đai hàng năm và kiểm kê định kỳ 5 năm 1 lần đã được Ủy ban nhân dân thị xã quan tâm và thực hiện tốt về nội dung và phương pháp thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả công tác này là tài liệu quan trọng giúp thị xã nắm một cách chắc chắn về quỹ đất và thực trạng sử dụng đất trên địa bàn, trên cơ sở đó giúp các ngành chức năng lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp và có căn cứ khoa học.

#### ***1.1.4. Quản lý Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất***

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Ngã Năm của thị xã Ngã Năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Làm cơ sở để công tác quản lý nhà nước về đất đai và thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nhìn chung, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã Ngã Năm được thực hiện đúng theo quy định pháp luật, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số trường hợp quản lý, sử dụng đất chưa thực sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm dẫn đến thời gian thực hiện quy hoạch còn rất ngắn, không đảm bảo kỳ quy hoạch theo quy định.

Q Kế hoạch sử dụng đất 2 năm (2021-2022) của thị xã Ngã Năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất (2021-2022) rất ngắn để triển khai các nội dung trong công tác quản lý và thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Mặt khác, do ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu nên các việc thực hiện các chỉ tiêu theo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt gặp nhiều khó khăn và hầu hết các chỉ tiêu về đất phi nông nghiệp thực hiện đều thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất (2021-2022) được duyệt.

Theo Chi thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Thị xã Ngã Năm đang lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 địa phương theo đúng quy định.

#### ***1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của thị xã cơ bản được triển khai thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó đã phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

Giai đoạn 2011 - 2020, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân thị xã đo đạc giao đất có thu tiền sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất. Hiện nay, trên địa bàn thị xã đã thực hiện việc giao 100% diện tích đất tự nhiên cho các đối tượng quản lý, sử dụng (không còn diện tích đất chưa sử dụng).

Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai, một giải pháp quan trọng của Nhà nước nhằm khắc phục tình trạng đất vô chủ, sử dụng đất kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh. Bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các ngành.

Bên cạnh những kết quả đạt được công tác quản lý, sử dụng đất vẫn còn những hạn chế như: công tác tự kiểm tra phát hiện các trường hợp lấn, chiếm đất, sử dụng đất sai mục đích chưa được thực hiện thường xuyên, việc xử lý một số vi phạm hành chính trong quản lý sử dụng đất đai còn chậm; hồ sơ, cơ sở dữ liệu quản lý đất đai được xây dựng từ những năm trước theo bản đồ địa chính cũ chưa được đo đạc bản đồ địa chính chính quy còn nhiều sai sót.

#### ***1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất***

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh nói chung và thị xã Ngã Năm nói riêng, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho Ủy ban nhân dân thị xã trong việc tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các

ngành, xã, phường tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 5 năm qua mặc dù trên địa bàn thị xã thu hồi đất để chuyển mục đích thực hiện nhiều dự án, tác động trực tiếp đến nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng tắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

#### ***1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất***

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đã được các cấp ngành địa phương và người dân quan tâm. Tính đến hết năm 2021 tổng số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đạt 99,98%.

#### ***1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai***

Việc thống kê đất đai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thị xã được triển khai thực hiện khá tốt. Đất đai của thị xã và các xã, phường đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành; năm 2019 đã hoàn thành công tác Kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm với chất lượng được nâng cao, đã hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế cũng như sự sai khác giữa các đợt thống kê, kiểm kê với nhau, nhằm phục vụ đắc lực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã.

Trong kỳ kiểm kê vừa qua thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thị xã Ngã Năm được tổng hợp từ 8 xã, phường thì diện tích tự nhiên của thị xã 24.193,19 ha (giảm 21,9 ha so với số liệu thống kê, kiểm kê đất đai năm 2014). Nguyên nhân diện tích tự nhiên của thị xã Ngã Năm giảm là do thực hiện đo đạc lại địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-CP của Chính phủ về hiện đại hóa đường địa giới hành chính các cấp, tỉnh Sóc Trăng

phương pháp kiểm kê lần này diện tích được tính từ bản đồ số, từ kết quả khoan vẽ ngoại nghiệp bằng phần mềm MicroStation và tổng hợp số liệu bằng phần mềm TKdesktop của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc tính toán diện tích khác với các kỳ kiểm kê trước đây (số liệu được tính từ sổ mục kê đất đai, bảng biểu, sổ sách và tính toán diện tích bằng một số phần mềm khác như phần mềm Mapinfo, TK05... ) từ đó đã ảnh hưởng đến việc giảm diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó có các đơn vị hành chính có sự thay đổi về diện tích như sau:

*Bảng 19: So sánh diện tích hiện trạng kiểm kê năm 2019 so với kiểm kê năm 2014.*

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích năm 2019 (ha)	Diện tích năm 2014 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường 1	1.951,74	1.955,67	-3,97
2	Phường 2	4.477,53	4.475,67	+1,83
3	Phường 3	3.387,27	3.362,66	+24,64
4	Xã Long Bình	3.016,06	3.010,88	+5,22
5	Xã Tân Long	3.256,63	3.274,67	-18,07
6	Xã Vĩnh Quới	3.099,99	3.101,79	-1,79
7	Xã Mỹ Bình	2.066,00	2.093,93	-27,93
8	Xã Mỹ Quới	2.937,97	2.939,86	-1,86
	<b>Toàn thị xã</b>	<b>24.193,19</b>	<b>24.215,13</b>	<b>-21,93</b>

*(Nguồn số liệu của Phòng Tài nguyên và Môi trường)*

### **1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Công tác xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thị xã Ngã Năm hiện đã và đang được xây dựng đồng bộ, số liệu còn chưa hoàn chỉnh do hiện nay trên địa bàn của thị xã đang tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu Vilis. Trong những năm tới cần tập trung hoàn thiện công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính chính quy từ đó xây dựng hệ thống thông tin đất đai hoàn chỉnh.

### **1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

*Hệ thống tài chính đất đai hiện hành*



Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường. Hiện chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (giá đất được xây dựng theo tuyến đường và khu vực).

Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn vẫn còn nhiều bất cập chưa thực hiện được.

#### *Hệ thống thuế có liên quan đến đất*

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn thị xã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

#### ***1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn tỉnh đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất,... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

***1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất. Phòng Tài nguyên và Môi trường của thị xã đã phối hợp chặt chẽ với Thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh tiến hành kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức được giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, kết hợp với chính quyền các xã, phường trong thị xã tổ chức nhiều đợt thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm khắc các vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người quản lý, sử dụng đất, giảm tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật đất đai.

***1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai***

Xác định nhiệm vụ trọng tâm trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, thị xã đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân về nội dung, ý nghĩa của Hiến pháp 2013; nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2013 và các luật khác được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 6. Ngay từ đầu năm 2014, thị xã tổ chức triển khai đồng bộ và vận dụng nhiều cách thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách tài chính về đất đai,... Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp.

***1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai.***

Nhìn chung, công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã trong những năm gần đây đã có nhiều cố gắng, từng bước đi vào nề nếp. Vai trò quản lý Nhà nước về đất đai của chính quyền thị xã và cơ sở được tăng cường. Đất đai được quản lý theo Quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên công tác quản lý đất đai vẫn còn những tồn tại như sau:

- Việc quản lý đất công ở một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự được quan tâm đúng mức, vẫn để dân lấn chiếm và chưa giải quyết được kịp thời. Các vi phạm hành chính về đất đai vẫn đang diễn ra ở một vài nơi chưa giải quyết triệt để.

- Tiến độ tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm so với yêu cầu chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thị xã.

- Trình độ cán bộ quản lý đất đai còn có những hạn chế nhất định, chưa ngang tầm với những nhiệm vụ của ngành.

### ***1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai***

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ, sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

Từ khi thị xã được thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của thị xã (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) đã được thành lập và đi vào hoạt động ổn định, thực hiện cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Tuy nhiên, so với yêu cầu công tác quản lý đất đai hiện nay còn một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện như công tác phối hợp giữa cơ quan địa chính với các ngành khác trong việc giao đất, sử dụng đất xây dựng các công trình chuyên ngành và việc đào tạo nâng cao trình độ, năng lực của các cán bộ địa chính từ thị xã đến cơ sở.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.**

### ***1.2.1. Về mặt làm được***

Công tác quản lý đất đai trên địa bàn thị xã Ngã Năm từng bước đã có những chuyển biến tích cực, đi vào nề nếp, hệ thống quản lý đất đai được tăng cường từ thị xã đến phường, xã. Quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch SDD được quan tâm thực hiện và đạt được kết quả nhất định, đã tổ chức lập, điều chỉnh QHSDD giai đoạn 2010 đến năm 2020 và KHSDD hàng năm từ 2015 theo Luật Đất đai năm 2013. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, bảo đảm diện tích đất có rừng hợp lý.

Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan không ngừng được hoàn thiện đã đi vào cuộc sống và có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của thị xã.

Các kỳ kiểm kê đất đai 5 năm và công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đầy đủ theo luật định. Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguồn thu ngân sách của nhà nước và thuận tiện cho người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Việc kiểm tra giám sát thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất được tăng cường, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân trên địa bàn thị xã ngày càng nâng lên, số lượng vụ việc sai phạm từng bước giảm dần, giải quyết tốt các tranh chấp, khiếu nại về đất đai, từ đó số lượng hồ sơ tranh chấp đất đai đã giảm dần qua các năm.

### ***1.2.2. Về hạn chế, tồn tại***

Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh khi áp dụng cho thị xã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, cụ thể như quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ tích tụ đất đai, sản xuất nông nghiệp tập trung và các chính sách hỗ trợ, liên kết sản xuất còn nhiều quy định ràng buộc, khó đáp ứng được các điều kiện để được hưởng các chính sách hỗ trợ.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt chậm. Khi triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do nhưng khó khăn nhất định (giải phóng mặt bằng, tuân thủ các quy chuẩn, kỹ thuật... hoặc theo ý kiến chủ quan của nhà đầu tư) một số công trình dự án phải điều chỉnh vị trí, diện tích. Điều này đã gây không ít xáo trộn trong quy hoạch, đồng thời làm phát sinh công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt. Người sử dụng đất không nắm rõ các quy định để thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước 01 năm nên khi có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất lại không có trong kế hoạch, gây bức xúc, phiền hà đôi khi khiếu kiện không cần thiết; kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện dự án còn gặp nhiều khó khăn. Giá bồi thường, hỗ trợ, nhất là giá đất cụ thể bồi thường chưa được sự đồng thuận của người sử dụng đất. Các văn bản quy định của địa phương bị thay đổi, điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, tạo sự không công bằng về mức bồi thường, hỗ trợ giữa các dự án. Mặc dù thị xã có khu tái định cư tập trung để giải quyết chính

sách tái định cư cho các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ diện tích để đáp ứng nên có trường hợp đất thu hồi phải giải quyết tái định cư bằng tiền.

### **2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại**

Hệ thống pháp luật về đất đai mới được ban hành từ năm 2013, nhưng vẫn còn một số nội dung quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn địa phương, hạn chế việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai với các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến đất đai còn có nội dung chồng chéo, chưa cụ thể hóa sát thực tiễn phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã gây rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện.

Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thực hiện chậm do chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ. Giá đất cụ thể chưa sát với thị trường và địa phương chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng giá đất. Bản đồ địa chính chính quy đang triển khai thực hiện, hệ thống cơ sở dữ liệu hoàn thiện nên hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai chưa mang lại hiệu quả.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ thực hiện dự án... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của thị xã đã đề ra trước đây.

Việc triển khai, tổ chức thực hiện, giám sát quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành, địa phương liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Các đơn vị có nhu cầu sử dụng đất đã cung cấp thông tin dự án với tên gọi, diện tích quy hoạch, loại đất thu hồi, vị trí quy hoạch để đăng ký danh mục công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch nhưng đến khi thực hiện dự án thì hồ sơ thiết kế, xây dựng có khác biệt về tên gọi, về diện tích quy hoạch nên phải trình chờ điều chỉnh làm chậm tiến độ thực hiện dự án.

Một số đơn vị chưa quan tâm, chưa hiểu rõ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên đăng ký các dự án, công trình trong kế hoạch hàng năm nhưng công trình dự án sửa chữa, cải tạo mới trên hiện trạng đất có sẵn, đất bờ kênh; các dự án không làm thay đổi mục đích sử dụng đất. Mặc khác, các đơn vị đã đăng ký ở ạt,

phòng ngừa dẫn đến tỷ lệ các công trình dự án được đăng ký nhưng chưa thực hiện còn cao.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Qua quá trình triển khai thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai thị xã Ngã Năm đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn các nội dung quản lý nhà nước về đất đai như sau:

- *Thứ nhất:* Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai và nêu cao vai trò trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý Nhà nước về đất đai và trách nhiệm của người sử dụng đất.

- *Thứ hai:* Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động phối hợp các phòng ban chuyên môn và các xã trong việc rà soát bản đồ và xác định nhu cầu sử dụng đất cho kỳ quy hoạch;

- *Thứ ba:* Tập trung và đẩy nhanh tiến độ tham mưu Ủy ban nhân dân thị xã triển khai cập nhật, tích hợp quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng chi tiết đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm giai đoạn 2021-2030 nhằm đảm bảo công tác giải quyết hồ sơ chuyên mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định pháp luật đất đai.

- *Thứ tư:* Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nhằm đưa công tác quản lý, sử dụng đất theo đúng pháp luật. Hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai thành một bộ phận của Hệ thống Dữ liệu Quốc gia.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 24.193,19 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 90,08 % với 21.793,62 ha và đất phi nông nghiệp chiếm 9,92 % với 2.399,57 ha. Qua đó cho thấy Ngã Năm là một thị xã nông nghiệp với diện tích đất chuyên trồng lúa 18.501,07 ha chiếm 76,47% diện tích tự nhiên và toàn bộ diện tích đất đai của thị xã đã được đưa vào khai thác sử dụng một cách triệt để.

*Bảng 20: Diện tích hiện trạng các loại đất của thị xã năm 2020*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đấ t	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>24.193,19</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đấ t nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.793,62</b>	<b>90,08</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đấ t trồng lúa	LUA	18.501,07	76,47
	<i>Trong đó: Đấ t chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.501,07</i>	<i>76,47</i>
1.2	Đấ t trồng cây hàng năm khác	HNK	70,48	0,29
1.3	Đấ t trồng cây lâu năm	CLN	2.519,28	10,41
1.4	Đấ t rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đấ t rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đấ t rừng sản xuất	RSX	661,68	2,73
	<i>Trong đó: đấ t có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.7	Đấ t nuôi trồng thủy sản	NTS	33,74	0,14
1.8	Đấ t làm muối	LMU	-	
1.9	Đấ t nông nghiệp khác	NKH	7,37	0,03
<b>2</b>	<b>Đấ t phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.399,57</b>	<b>9,92</b>
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đấ t quốc phòng	CQP	2,23	0,01
2.2	Đấ t an ninh	CAN	2,02	0,01
2.3	Đấ t khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đấ t cụm công nghiệp	SKN	15,33	0,06
2.5	Đấ t thương mại, dịch vụ	TMD	3,87	0,02
2.6	Đấ t cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,98	0,04
2.7	Đấ t sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đấ t sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đấ t phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.565,57	6,47
	<i>Trong đó</i>			
2.9.1	<i>Đấ t giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>533,54</i>	<i>2,21</i>
2.9.2	<i>Đấ t thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>945,22</i>	<i>3,91</i>

2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,68	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,11	0,10
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,12	0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		
2.9.8	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,09	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,11	0,09
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,10	0,10
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,66	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,24	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,49	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	189,43	0,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,51	0,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,29	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,22	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,23	1,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>9816,54</b>	

\* Không tính vào tổng diện tích tự nhiên



Diện tích đất phân theo đơn vị hành chính của thị xã Ngã Năm cụ thể như sau:

*Bảng 21. Diện tích đất phân theo đơn vị hành chính năm 2020*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng thị xã</b>	<b>24.193,19</b>	100,00
1	Phường 1	1.951,74	8,07
2	Phường 2	4.477,53	18,51
3	Phường 3	3.387,27	14,00
4	Xã Long Bình	3.016,06	12,47
5	Xã Tân Long	3.256,63	13,46
6	Xã Vĩnh Quới	3.099,98	12,81
7	Xã Mỹ Bình	2.066,00	8,54
8	Xã Mỹ Quới	2.937,97	12,14

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020

### **2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp:**

Nhóm đất nông nghiệp với diện tích 21.793,62 ha, chiếm 90,08 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã. Đất nông nghiệp gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản.

*Bảng 22: Diện tích hiện trạng các loại đất nông nghiệp*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (format chưa ngang hàng)</b>		<b>24.193,19</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.793,62</b>	<b>90,08</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		76,47

			18.501,07	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.501,07</i>	<i>76,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,48	0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.519,28	10,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661,68	2,73
	<i>Trong đó: đã có rừng sản xuất là rừng tự nhiên (sai chính tả)</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,74	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,37	0,03

*1.1.1 Đất trồng lúa:* 18.501,07ha, chiếm tỷ lệ 84,89 % diện tích đất nông nghiệp, hiện trạng trên cho thấy cây trồng chủ lực của thị xã là cây lúa nước.

*1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:* 70,48 ha, chiếm tỷ lệ 0,32 % diện tích đất nông nghiệp bao gồm trồng một số loại cây rau màu, mía.

*1.1.3. Đất trồng cây lâu năm:* có diện tích 2.519,28 ha, chiếm 11,56 % đất nông nghiệp, bao gồm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác. Cây ăn quả chủ yếu là cây dứa, trồng ở dọc theo các ranh thửa, không hình thành vùng tập trung; cây chuối. Cây lâu năm khác bao gồm đất vườn tạp gắn liền với đất ở trong khu dân cư nông thôn,...

*1.1.4. Đất lâm nghiệp:* Có 661,68 ha đất rừng sản xuất, chiếm 3,04 % diện tích nhóm nông nghiệp chủ yếu tập trung trên địa bàn xã Long Bình là Phân trường Thạnh Trị đã được giao cho Công ty Lâm nghiệp Sóc Trăng quản lý và trong những năm tới sẽ kêu gọi nhà đầu tư vào để phát triển ngành chăn nuôi, trồng trọt và chế biến.

*1.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản:* Có diện tích 33,74 ha, chiếm 0,15 % diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên toàn bộ địa bàn thị xã, còn có một số diện tích nuôi thủy sản trong ao, đìa,... với quy mô diện tích nhỏ lẻ, xen kẽ trong diện tích đất vườn nên tổ công tác không tách ra, mà được xác định theo mục đích chính sử dụng là đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, diện tích này phần lớn hiện nay chưa được khai thác triệt để nên hiệu quả kinh tế còn thấp.

**2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp:**

*Bảng 23. Diện tích hiện trạng các loại đất phi nông nghiệp*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>24.193,19</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.399,57</b>
	<i>Trong đó</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,23
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.565,57
	<i>Trong đó</i>		
2.9.1	Đất giao thông	DGT	533,54
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	945,22
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,68
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,11
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,12
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,09
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,11
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,10
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,66
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,24
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,49

2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	189,43
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,51
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,29
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,22
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,23
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>9.816,54</b>

*Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020*

**1.2.1. Đất ở:** Trong diện tích đất ở có đất ở nông thôn 189,43 ha chiếm tỷ lệ 7,89% diện tích đất phi nông nghiệp; đất ở đô thị 167,51 chiếm tỷ lệ 6,98 % diện tích đất phi nông nghiệp. Như vậy cho thấy đất ở đô thị ngày càng tăng do có sự phát triển của đô thị hoá tập trung nhiều ở Phường 1, còn lại ở phường 2 và 3.

**1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Có diện tích 10,29 ha, chiếm tỷ lệ 0,43 % diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã, bao gồm trụ sở các cơ quan hành chính công, hành chính sự nghiệp của xã, thị xã và của tỉnh đóng trên địa bàn. Do là thị xã mới được thành lập, đang trong quá trình hình thành và phát triển nên về cơ bản, diện tích đất để bố trí đủ để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp trên địa bàn.

**1.2.3. Đất quốc phòng:** Trên địa bàn thị xã chỉ có trụ sở của Ban chỉ huy quân sự thị xã tại Phường 1 với tổng diện tích là 2,33 ha, chiếm 0,09 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch này dự kiến sẽ mở rộng thêm trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị xã.

**1.2.4. Đất an ninh:** Trên địa bàn thị xã Ngã Năm, đất có mục đích an ninh là trụ sở Công an thị xã với tổng diện tích đất an ninh là 2,02 ha chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất trụ sở công an khá hẹp và mới xây dựng vị trí nằm cặp đường Quản lộ Phụng Hiệp qua địa bàn Phường 1 và dự kiến sẽ mở rộng thêm.

**1.2.5. Đất thương mại, dịch vụ:** Có diện tích 3,87 ha, chiếm tỷ lệ 0,16 % đất phi nông nghiệp, chủ yếu ở Phường 1, Phường 2 và Phường 3.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ của thị xã có tỷ lệ thấp, chưa khai thác hết được các tiềm năng thế mạnh của vùng. Do đó, trong thời gian tới, thị xã Ngã Năm cần có chính sách thu hút đầu tư, kêu gọi các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh đầu tư

khai thác thế mạnh của thị xã, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã theo hướng nâng tỷ trọng các ngành thương mại, dịch vụ.

*1.2.6. Đất cụm công nghiệp:* Có diện tích 15,33 ha, chiếm tỷ lệ 0,64% đất phi nông nghiệp, bao gồm cụm công nghiệp Phường 1 Ngã Năm.

*1.2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Có diện tích 8,98 ha, chiếm tỷ lệ 0,37% đất phi nông nghiệp, bao gồm một số cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ khác.

*1.2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Có diện tích 3,47 ha, chiếm tỷ lệ 0,14% đất phi nông nghiệp, được phân bố ở Phường 1, Phường 2, Phường 3, xã Tân Long, xã Mỹ Quới làm nhiệm vụ xử lý rác thải trong toàn thị xã. Trong thời gian tới, dự báo lượng rác thải sẽ tăng tỷ lệ thuận với phát triển kinh tế, đòi hỏi phải mở rộng, xây mới các bãi xử lý rác thải tập trung để giải quyết vấn đề vệ sinh môi trường của thị xã.

*1.2.9. Đất tôn giáo, tín ngưỡng:* Có diện tích 24,33 ha, chiếm tỷ lệ 1,01 % đất phi nông nghiệp, bao gồm các cơ sở thờ tự của các tôn giáo như chùa, nhà thờ và địa điểm thờ tự theo tín ngưỡng dân gian (đình, miếu, đền,...), phân bố rải rác ở các xã, phường.

*1.2.10. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Có diện tích 23,10 ha, chiếm tỷ lệ 0,96% đất phi nông nghiệp. Ngoài trừ nghĩa trang liệt sĩ thị xã tại Phường 1 (1,79 ha), còn lại là các nghĩa trang nhân dân phân bố rải rác ở các xã. Trong thời gian tới, để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, thị xã cần bố trí các nghĩa trang tập trung, vận động người dân đến an táng theo phong tục tập quán, không an táng rải rác, ảnh hưởng đến môi trường, đặc biệt là môi trường nước ngầm.

*1.2.11. Đất sông, suối:* Có diện tích 429,23 ha, chiếm tỷ lệ 17,89 % đất phi nông nghiệp. Do là vùng đồng bằng miền sông nước. Hệ thống kênh, rạch chằng chịt có vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của thị xã, đồng thời cũng là nguyên nhân gây ngập úng mỗi khi triều cường.

*1.2.12. Đất có mục đích công cộng:* Có diện tích 1.565,57 ha, chiếm tỷ lệ 65,24 % đất phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất như giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, dịch vụ xã hội và đất chợ. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố đều khắp các xã, phường. Điều đó cho thấy diện tích đất dành cho các công trình công cộng chiếm tỷ lệ lớn trong diện tích đất phi nông nghiệp (chủ yếu là đất giao thông 533,54 ha, đất thủy lợi 945,22 ha), tuy nhiên hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng của toàn thị xã chưa đồng bộ, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế,...Do đó, trong thời gian tới,

thị xã cần xem xét, huy động các nguồn vốn để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã đã đưa vào khai thác, sử dụng. đến nay không còn diện tích đất chưa sử dụng.

### 2.1.4. Hiện trạng các khu chức năng.

Thông kê đất đai năm 2020 không tổng hợp các khu chức năng, tuy nhiên thị xã Ngã Năm tổng hợp được 03/13 khu chức năng được thống kê theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các khu chức năng này không được thống kê vào tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể bảng sau:

Bảng 24: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ diện tích tự nhiên (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	
3	Đất đô thị	KDT	9.816,34	40,58
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	21.793,62	90,08
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	661,28	2,73
6	Khu du lịch	KDL	-	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước được so sánh giữa hiện trạng sử dụng đất năm 2010, hiện trạng sử dụng đất năm 2015 với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 25 : Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 – 2020 thị xã Ngã Năm

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích Năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)
	<b>Tổng diện tích đấ t của đơn vị hành chính</b>		24.193,20	24.215,00	-21,80	24.224,35	-31,15
<b>1</b>	<b>Đấ t nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	21.793,60	21.864,99	-71,39	21.758,03	35,57
1.1	Đấ t trồng lúa	LUA	18.501,10	18.719,24	-218,14	18.292,00	209,10
1.2	Đấ t trồng cây hàng năm khác	HNK	70,50	14,74	55,76	38,89	31,61
1.3	Đấ t trồng cây lâu năm	CLN	2.519,30	2.453,44	65,86	2.757,24	-237,94
1.4	Đấ t rừng sản xuất	RSX	661,70	661,70	0,00	658,44	3,26
1.5	Đấ t rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đấ t rừng đặc dụng	RDD					
1.7	Đấ t nuôi trồng thủy sản	NTS	33,70	15,90	17,80	11,46	22,24
1.8	Đấ t nông nghiệp khác	NKH	7,40		7,40		7,40
<b>2</b>	<b>Đấ t phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	2.399,60	2.350,16	49,44	2.466,32	-66,72
2.1	Đấ t ở tại nông thôn	ONT	189,40	183,64	5,76	320,77	-131,37
2.2	Đấ t ở tại đô thị	ODT	167,50	151,83	15,67	76,80	90,70
2.3	Đấ t xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,30	11,91	-1,61	9,19	1,11
2.4	Đấ t quốc phòng	CQP	2,20	1,63	0,57	1,63	0,57
2.5	Đấ t an ninh	CAN	2,00	1,47	0,53	1,47	0,53
2.6	Đấ t xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,90	32,59	4,31	32,10	4,80
2.7	Đấ t sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,20	13,93	14,27	12,85	15,35
2.8	Đấ t có mục đích công cộng	CCC	1.486,20	1.431,92	54,28	1.485,50	0,70
2.9	Đấ t cơ sở tôn giáo	TON	21,10	20,16	0,94	21,16	-0,06
2.10	Đấ t cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,20	3,52	-0,32	3,52	-0,32
2.11	Đấ t làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	23,10	19,94	3,16	23,10	
2.12	Đấ t sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,20	477,43	-48,23	477,43	-48,23
2.13	Đấ t có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20		0,20		0,20
2.14	Đấ t phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đấ t chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					
<b>4</b>	<b>Đấ t đô thị*</b>		<b>9.816,54</b>	<b>9.816,54</b>		<b>1.955,90</b>	<b>7.860,64</b>

### 2.2.1 Biến động tổng diện tích tự nhiên

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng diện tích tự nhiên thị xã Ngã Năm giảm 31,15 ha.

Trong đó giảm trong giai đoạn 2015-2020 là 21,8 ha, tổng diện tích tự nhiên giảm do một số nguyên nhân sau:

- Do khác biệt phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê: kỳ kiểm kê năm 2009, năm 2014 và kỳ kiểm kê năm 2019 số liệu kiểm kê được tổng hợp từ diện tích các thửa đất được tính bằng phần mềm chuyên ngành và xuất trực tiếp từ file bản đồ khoanh đất (bản đồ hiện trạng sử dụng đất) theo ranh giới hành chính. Do đó, giữa số liệu kiểm kê năm 2009, năm 2014 và năm 2019 có sự chênh lệch tăng và giảm diện tích tự nhiên.

- Hồ sơ địa chính của thị xã Ngã Năm giữa hai kỳ kiểm kê có sự chênh lệch. Đến năm 2020 thị xã đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy. Từ đó, dẫn đến số liệu thống kê giữa năm 2020 và năm 2015 có sự tăng giảm khác nhau.

### ***2.2.2 Biến động các nhóm đất theo mục đích sử dụng***

- Biến động nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của thị xã là 21.793,6 ha. So với năm 2015, diện tích đất nông nghiệp đã giảm 71,39 ha và so với năm 2010 tăng 35,57 ha.

- Biến động nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của toàn thị xã là 2.399,6 ha. So với năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp đã tăng 49,44 ha và so với năm 2010 giảm 66,72 ha. Nguyên nhân là do có sự khác biệt trong phương pháp kiểm kê, thống kê đất đai năm 2009 với năm 2014 và năm 2019 dẫn đến số liệu hiện trạng được tổng hợp chính xác hơn so với năm 2009.

- Biến động nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của toàn thị xã không còn, bằng so với các năm 2015 và 2010.

### ***Chi tiết biến động các loại đất theo bảng so sánh nêu trên.***

Nguyên nhân của diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2010-2020, do khác biệt phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê hồ sơ địa chính của thị xã Ngã Năm giữa các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai có sự chênh lệch. Ngược lại, diện tích đất phi nông nghiệp tăng do nhận từ đất nông nghiệp chuyển sang. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp giai đoạn 2010 – 2020 không lớn, cho thấy tốc độ đô thị hóa, tăng trưởng của thị xã còn chậm so với mục tiêu đề ra.

### ***2.2.3. Biến động đất đô thị***

Năm 2020, diện tích đất này là 9.816,54 ha, tăng 7.860,64 ha so với diện tích năm 2010 và bằng với năm 2015. Nguyên nhân là do huyện Ngã Năm lên thị xã vào năm 2014 và thành lập 03 phường thuộc thị xã là Phường 1, Phường 2 và Phường 3. Diện tích này không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



## **2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### ***2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất***

#### ***3.1.1. Hiệu quả kinh tế***

Nền kinh tế của thị xã Ngã Năm chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn nhưng tiềm năng phát triển là rất lớn. Muốn tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững thì phải xác định được thế mạnh của các địa phương để từ đó tập trung và tăng cường đầu tư, làm tiền đề cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hiệu quả, đó là thế mạnh về nông nghiệp, đặc biệt là tập trung quy hoạch sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, đa dạng các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến, xuất khẩu.

Các loại hình sử dụng đất nông nghiệp chính trên địa bàn thị xã trong những năm gần đây không có sự thay đổi nhiều, năng suất không cao, hiệu quả kinh tế từ các loại hình nông nghiệp còn thấp. Như vậy để đạt được hiệu quả kinh tế cao từ các loại hình sử dụng đất nông nghiệp, ngoài nỗ lực của người dân phải đầu tư về vốn, lao động, khoa học kỹ thuật,... nhà nước cần phải hỗ trợ cho người dân nhiều mặt, cũng như về khoa học kỹ thuật hiện đại, phương thức canh tác cải tiến cho năng suất cao, xây dựng thương hiệu, thị trường cho sản phẩm, đặc biệt là nâng cao chất lượng, quảng bá các sản phẩm đã và đang bước đầu tạo dựng được thương hiệu như: mắm cá rô, lóc không xương, trà măng cầu, các sản phẩm Ocoop của thị xã, tăng cường đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ.

#### ***3.1.2. Hiệu quả xã hội***

Những năm qua, kinh tế - xã hội của thị xã đã từng bước đi lên hoà nhập vào mặt bằng chung của vùng, đời sống người dân từng bước được cải thiện rõ nét và các vấn đề về lao động, an ninh lương thực được giải quyết hiệu quả. Cơ cấu cây trồng được chuyển đổi phù hợp hơn với điều kiện địa phương, cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp đã từng bước giải phóng sức lao động của người dân.

Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, diện tích đất phi nông nghiệp sẽ ngày càng tăng dẫn đến thu hẹp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ thì năng suất cây trồng vẫn ngày càng được nâng cao.

#### ***3.1.3. Hiệu quả môi trường***

Việc chuyển dịch sản xuất nông lâm nghiệp mang lại hiệu quả về mặt kinh tế tuy nhiên cũng có những tác động không nhỏ đến môi trường sinh thái nói chung và môi trường đất nói riêng.

Quá trình sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có những tác động về môi trường đặc biệt là thoái hoá đất chủ yếu: Giảm độ phì nhiêu, phèn hóa, mặn hóa hoặc ô nhiễm môi trường đất do quá trình sản xuất người dân đã đưa nhiều loại hoá chất vào sử dụng, dẫn đến một lượng lớn phân bón dư thừa mà cây trồng không sử dụng đã để lại trong đất là một tác nhân lớn gây ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học.

#### *3.1.4. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất*

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các chất hóa học trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện các loài sâu hại kháng thuốc...

- Dân cư trong thị xã đều được phân bố trải dài theo tuyến kênh, rạch, việc ăn ở gắn liền với sông nước nên rác thải trong sinh hoạt đổ ra sông vẫn còn phổ biến ở các vùng nông thôn, chưa có điều kiện thu gom, xử lý tập trung, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Việc tăng hoạt động các phương tiện giao thông trên các kênh rạch, nhất là các phương tiện có động cơ cũng đang là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước.

#### *3.1.5. Đánh giá chung về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của việc sử dụng đất*

Việc sử dụng đất của thị xã trong những năm qua đã mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội rất to lớn, góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và đổi mới tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Ngã Năm nói riêng. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp có tăng, bình quân doanh thu trên đơn vị diện tích từ 100 triệu đồng/ha/năm ở năm 2015, năm 2020 lên tới 140 triệu đồng/ha/năm.

Toàn bộ diện tích tự nhiên của thị xã đã được đưa vào sử dụng một cách triệt để, khoa học và tiết kiệm. Kinh tế hộ gia đình được cải thiện đáng kể, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm theo từng năm, rút ngắn dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### *3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất*

Theo số liệu thống kê đất đai 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã là 24.193,19 ha, trong đó đất đã được đưa vào sử dụng chiếm 100,0% diện tích toàn thị xã. Diện tích các loại đất chính như sau:

- Đất nông nghiệp: 21.793,62 ha chiếm 90,08% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 2.466,32 ha, chiếm 9,92% tổng diện tích tự nhiên.

Quỹ đất đai của thị xã được khai thác, sử dụng triệt để, đạt tỷ lệ 100%. Trong những năm qua, cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn đã có những thay đổi đáng kể so với tổng diện tích đất tự nhiên. Tỷ lệ đất nông nghiệp có xu hướng giảm từ 90,65% năm 2010 xuống còn 90,02% vào năm 2011; tỷ lệ đất phi nông nghiệp (*đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng...*) có xu hướng tăng từ 9,35% năm 2010 lên 9,92% vào năm 2020.

### *3.2.2 Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.*

Quá trình phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của thị xã theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, các khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện... Đất đai trên địa bàn thị xã ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đến nay 100,0% diện tích đất trên địa bàn thị xã được đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế. Đất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi... có giá trị kinh tế cao, hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang

trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.

- Quỹ đất dành cho cơ sở sản xuất kinh doanh ngày càng tăng góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá ở địa phương. Thị xã đã bố trí quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp tập trung tại Phường 1 với diện tích 44,0 ha.

- Quỹ đất phát triển hạ tầng cũng tăng lên, nhiều đường tỉnh, đường huyện... được nâng cấp mở rộng, đặc biệt là Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp đã được hoàn thành, đường Trục phát triển kinh tế đông tây đang được triển khai thực hiện, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài huyện, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương. Bên cạnh đó các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

### *3.3.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Hiện nay, thị xã đang thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất đai theo các chương trình dự án và thông qua các hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng. Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y...

Với các điều kiện thuận lợi về tự nhiên, tiềm năng, thế mạnh sẵn có, thị xã Ngã Năm đang có cơ hội phát triển hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế, kỹ thuật. Qua đó nâng cao vai trò vị trí, đồng thời tăng cường khả năng và nguồn lực phát triển đô thị.

## **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Những năm qua, kinh tế - xã hội của thị xã tiếp tục phát triển khá toàn diện, tạo nên sự khởi sắc trong đời sống, sản xuất của người dân và mở ra hướng đi mới, trong đó, có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác, sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, do đất đai là tài nguyên có hạn, các quan hệ đất đai hết sức

nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tình trạng các dự án đã được giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến lãng phí đất.

- Do tốc độ đô thị hóa nhanh, giá đất tăng cao, biến động đất đai lớn, gây khó khăn trong công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai còn thiếu thường xuyên, liên tục và chưa chặt chẽ.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai. Vẫn còn tình trạng tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tự phát, không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, nhất là đối với đất trồng lúa thuộc ranh giới đất lúa phải bảo vệ nghiêm ngặt.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan và môi trường, dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, hướng tới trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn thị xã, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi đất để giao cho các công trình, dự án, kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Trong quá trình xây dựng cần chú trọng đến việc phát triển các khu dân cư, khu sản xuất tập trung nhằm giảm thiểu áp lực đến tình hình sử dụng đất đai.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ

quản lý đất đai ở cơ sở, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

##### 3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt

Kỳ quy hoạch sử dụng đất 2011-2020 của thị xã Ngã Năm được phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 8/7/2013 của UBND tỉnh và thực hiện điều chỉnh tại Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 2/5/2019 của UBND tỉnh. Đây là cơ sở để UBND thị xã thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Xu hướng chuyển dịch đất đai chung là giảm diện tích đất nông nghiệp để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Như vậy đất nông nghiệp đã thực hiện tuy nhiên vẫn còn cao hơn quy hoạch được duyệt thì chưa đạt 100%, ngược lại đất phi nông nghiệp đã thực hiện mà thấp hơn quy hoạch được duyệt thì chưa đạt 100% quy hoạch đề ra.

Tuy nhiên, do thay đổi trong phương pháp kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất giai đoạn 2010 và giai đoạn 2015 – 2020 dẫn đến số liệu hiện trạng các loại đất nông nghiệp năm 2020 lại cao hơn hiện trạng 2010 và số liệu hiện trạng đất phi nông nghiệp 2020 thấp hơn so với 2010 nên nếu đánh giá theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 sẽ chưa làm rõ được kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. Do vậy, Ủy ban nhân dân thị xã đã tính toán bổ sung cột **“kết quả thực hiện đến năm 2020 từ số liệu hiện trạng 2010”** để làm cơ sở đánh giá đúng kết quả thực hiện quy hoạch thực tế, khi lập quy hoạch và chu chuyển đất đai giai đoạn 2021 – 2030 sẽ sử dụng số liệu hiện trạng theo thống kê đất đai năm 2020 thị xã Ngã Năm đã được phê duyệt. Trên cơ sở đó, thị xã đánh giá bổ sung kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011 – 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Quy hoạch đến 2020 được duyệt theo QĐ số 1237/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 (ha)	Tăng (+) Giảm (-)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 (theo số liệu hiện trạng 2010 cộng với các dự án đã thực hiện giai đoạn 2011 – 2020)		
						Diện tích (ha)	Số sách	
							Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)/(5) *100%
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>24224,35</b>	<b>24215,13</b>	<b>-9,22</b>	<b>24224,35</b>	<b>0</b>	<b>100,04</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21758,03</b>	<b>20730,77</b>	<b>-1027,26</b>	<b>21417,83</b>	<b>-340,20</b>	<b>103,31</b>

*Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến 2030 thị xã Ngã Năm*

	<i>Trong đó:</i>							
1,1	Đất trồng lúa	LUA	18292,32	18.412,96	120,64	18025,71	-266,61	97,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	18292,32	18412,96	120,64	18025,71	-266,61	97,90
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,89	13,65	-25,24	38,42	-0,47	281,45
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2757,24	1929,51	-827,73	2679,12	-78,12	138,85
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	658,12	0,00	-658,12	663,12	5,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,46	15,87	4,41	11,46		72,23
1,8	Đất làm muối	LMU		0,00				
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH		358,78	358,78			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2466,32</b>	<b>3.484,36</b>	<b>1018,04</b>	<b>2806,52</b>	<b>340,20</b>	<b>80,55</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2,1	Đất quốc phòng	CQP	1,63	3,18	1,55	2,97	1,34	93,40
2,2	Đất an ninh	CAN	1,47	4,39	2,92	1,52	0,05	34,59
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN		77,79	77,79	32,46	32,46	41,73
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		17,56	17,56	12,70	12,70	72,31
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,85	375,38	362,53	17,09	4,24	4,55
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1634,3	1.846,97	212,67	1966,50	332,20	106,47
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	521,89	845,30	323,41	777,13	255,24	91,94
-	Đất thủy lợi	DTL	1076,3	894,28	-182,02	1074,27	-2,03	120,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	0,95	-1,73	2,68		281,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,3	3,96	0,66	3,44	0,14	86,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,93	35,09	7,16	39,11	11,18	111,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		11,62	11,62	5,00	5,00	43,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,15	2,40	2,25	0,15		6,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,16	0,09	-0,07	0,16		183,45



-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,74	0,51	-0,23	0,74			145,71
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,56	8,41	4,85	5,55	1,99		65,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,97	18,46	-4,51	21,70	-1,27		117,53
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,3	23,08	-12,22	34,68	-0,62		150,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	1,89	2,82	0,93	1,89			67,11
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-					
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,81	6,81	1,76	1,76		25,85
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		16,15	16,15				
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	327,87	211,99	-115,88	192,74	-135,13		90,92
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,8	232,00	155,20	232,12	155,32		100,05
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,19	11,07	1,88	7,49	-1,70		67,67
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,03	0,03				
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,52	3,44	-0,08	3,05	-0,47		88,57
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	331,58	477,43	145,85	331,58			69,45
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		200,16	200,16				
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				4,54	4,54		
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

### a). Đất nông nghiệp

Hiện trạng 2010 là 21.758,03 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 20.730,77 ha, diện tích đất nông nghiệp giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 1.027,26 ha, kết quả thực hiện chuyển được 340,20 ha, đạt 33,12% so với quy hoạch được duyệt. Thực tế đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt. Trong đó.

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2010 là 18.292,32 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 18.412,96 ha, tăng 120,64 ha. Nguyên nhân quy hoạch đất trồng lúa tăng là do khi thực hiện kiểm kê 2014 và tổng kê 2015 theo phương pháp mới, hiện

trạng đất trồng lúa là 18.719,24 cao hơn hiện trạng năm 2010, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016 – 2020 thị xã Ngã Năm diện tích đất trồng lúa được duyệt giảm 306,28 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất khác trong nội bộ đất nông nghiệp, kết quả thực hiện được 226,61 ha (đạt 74,05%).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng 2010 là 38,89 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13,65 ha, giảm 25,24 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện chỉ giảm 0,27 ha, đạt 1,86%;

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng 2010 là 2.757,21 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.929,51ha, giảm 827,73 ha, kết quả thực hiện chỉ giảm được 78,12 ha, đạt 9,44%;

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 không còn đất rừng sản xuất. Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi, thực hiện không đạt so với quy hoạch đề ra, nguyên nhân do tình hình kinh tế còn khó khăn, chưa kêu gọi được nhà đầu tư dẫn đến không đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2010 là 11,46 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15,87 ha tăng 4,41 ha, kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi so với 2010, thực hiện không đạt theo quy hoạch đề ra;

*b). Đất phi nông nghiệp*

Hiện trạng 2010 là 2.466,32 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.484,36 ha, tăng 1.108,04 ha, kết quả thực hiện chỉ tăng 340,20 ha, đạt 33,42% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng 2010 là 1,63 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,18 ha, tăng 1,55 ha, kết quả thực hiện tăng 1,34 ha, đạt 86,46%;

- Đất an ninh: Hiện trạng 2010 là 1,47 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4,39 ha, tăng 2,92 ha, kết quả thực hiện tăng 0,05 ha, đạt 1,71%;

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng 2010 không có cụm công nghiệp, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 77,79 ha, tăng 77,79 ha so với hiện trạng, kết quả thực hiện tăng 32,46 ha, đạt 41,73%;

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng 2010 không có đất thương mại, dịch vụ, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 17,56 ha, tăng 17,56 ha, kết quả thực hiện tăng 12,7 ha, đạt 72,31%;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng 2010 là 12,85 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 375,38 ha, tăng 362,53 ha, kết quả thực hiện chỉ tăng 4,24 ha, đạt 1,17%;

- Đất phát triển hạ tầng: Hiện trạng 2010 là 1.634,3 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.846,97 ha, tăng 212,67 ha, kết quả thực hiện tăng 332,2 ha, đạt 156,21% (vượt so với quy hoạch đề ra);

Trong đó:

+ Đất giao thông: Hiện trạng 2010 là 521,89 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 845,30 ha, tăng 323,41 ha, kết quả thực hiện tăng 255,24 ha, đạt 78,92%;

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng 2010 là 1.076,3 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 894,28 ha, giảm 182,02 ha, kết quả thực hiện chỉ giảm 2,03 ha, đạt 1,12 %;

+ Đất công trình năng lượng: Hiện trạng 2010 là 0,15 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,40 ha, tăng 2,25 ha, kết quả thực hiện đất năng lượng không tăng, không đạt so với quy hoạch đề ra.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Hiện trạng 2010 là 0,16 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,09 ha, giảm 0,07 ha, kết quả thực hiện không giảm (giữ nguyên so với hiện trạng);

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Hiện trạng 2010 là 2,68 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,95 ha, giảm 1,73 ha, kết quả thực hiện không giảm (giữ nguyên so với hiện trạng);

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2010 là 3,3 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,96 ha, tăng 0,66 ha, kết quả thực hiện tăng 0,14 ha, đạt 21,27%;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng 2010 là 27,93 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 35,09 ha, tăng 7,16 ha, kết quả thực hiện tăng 11,18 ha, đạt 156,14%,

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng 2010 không có đất thể dục thể thao, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 11,62 ha, tăng 11,62 ha, kết quả thực hiện tăng 5,0 ha, đạt 43,04 %;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng 2010 là 0,74 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,51 ha, giảm 0,23 ha, kết quả thực hiện không giảm (giữ nguyên so với hiện trạng 2010);

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng là 3,56 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,41 ha, tăng 4,85 ha, kết quả thực hiện tăng 1,99 ha, đạt 40,99%;

- Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng 2010 là 22,97 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 18,46 ha, giảm 4,51 ha, kết quả thực hiện giảm 1,27 ha, đạt 28,18%;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Hiện trạng 2010 là 35,3 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 23,08 ha, giảm 12,22 ha, kết quả thực hiện chỉ giảm 0,62 ha, đạt 5,07%;

+ Đất chợ: Hiện trạng 2010 là 1,89 ha, Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,82 ha, tăng 0,93 ha, kết quả thực hiện không tăng (giữ nguyên so với hiện trạng 2010);

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng 2010 không có đất sinh hoạt cộng đồng, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,81 ha, tăng 6,81 ha, kết quả thực hiện tăng 1,76 ha, đạt 25,85%;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng 2010 không có đất vui chơi, giải trí công cộng, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 16,15 ha, tăng 16,15 ha, kết quả thực hiện không tăng, chỉ tiêu này không thực hiện được;

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng 2010 là 327,87 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 211,99 ha, giảm 115,88 ha (thực tế đất ở nông thôn tăng, tuy nhiên do có 02 đơn vị hành chính cấp xã chuyển lên phường nên diện tích đất ở nông thôn cân đối lại giảm 115,88ha), kết quả thực hiện giảm 135,13 ha, đạt 116,61%;

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng 2010 là 76,8 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 232,00 ha, tăng 155,2 ha, kết quả thực hiện tăng 155,32 ha, đạt 100%;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng 2010 là 9,19 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 11,07 ha, tăng 1,88 ha, kết quả thực hiện giảm 1,7 ha, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2010 không có đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,03 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, chỉ tiêu đất này không thực hiện được;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2010 là 3,52 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,44 ha, giảm 0,08 ha, kết quả thực hiện giảm 0,47 ha, cao hơn so với quy hoạch đề ra;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2010 là 331,58 ha, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 477,43 ha, tăng 145,85 ha, kết quả thực hiện giữ nguyên so với hiện trạng, chỉ tiêu này không có thực hiện;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng 2010 không có đất mặt nước chuyên dùng, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 200,16 ha, tăng 200,16 ha, kết quả thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt;

- Đất phi nông nghiệp khác: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 chưa đưa loại đất này vào chỉ tiêu quy hoạch, kết quả thực hiện tăng 4,54 ha so với hiện trạng.

### 3.1.2. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong kỳ quy hoạch kỳ trước

Bảng 27. Các công trình đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2020.

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mở rộng Ban Chỉ huy quân sự thị xã Ngã Năm	3,18	Khóm 3, Phường 1
2	Xây dựng trụ sở Công an phường 2	0,05	Phường 2
3	Cụm công nghiệp thị xã Ngã Năm	47,79	Khóm 3, Phường 1
4	QH đường Huyện 70	1,98	Khóm 4, Phường 1
5	QH đường Huyện 75	0,85	Khóm 7, Phường 1
6	QH đường Huyện 77	2,89	Khóm 2, Khóm 5, Phường 1
7	Mở rộng đường huyện 70 (từ Ngã Năm đến trung tâm phường 2)	11,34	Phường 2
8	Đường Huyện 75	4,96	ấp Tân Trung, ấp Tân Bình, ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình
9	Đường Huyện 75		ấp Mỹ Lộc 1, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Bình
10	Đường Huyện 76		ấp Mỹ Lộc 1, ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
11	Đường Huyện 75	1,51	ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Quới
12	Lộ Lê Văn Tám	0,08	Khóm 2, Phường 1
13	Đường Huỳnh Thị Tân nối dài (đường nối cống đá)	0,58	Khóm 1, Phường 1
14	Đường Phạm Hùng nối dài	0,77	Khóm 1, Phường 1
15	Đường Nguyễn Trung Trực mở rộng 6 m (đoạn từ QLPH đến đường Lê Hoàng Chu (Huyện 75))	2,06	Khóm 7, Phường 1
16	Lộ kênh Ba Ngọ	0,23	Khóm 7, Phường 1
17	Đường số 01 nối khu Hành chính thị xã Ngã Năm	0,67	Khóm 3, Phường 1
18	Đường trong khu QH trường THCS	0,27	Khóm 3, Phường 1
19	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Huệ		Khóm 1, khóm 7, Phường 1
20	Lộ khóm 4		Phường 1
21	Đường Mậu Thân		Phường 1
22	Lộ B kênh 90		Phường 1
23	Lộ kênh Qách Văn Hường		Phường 1
24	Nâng cấp mở rộng đường 3/2 (đoạn từ Phạm Hùng đến Mai Thanh Thê)		Phường 1
25	Đường Huyện 60		Phường 1
26	Đường Mậu Thân - Lạc Long Quân (HL 72-HL77)		Phường 1
27	Đường N1 Nối đường số 1 Trung tâm HC (Giai đoạn 2) đường Nguyễn Văn Linh	0,34	Phường 1
28	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trãi		Phường 1
29	Đường vào nghĩa địa	0,08	Khóm Tân Thành, Phường 2
30	Mở rộng đường huyện 70, giai đoạn 1 đã thực hiện (từ Ngã Năm đến trung tâm phường 2)	3,60	Phường 2
31	Lộ 26/3		Khóm Tân Thành A, Phường 2

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
32	Lộ kênh Tư Bi Bàu Tượng		Khóm Tân Chánh, Phường 2
33	Lộ Bến Long		Khóm Tân Chánh, Phường 2
34	Lộ Lân Sơ - Nước ngọt		Khóm Tân Chánh, Phường 2
35	Lộ Bình Hưng	0,00	Khóm Tân Chánh, Phường 2
36	Đường kênh bà Mười	0,00	Khóm Tân Chánh, Phường 2
37	Lộ Canh Nông	0,00	Khóm Tân Chánh, Phường 2
38	Đường Số 9		Khóm Tân Chánh, Phường 2
39	Lộ Tân Chánh A		Khóm Tân Chánh, Phường 2
40	Cầu Xẻo Ngựa và Cầu Ba Dừa		Phường 2
41	Nâng cấp mở rộng mặt lộ dân sinh		Phường 1, Phường 2
42	Lộ dân sinh đi phường 2		Phường 2
43	Lộ Trà Kết		Phường 2
44	Lộ kênh Lung Lớn	0,44	ấp Vĩnh Sử, Phường 3
45	Lộ 6 Ngõ	0,31	ấp Vĩnh Bình, Phường 3
46	Lộ B kênh Xóm Lắm	0,99	ấp Vĩnh Hậu, Phường 3
47	Lộ A Kênh 7 Mém	0,45	ấp Vĩnh Hậu, Phường 3
48	Lộ Năm Kiệu	0,97	ấp Vĩnh Hậu, Phường 3
49	Lộ Cơ Ba, khóm Vĩnh Bình - ấp Mỹ Hiệp	1,08	Phường 3
50	Đường Huyện 76		Phường 3
51	Lộ 6 Ngõ		Phường 3

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
52	Lộ kênh Cơ Ba	0,00	Phường 3
53	Lộ A kênh ngang		Phường 3
54	Lộ B kênh ngang		Phường 3
55	Lộ B Huỳnh Yên		Phường 3
56	Lộ Nhà Thờ kênh Ba Liếm		Phường 3
57	Lộ Tuần Bảy		Phường 3
58	Cầu qua trường tiểu học Vĩnh Sử A		Phường 3
59	Lộ Năm quảng		Xã Long Bình
60	Lộ kênh Hai Thanh, Hai Lượng		Xã Long Bình
61	Đường kênh Ba Long		Xã Long Bình
62	Đường lên lâm trường Thạnh Trị		Xã Long Bình
63	Lộ Tu Tùng		Xã Long Bình
64	Đường kênh 1 Ngàn		Xã Long Bình
65	Đường kênh 5 Cà Dươi	0,00	Xã Long Bình
66	Lộ A,B, Mỹ Hiệp - Mỹ Hòa		xã Long Bình
67	Đường vào nghĩa địa	0,13	ấp Mỹ Tân, xã Mỹ Bình
68	Lộ tuyến 10 gà	0,16	ấp Cơ Nhì, xã Mỹ Bình
69	Đường kênh lộ 19/5	1,50	ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình
70	Lộ B Cơ Nhì	0,41	ấp Cơ Nhì, xã Mỹ Bình
71	Lộ Lung Sen		xã Mỹ Bình
72	Lộ kênh Hai Kỳ, ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình		xã Mỹ Bình
73	Lộ B - đường tỉnh 937 B	0,78	ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Quới
74	Đường đal lộ A kênh Ba Dàn	0,93	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới
75	Đường đal lộ B kênh Ba Dàn	0,89	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới
76	Lộ B Mỹ Quới chùa Kha na		xã Mỹ Quới
77	Nâng cấp mở rộng lộ Vĩnh Thanh - Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Quới (Đường huyện 72)		xã Vĩnh Quới



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
78	Lộ kênh mới ấp Vĩnh Thành xã Vĩnh Quới		xã Vĩnh Quới
79	Mở rộng lộ Vĩnh Phong - Vĩnh Thành, xã Vĩnh Quới (đường Huyện 77)		xã Vĩnh Quới
80	Cầu vịnh Thuận - Vĩnh Hòa xã Vĩnh Quới		xã Vĩnh Quới
81	Lộ B, Xẻo Chích, ấp Vĩnh Thành - Vĩnh Thuận (Đường huyện 73)		xã Vĩnh Quới
82	Lộ A kênh Trệt Xé	0,11	ấp Long An, xã Tân Long
83	Lộ B Kênh 10 Bé	0,25	ấp 18, xã Tân Long
84	Xây dựng Cầu Ba Bọng + Cầu Cái Trầu trên quốc lộ 61B	0,12	Xã Tân Long
85	Cầu dân sinh ấp 18		xã Tân Long
86	Lộ A kênh 26/3		xã Tân Long
87	Lộ kênh Lung Giữa		xã Tân Long
88	Lộ B kênh Bình Hưng đoạn 1		xã Tân Long
89	Lộ ngang Chùa	0,48	ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Quới
90	Lộ kênh Xẻo Gõ		ấp Vĩnh Kiên, xã Vĩnh Quới
91	Lộ Út Lác	0,21	ấp Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quới
92	Lộ Vĩnh Trung - Vĩnh Kiên	1,05	Xã Vĩnh Quới
93	Đường kênh mới B		ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Quới
94	Đường Xóm Vịnh B		ấp Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quới
95	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường tại các xã, phường trong địa bàn thị xã	240,00	Phường 1, Phường 2, Phường 3, Long Tân, Long Bình, Mỹ Quới, Mỹ Bình, Vĩnh Quới
96	Nạo vét kênh Xẻo Chích		Phường 1
97	Nạo vét kênh Tư Bí - Lung Bào Tượng		Phường 2
98	Nạo vét hệ thống thủy lợi xã Mỹ Quới		xã Vĩnh Quới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
99	Xây dựng trạm bơm kênh Chùa áp Vĩnh Thanh		xã Vĩnh Quới
100	Xây dựng trạm bơm 1 pha áp Vĩnh Phong		xã Vĩnh Quới
101	Xây dựng hệ thống công thủy lợi khép kín khu vực áp Vĩnh Thanh, Vĩnh Phong, Vĩnh Đồng		xã Vĩnh Quới
102	Nạo vét kênh mới Xẻo Sãi - Lục Bà Tham		xã Vĩnh Quới
103	Nạo vét kênh Lung Sen - kênh Hai Kỳ		Xã Mỹ Bình
104	Nạo vét kênh vường - Sáu Dững		xã Tân Long
105	Nạo vét kênh 1500, áp Mỹ Hòa		xã Long Bình
106	Xây dựng trạm Y tế xã Long Bình	0,25	ấp Tân Bình, xã Long Bình, thị xã Ngã Năm
107	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Mỹ Quới	0,23	Xã Mỹ Quới
108	Trạm Y Tế Mỹ Bình	0,25	ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Bình
109	Trường Mầm non Phường 1	1,22	Khóm 1, phường 1
110	Trường tiểu học Phường 1		phường 1
111	Trường tiểu học Tân Quới	0,50	Khóm Tân Quới, Phường 2
112	Trường THCS phường 2	2,22	Phường 2
113	Trường Trung học phổ thông phường 2	1,00	Phường 2 (đã có chưa chuyển mục đích)
114	Trường THCS Long Bình	1,47	Xã Long Bình (đã có chưa chuyển mục đích)
115	Trường Mẫu Giáo Long Bình	0,58	Xã Long Bình
116	Khu hiệu bộ khối chức năng Trường tiểu học Long Bình 1		Xã Long Bình
117	Mở rộng Trường tiểu học Mỹ Bình 2	0,25	Xã Mỹ Bình
118	Mở rộng Trường tiểu học Mỹ Bình 1	1,12	Xã Mỹ Bình
119	Trường Trung học phổ thông Mỹ Bình (Trường THPT Lê Văn Tám)	2,50	Xã Mỹ Bình
120	Trường Tiểu học Mỹ Quới 2	0,50	Xã Mỹ Quới
121	Mở rộng Trường tiểu học Tân Long 2	0,49	ấp Tân Chánh, xã Tân Long
122	Mở rộng trường Trung học Vĩnh Quới 1	0,55	ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Quới

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
123	Trường THCS Vĩnh Quới	0,80	ấp Vĩnh Thuận Xã Vĩnh Quới
124	Xây dựng Trường Mầm Non Vĩnh Quới	0,27	ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Quới
125	Trường tiểu học Vĩnh Quới	0,55	xã Vĩnh Quới
126	TT thể thao Phường 3	5,00	ấp Vĩnh Mỹ A, Phường 3
127	Mở rộng bãi rác Phường 2	1,11	Phường 2
128	Mở rộng bãi rác Phường 3	1,18	Phường 3
129	Trạm quan trắc	0,01	Khóm 1, Phường 1
130	QH thêm UBND Phường 3	1,02	ấp Vĩnh Tiến A, Phường 3
131	Mở rộng UBND xã Mỹ Bình	0,91	ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình
132	Mở rộng UBND xã Vĩnh Quới	0,58	xã Vĩnh Quới
133	Xây dựng trụ sở Công an xã Long Bình	0,12	xã Long Bình
134	Xây dựng trụ sở Công an xã Mỹ Bình	0,05	xã Mỹ Bình
135	Xây dựng trụ sở Công an xã Mỹ Quới	0,03	xã Mỹ Quới
136	Xây dựng trụ sở Công an xã Tân Long	0,03	xã Tân Long
137	Nhà VH Khóm 5	0,05	Khóm 5, Phường 1
138	Nhà VH Khóm 7	0,14	Khóm 7, Phường 1
139	Nhà VH khóm Vĩnh Bình	0,05	ấp Vĩnh Tiến A, Phường 3
140	Nhà VH ấp Long Phước	0,25	ấp Long Phước, xã Long Bình;
141	Nhà VH ấp Tân Bình	0,25	ấp Tân Bình, xã Long Bình;
142	Nhà VH ấp Mỹ Hiệp	0,25	ấp Mỹ Hiệp, xã Long Bình
143	Nhà VH ấp Mỹ Phước	0,25	ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Bình
144	Nhà VH ấp Long Thành	0,06	ấp Long Thành, xã Tân Long
145	Nhà VH ấp 18	0,25	ấp 18, xã Tân Long

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
146	Đất ở cấp khu trung tâm thương mại (đường Mai Thanh Thê) (Đất thanh lý)	0,28	Phường 1
147	Khu dân cư đô thị nhà liền kề	2,95	Khóm 1, Phường 1
148	QH cụm dân cư dọc Quốc lộ QLPH	15,00	Khóm 1, Phường 1
149	Quy hoạch khu tái định cư dọc đường Phạm Hùng nối dài	2,60	Khóm 1, Phường 1
150	Dự án chỉnh trang đô thị Phường 1	0,51	Phường 1
151	Đất ở khu cấp trường THCS, cấp UBND thị xã (Khu dân cư đường số 1) (Đất thanh lý)	1,35	Khóm 3, Phường 1
152	Cụm dân cư dọc quản lộ Phụng Hiệp, kênh thủy lợi (Giai đoạn 2) Nhu cầu đất ở đô thị nhỏ lẻ, phân tán	1,50	Phường 1
153	Quy hoạch dân cư đô thị và khu nhà liền kề (Phường 1)	0,70	Phường 1
154	Quy hoạch đất ở 2020 năm giải rác trên các tuyến đường P2	8,00	Phường 2
155	Quy hoạch dân cư Phường 2 (giai đoạn 2) Nhu cầu đất ở đô thị nhỏ lẻ, phân tán	2,00	Phường 2
156	Quy hoạch đất ở đến năm 2020 trên các tuyến đường P3	10,00	Phường 3
157	Quy hoạch dân cư Phường 3 (Giai đoạn 2) Nhu cầu đất ở nông thôn nhỏ lẻ, phân tán	1,00	Phường 3
158	Quy hoạch dân cư Xã Long Bình (giai đoạn 2) Nhu cầu đất ở nông thôn nhỏ lẻ, phân tán	1,00	xã Long Bình
159	Đất ở	1,66	ấp Mỹ Tân,
160	Quy hoạch dân cư xã Tân Long (giai đoạn 2016-2020)	5,00	xã Tân Long
161	Quy hoạch dân cư Xã Tân Long (giai đoạn 2)	1,50	xã Tân Long
162	Quy hoạch dân cư xã Vĩnh Quới (Giai đoạn 2) Nhu cầu đất ở nông thôn nhỏ lẻ, phân tán	1,50	xã Vĩnh Quới
163	Khu thương mại dịch vụ (giai đoạn 1)	6,50	Phường 1
164	Khu thương mại Phường 2	2,52	Phường 2

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
165	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm cặp các tuyến đường trên địa bàn Phường 1	15,57	Phường 1
166	Đất xây dựng xí nghiệp cấp nước thị xã Ngã Năm	0,60	Phường 2
167	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm cặp các tuyến đường trên địa bàn Phường 2	12,00	Phường 2
168	Đất xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phường 3 (phía Tây QLPH từ Công đá đến trụ sở UBND phường 3)	3,00	Phường 3
169	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm cặp các tuyến đường trên địa bàn Phường 3	5,00	Phường 3
170	QH đất Sản xuất kinh doanh	6,89	ấp Vĩnh Tiến A, Phường 3
171	Trạm cấp nước	0,01	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới
172	Trạm cấp nước	0,01	ấp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới
173	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm cặp các tuyến đường trên địa bàn xã Tân Long	10,50	xã Tân Long
174	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm cặp các tuyến đường trên địa bàn xã Vĩnh Quới	4,00	xã Vĩnh Quới

Bảng 28: Các công trình đề xuất bỏ ra khỏi quy hoạch sử dụng đất năm 2021 - 2030.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>		
1	Đường Tỉnh 938	7,18	ấp Long An; ấp 18, xã Tân Long
2	Lộ B Xẻo Chích	0,63	Khóm 2, Phường 1

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
3	Đê bao giáp tỉnh Hậu Giang, Bạc Liêu	10,33	ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Đông, xã Vĩnh Quới
4	Bến xe	0,20	ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Quới
5	Trường Tiểu học Long Bình (điểm Tân Trung)	0,74	Xã Long Bình
6	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao	3,00	Khóm 3, phường 1
7	Bãi tập kết rác Phường 1	0,80	Phường 1
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,40	Các ấp, xã Vĩnh Quới
9	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,02	Phường 1 (Trường Tiểu học Phường 1( điểm 7A))
10	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,07	Phường 1 (Trạm Y tế Phường 1)
11	Đất ở	0,06	ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình
12	Đất ở (thuộc đất Trường tiểu học Mỹ Tân 2, ấp Mỹ Bình 2)	0,03	ấp Mỹ Tân, xã Mỹ Bình
13	Quy hoạch dân cư xã Vĩnh Quới (giai đoạn 2016-2020)	4,00	xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm
14	Làng nghề	0,33	ấp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới
15	Nghĩa địa Phường 2	1,00	Khóm Tân Thành, Phường 2
16	Nghĩa địa phường 3	1,00	ấp Vĩnh Hậu, Phường 3
17	Nghĩa địa	1,00	ấp Mỹ Tân, xã Mỹ Bình
18	Nghĩa địa xã Tân Long	3,00	ấp Long Hòa, xã Tân Long
19	Mở rộng nghĩa địa	2,47	ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới
20	Công viên cây xanh		Phường 1
21	Công viên cây xanh		Phường 2

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
22	Công viên cây xanh		Phường 3
23	Công viên cây xanh		Tân Long
24	Công viên cây xanh		Long Bình
25	Công viên cây xanh		Mỹ Quới
26	Công viên cây xanh		Mỹ Bình
27	Công viên cây xanh		Vĩnh Quới
28	Hồ chứa nước ngọt	10,00	Phường 1
29	Hồ chứa nước ngọt	10,00	Phường 2
30	Hồ chứa nước ngọt	10,00	Phường 3
31	Hồ chứa nước ngọt	10,16	Tân Long
32	Hồ chứa nước ngọt	10,00	Long Bình
33	Hồ chứa nước ngọt	10,00	Mỹ Quới
34	Hồ chứa nước ngọt	10,00	Mỹ Bình
35	Hồ chứa nước ngọt	10,00	Vĩnh Quới

Bảng 29: Các công trình đề xuất chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất đến 2030.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
1	Mở rộng Ban Chỉ huy quân sự thị xã Ngã Năm	3,18	Khóm 3, Phường 1
2	Mở rộng Công an thị xã Ngã Năm 1,1 ha Công an phòng cháy chữa cháy 1,6 ha	4,17	Khóm 3, Phường 1
3	Trụ sở công an phường 1	0,12	Khóm 3,

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
			Phường 1
4	Xây dựng trụ sở Công an phường 3	0,05	Phường 3
5	Cụm công nghiệp thị xã Ngã Năm	47,79	Khóm 3, Phường 1
6	QH cụm Công nghiệp phường 3	30,00	ấp Vĩnh Tiến A, Phường 3, TX Ngã Năm
7	Đường Huyện 75	4,70	khóm Tân Chánh, khóm Tân Thành, Phường 2
8	Đường Huyện 79B	5,19	Khóm Tân Phú, khóm Tân Thành, khóm Tân Thành A, Phường 2
9	Đường Huyện 71B	4,62	Khóm Tân Quới, Phường 2
10	Đường Huyện 78	3,29	ấp Vĩnh Sử, ấp Vĩnh Mỹ A, Phường 3
11	Đường Huyện 79 B (Đê bao)	1,54	ấp Vĩnh Hậu, Phường 3
12	Đường Huyện 78	2,33	ấp Mỹ Hòa, xã Long Bình; thị xã Ngã Năm
13	Mở rộng đường Đường tỉnh 937 B	1,00	Xã Mỹ Quới
14	Đường Huyện 79A	6,04	ấp Mỹ Tây B, ấp Mỹ Tường AB, ấp Mỹ Đông 1, ấp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới
15	QH mở rộng đường Quốc lộ 61B	7,00	Phường 1, xã Long Bình, xã Tân Long
16	Đường Huyện 78	0,98	ấp 18, xã Tân Long
17	Đường Huyện 71	42,69	ấp Long Hòa, xã Tân Long



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
18	Đường Huyện 79B	9,60	ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quới
19	Đường Phạm Hùng nối dài	1,20	Khóm 1, Phường 1
20	Đường QH mới Vành Đai		Khóm 1, Phường 1
21	Lộ kênh 4 quận		Phường 1
22	Đường song song với đường Bệnh Viện	0,66	Phường 1
23	Bến xe	0,50	Khóm Tân Thành, Phường 2
24	Đường Huyện 77 (song song DH 60) 5.5km x 6.5m (HT bê tông 2m)		Khóm Tân Thành A, Khóm 2, khóm Tân Quới A, Phường 2
25	Nâng cấp mở rộng lộ từ đầu Voi đến Nhà thờ Trà Cú		Phường 2
26	Bến xe	0,10	ấp Vĩnh Tiến, Phường 3
27	Lộ giáp ranh phường 1	0,70	ấp Vĩnh Trung, Phường 3
28	Lộ B kênh xáng Nàng Rền		Phường 3
29	Lộ Dân Quân xã Long Bình	0,75	Xã Long Bình
30	Lộ dọc kênh 3 Tánh		xã Mỹ Bình
31	Đường Huyện 79 C (lộ Mỹ Đông)	1,02	ấp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới
32	Nâng cấp mở rộng lộ Mỹ Đông		xã Mỹ Quới
33	Đường sau UBND xã	0,22	ấp Long Thạnh, xã Tân Long
34	Lộ Cosxanen B	4,12	ấp Long An; ấp 18, xã Tân Long
35	Lộ nhánh rẽ Bào Nhum	0,27	ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
36	Kênh Hùng Vĩ	0,31	ấp Mỹ Tây A, xã Mỹ Quới
37	Kênh Út Sơn	0,05	ấp Mỹ Tây B, xã Mỹ Quới
38	Kênh Ông Hương - Kênh Tám Ngò	0,24	ấp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới
39	Kênh Sáu Chúc	0,05	ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Quới
40	Kênh Bạch Đằng	0,32	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới
41	Kênh Tư On	0,05	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới
42	Kênh Sáu Chiến	0,14	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới
43	Kênh Tư Lễ - Kênh Sáu Ngọn	0,25	ấp Mỹ Thọ, xã Mỹ Quới
44	Trạm biến áp 110 KV thị xã Ngã Năm	0,80	Phường 1
45	Quỹ đất dự trữ cho các dự án năng lượng	1,60	Phường 1, Phường 2, Phường 3, Long Tân, Long Bình, Mỹ Quới, Mỹ Bình, Vĩnh Quới
46	Trạm Y Tế Vĩnh quới	0,25	ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Quới
47	TT Thể thao xã	1,47	ấp Mỹ Thọ, xã Mỹ Quới
48	Sân trung tâm thể thao xã	1,00	ấp Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Quới
49	Chợ nổi Ngã Năm	1,59	Khóm 2, Phường 1
50	Bãi rác	1,00	ấp Mỹ Lộc, xã Mỹ Bình
51	Bãi Rác	1,08	ấp Vĩnh Đông, xã Vĩnh Quới
52	Quy hoạch bãi rác xã Long Bình	1,00	Xã Long Bình
53	Mở rộng bãi rác xã Mỹ Quới	1,10	xã Mỹ Quới
54	Ban chỉ huy quân sự phường 1	0,05	Khóm 2, Phường 1

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
55	Xây dựng trụ sở Công an xã Vĩnh Quới	0,04	xã Vĩnh Quới
56	Nhà VH Khóm 1 (Trụ sở khóm 1)	0,05	Khóm 1, Phường 1
57	Nhà VH Khóm Tân Thắng A	0,05	Khóm Tân Thắng A, Phường 2
58	Nhà VH Khóm 1	0,05	Khóm 1, Phường 2
59	Nhà VH Khóm Tân Chánh	0,05	Khóm Tân Chánh, Phường 2
60	Nhà VH Khóm Tân Quới (đất Trường tiểu học Tân Quới)	0,07	Khóm Tân Quới, Phường 2
61	Nhà VH Khóm Tân Thạnh	0,05	Khóm Tân Thạnh, Phường 2
62	Nhà VH Khóm Tân Phú	0,05	Khóm Tân Phú, Phường 2
63	Nhà VH Khóm Tân Trung	0,05	Khóm Tân Trung, Phường 2
64	Nhà VH ấp Tân Trung	0,25	ấp Tân Trung, xã Long Bình; thị xã Ngã Năm
65	Nhà VH ấp Mỹ Hương	0,25	ấp Mỹ Hương, xã Long Bình; thị xã Ngã Năm
66	Nhà VH ấp Mỹ Lộc 2	0,25	ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình
67	Nhà VH ấp Mỹ Lộc 1	0,25	ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình
68	Nhà VH ấp Mỹ Tân	0,25	ấp Mỹ Tân, xã Mỹ Bình
69	Nhà VH ấp Cơ Nhì	0,25	ấp Cơ Nhì, xã Mỹ Bình
70	Nhà Sinh hoạt Cộng đồng	0,25	ấp Mỹ Tây B, xã Mỹ Quới
71	Nhà Sinh hoạt Cộng đồng	0,25	ấp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới
72	Nhà Sinh hoạt Cộng đồng	0,25	ấp Mỹ Tường AB, xã Mỹ Quới
73	Nhà Sinh hoạt Cộng đồng	0,25	ấp Mỹ Tây A, xã

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
			Mỹ Quới
74	Nhà VH ấp Tân Chánh	0,25	ấp Tân Chánh, xã Tân Long
75	Nhà VH ấp Long Hòa	0,25	ấp Long Hòa, xã Tân Long
76	Nhà VH ấp Long An	0,25	ấp Long An, xã Tân Long
77	Nhà VH ấp Long Thạnh	0,23	ấp Long Thạnh, xã Tân Long
78	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời (trong đó có 302,9 ha phục vụ sản xuất kinh doanh)	661,68	xã Long Bình
79	Khu dân cư cấp đường Phạm Hùng nối dài	13,03	Khóm 1, Phường 1
80	QH cụm dân cư dọc Quốc lộ QLPH	15,00	Khóm 1, Phường 1
81	Quy hoạch khu tái định cư dọc đường Phạm Hùng nối dài	2,60	Khóm 1, Phường 1
82	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Phát triển đô thị phường 1)	10,58	Phường 1
83	Quy hoạch đất ở cấp hai bên đường số 1 (Nguyễn Văn Linh nối dài về các tuyến đường Phường 1)	6,00	Phường 1
84	Cụm dân cư dọc quản lộ Phụng Hiệp, kênh thủy lợi (Giai đoạn 2) Nhu cầu đất ở đô thị nhỏ lẻ, phân tán	1,50	Phường 1
85	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,02	Phường 1 (UBND Phường 1)
86	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,02	Phường 1 (UBND Phường 1)
87	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,06	Phường 1 (UBND Phường 1 (BND khóm 5))
88	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,06	Phường 1 (UBND Phường 1 quản lý)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(7)
89	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,27	Phường 1 (Trường TH Lê Quý Đôn- P1 (Áp 6))
90	Mở rộng khu nhà ở và chợ Phường 2	4,61	Phường 2
91	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,02	Phường 2 (Trường TH Tân Chánh A- P2 (khóm 3))
92	Đất ở các cơ sở thanh lý	1,21	Phường 2 (Trường TH Long Tân 3)
93	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,25	Phường 2 (Trường TH Tân Quới - P2(Tân Thành 1))
94	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,18	Phường 2(Trường TH Tân Quới- P2 (Tân Phú))
95	Đất ở các cơ sở thanh lý (Trường THCS Phường 2 Khóm Tân Thành)	0,08	Khóm Tân Thành, Phường 2
96	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,16	Áp Tân Bình, xã Long Bình, TX. Ngã Năm
97	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,11	Áp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới, TX.Ngã Năm
98	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,05	Áp Mỹ Tường A, xã Mỹ Quới, TX.Ngã Năm
99	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,06	Áp Long Thành, xã Tân Long, TX. Ngã Năm
100	Khu thương mại xã Tân Long	3,70	ấp Long Thạnh, xã Tân Long
101	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm cạnh các tuyến đường trên địa bàn Phường 2	12,00	Phường 2, thị xã Ngã Năm
102	Công viên cây xanh	1,15	Khóm 3, Phường 1

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.2.1. Những mặt đạt được**

- Việc thực hiện vừa hoàn thành công tác kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng với việc đánh giá kết quả hiện trạng sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thị xã đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Chủ động bố trí diện tích đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **3.2.2. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập, phê duyệt chậm so với thời gian quy định

- Chất lượng quy hoạch còn thấp, thiếu tính bền vững. Phương án quy hoạch chưa dự báo sát tình hình thực tế, còn mang nặng tính chủ quan. Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt của các cấp, các ngành thực hiện còn có hạn chế, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho công tác quản lý nhà nước về đất đai của địa phương.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế. Còn hiện tượng người dân chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục chuyển mục đích theo quy định của pháp luật, dẫn đến việc số liệu do ngành Tài nguyên và Môi

trường quản lý thấp hơn nhiều so với số liệu thực tế, ảnh hưởng đến việc đánh giá các chỉ tiêu đất nông nghiệp như đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất ở.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án liên quan đến đất đai của thị xã. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt rất thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

### **3.2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **\* Nguyên nhân khách quan:**

- Thủ tục lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài (đặc biệt việc thực hiện các thủ tục về: xây dựng, phê duyệt đề cương dự toán kinh phí và phương án đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn có năng lực để thực hiện), dẫn đến việc trình thẩm định, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Ngã Năm chậm so với quy định (*quy hoạch sử dụng đất 2011-2020 của thị xã Ngã Năm được phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 8/7/2013 của UBND tỉnh và thực hiện điều chỉnh tại Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 2/5/2019 của UBND tỉnh*); Do đó thời gian thực hiện ngắn, không có ý nghĩa dài hạn nên nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đạt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đồng thời, do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung không thống nhất (về thời gian kỳ quy hoạch, kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kỳ quy hoạch.

- Công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư đã được huyện tích cực quan tâm, sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi để các Công ty, Doanh nghiệp đến đầu tư trên địa bàn; Tuy nhiên, hiện nay việc kêu gọi đầu tư của một số dự án còn gặp nhiều khó khăn do các cơ chế chính sách để kêu gọi nhà đầu tư chưa thực sự đáp ứng được những yêu cầu cần thiết để tạo sức hút, hấp dẫn các nhà đầu tư như: Cải cách thủ tục đầu tư, quỹ đất sạch, miễn giảm thuế - tiền sử dụng đất, hệ thống cơ sở hạ tầng, vị trí thực hiện dự án,...

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước nói chung, tỉnh Sóc Trăng và thị xã Ngã Năm nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư; Đồng thời, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã tác động lớn đến nền kinh tế nên khả năng về nguồn lực, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai, qua đó đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Do sự không thống nhất giữa hai kỳ kiểm kê đất đai, khi mà kiểm kê đất đai năm 2019 (theo hướng dẫn của thông tư 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường), thị xã thực hiện kiểm kê đất đai theo hiện trạng sử dụng và theo địa giới hành chính 513, trong khi kiểm kê đất đai năm 2014 (theo hướng dẫn của 28/2004/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường), thị xã kiểm kê đất đai theo địa giới hành chính 364, đây cũng là nguyên nhân làm thay đổi diện tích của một số loại đất, đặc biệt là sự chuyển đổi từ các loại đất phi nông nghiệp sang đất nông nghiệp, ảnh hưởng đến sự đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của thị xã.

**\* Nguyên nhân chủ quan:**

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất cấp dưới phải chờ chỉ tiêu phân bổ từ cấp trên dẫn đến Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt trễ, nên thời gian thực hiện quy hoạch sử dụng đất ngắn, nhiều công trình chưa kịp triển khai.

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong



khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành liên quan đến việc sử dụng đất còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đến khả năng thực hiện trong quy hoạch (*nhất là khả năng tài chính*), nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, dẫn đến việc chấp hành chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra; một bộ phận người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm đã chỉ đạo các ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp thực hiện việc công bố công khai và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chủ quan trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự chú trọng, quan tâm đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dẫn đến khi tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì không đăng ký nhu cầu sử dụng đất hoặc đăng ký không đầy đủ, không đúng nên đến khi triển khai thực hiện dự án chưa có trong quy hoạch hoặc chưa đúng, phải lập thủ tục điều chỉnh, làm kéo dài thời gian thực hiện. Bên cạnh đó, thủ tục về đầu tư, lựa chọn nhà thầu, công tác giải phóng mặt bằng còn phức tạp làm kéo dài thời gian thực hiện dự án, dẫn đến tiến độ giải ngân, thực hiện dự án.

- Tình trạng sốt giá đất cục bộ gây khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, làm tăng chi phí đầu tư kết hợp với biến động của nền kinh tế, lạm phát làm tăng giá nguyên vật liệu dẫn đến thay đổi tổng mức đầu tư dự án, đối với dự án đầu tư công phải lập các thủ tục điều chỉnh rất khó khăn, kéo dài; đối với dự án đầu tư ngoài ngân sách các chủ đầu tư phải đánh giá lại hiệu quả, cân đối lại kế hoạch thực hiện dự án...đã tác động trực tiếp đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, là một trong những nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện đạt rất thấp.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.**

Qua quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015- 2020 thị xã Ngã Năm đã đúc kết được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn sau khi điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2025 như sau:

*Một là*, phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị sở, ngành, thị xã, UBND cấp xã trong tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự thành công của mỗi kỳ quy hoạch, kế hoạch;

*Hai là*, kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất, từ đó đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quản lý quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và đúng quy định pháp luật;

*Ba là*, mục tiêu, nhiệm vụ của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị kết hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thị xã;

*Bốn là*, việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất;

*Năm là*, cần phải có biện pháp tốt nhất để ứng phó với biến đổi khí hậu khi nước biển dâng dẫn đến xâm nhập mặn vào sâu hơn.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Để xây dựng phương án sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng.

*Bảng 30: Tiềm năng đất đai cho các mục đích sử dụng của thị xã Ngã Năm*

TT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích điều tra (ha)	Phân mức tiềm năng (ha)		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Đất trồng lúa	LUA	18.707,3	-	-	18.707,3
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,0	-	-	15,0
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.471,0	-	-	2.471,0
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,7	-	-	4,7
5	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	RSX	662,0	-	662,0	-
7	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
8	Đất nông nghiệp khác	NHK	-	-	-	-
9	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-
10	Đất các công trình xây dựng	DCT	398,9	-	0,9	398,0
11	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	DCN	5,4	-	-	5,4
12	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	DKS	-	-	-	-
13	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-
14	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,5	-	-	3,5
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	20,0	-	20,0	-
16	Đất phi nông nghiệp còn lại	PCL	25,2	-	-	25,2
<b>Tổng cộng</b>			<b>22.312,9</b>	<b>-</b>	<b>682,8</b>	<b>21.630,1</b>

(Nguồn: Kết quả điều tra, đánh giá đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng năm 2019)

#### 4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

##### 4.1.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của thị xã và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất và thích nghi đất đai, chủ yếu dựa vào 4 tiêu chí:

- Mức độ phù hợp với của tính chất đất với loại hình sử dụng đất lựa chọn, tài nguyên đất và chế độ tưới;
- Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thâm canh, tăng vụ;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội;
- Hiệu quả về môi trường.
- Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cho thấy, đất nông nghiệp của thị xã Ngã Năm có 21.793,62 ha, chiếm 90,08% diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp của thị xã đang chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội, xu hướng giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, đất chuyên dùng,... trong những năm tới.

Quá trình sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như: khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về chế độ, khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, kỹ thuật canh tác (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và đặc biệt là giá thành nông sản, khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp của thị xã.

#### ***4.1.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích nông nghiệp***

Thị xã Ngã Năm có tài nguyên đất khá phong phú, với chất lượng tốt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, mặc dù phần lớn diện tích đất của thị xã là đất phèn, nhiễm mặn nhẹ và không nhiễm mặn (do đã có hệ thống đê bao) nhưng cùng với hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu tốt, đất đai được rửa phèn, chất lượng tốt, thích hợp với canh tác lúa và cả những cây hàng năm nên có tiềm năng rất lớn trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Những đơn vị đất này có nhiều ưu điểm cả về thành phần cấp hạt, đặc tính hóa lý, chất lượng tốt để sử dụng cho nông nghiệp, tầng canh hữu hiệu dày,  $pH_{Kcl}$  từ 4,6-5,9. Chất hữu cơ và đạm tổng số đều giàu (OM: 3,68-7,78%; N: 1,71-3,07%), biến động khá rõ theo sự xuất hiện hay không của tầng tích tụ mùn. Lân và kali tổng số trung bình đến giàu ( $P_2O_5$ : 0,08-0,14%;  $K_2O$ : 1,76-1,78%). Trong canh tác nông nghiệp cần chú ý đến biện pháp ngăn mặn.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây hàng năm*: Đất đai của thị xã thích hợp trồng cây hàng năm, đặc biệt là trồng lúa. Trong những năm gần đây, thị xã đã xây dựng mô hình cánh đồng sản xuất lúa tập trung; tổ chức các dịch vụ phục vụ quá trình canh tác, ứng dụng cơ giới hóa trong khâu sản xuất; tạo điều kiện cho nông dân liên kết với doanh nghiệp... góp phần nâng cao tiềm năng đất đai trồng cây hàng năm. Đây là một triển vọng của ngành nông nghiệp trong những năm tới. Tuy nhiên, diện tích đất trồng lúa chiếm 76% diện tích tự nhiên cho thấy nông nghiệp vẫn là ngành chủ đạo, do vậy định hướng chuyển đổi một phần sang đất phi nông nghiệp để phát triển đô thị, thương mại-dịch vụ, đất khu dân cư tập trung ở trung tâm xã, trục đường giao thông chính. Chuyển đổi một số vùng đất cao, khó có khả năng nước tưới sang

phát triển cây hàng năm khác để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây lâu năm*: tiềm năng đất đai cho cây lâu năm như măng cầu, cam tập trung trên các vùng đất được lên liếp. Diện tích này khoảng 2.159 ha, bố trí kết hợp với đất nhà ở trong khu dân cư, một số ít bố trí thành khu sản xuất tập trung. Định hướng chuyển diện tích đất cây lâu năm trong khu dân cư chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp, đất ở, hình thành các vùng chuyên canh cây lâu năm tập trung nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

- *Tiềm năng phát triển lâm nghiệp*: Lâm nghiệp không phải là thế mạnh của thị xã, diện tích đất lâm nghiệp chủ yếu là rừng sản xuất, diện tích 661,68 ha. Đất rừng sản xuất tập trung ở xã Long Bình ở đây có hệ thống thực vật chủ yếu là cây bụi, tràm trên nền đất phèn. Đây là nơi cư trú của một số loài động vật, thực vật hoang dã như rắn, chồn, sóc... nhìn chung đa dạng sinh học ở đây không cao. Do vậy, tiềm năng để phát triển lâm nghiệp không lớn. Định hướng chuyển đổi toàn bộ diện tích này sang phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- *Tiềm năng đất đai nuôi thủy sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thị xã là 33,74 ha chiếm tỷ lệ 0,15% so với diện tích đất nông nghiệp. Nguyên nhân, địa hình của thị xã Ngã Năm là vùng bằng phẳng, nguồn nước chủ yếu được khai thác thông qua hệ thống thủy lợi. Do vậy, tiềm năng nuôi trồng thủy sản không lớn. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới, định hướng chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa không hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- *Tiềm năng phát triển đất nông nghiệp khác*: Đất nông nghiệp khác trên địa bàn thị xã chưa phát triển, chủ yếu là các trang trại chăn nuôi nhỏ tại các hộ gia đình, cá nhân như: nuôi heo, gia cầm... Hiện trạng đất nông nghiệp khác có 7,37 ha, định hướng khai thác diện tích đất rừng, để hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao ở xã Long Bình

Trên cơ sở lồng ghép, phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên: Địa hình, thổ nhưỡng, phân bố đất đai, khả năng úng ngập, đặc điểm sinh thái, cây trồng có thể chia đất đai của thị xã ra làm 2 tiểu vùng sản xuất nông nghiệp:

\* **Tiểu vùng 1**: Bao gồm các xã Long Tân, Tân Long và một phần diện tích các xã Long Bình, thị trấn Ngã Năm, với tổng diện tích đất nông nghiệp là 7.280,0 ha. Đây là vùng đất phèn, trong đó đất phèn hoạt động sâu nhiễm mặn đọng mùn chiếm diện tích chủ yếu (tập trung ở Long Tân, Long Bình và thị trấn Ngã Năm) và

đất mặn trung bình lầy nông có tầng đôm đong mùn (phân bố ở ấp Tân Trung - Long Tân, ấp Tân Chánh C - Tân Long và ấp 4 của thị trấn Ngã Năm). Tiểu vùng này thường bị ngập úng khoảng 3 đến 5 tháng và có độ ngập sâu từ 60 - 100 cm. Tiểu vùng thích nghi với cơ cấu sản xuất 2 vụ lúa kết hợp nuôi thủy sản đối với vùng trũng, với lúa, màu trên đất gò, cao.

Hướng bố trí của vùng là phát triển trồng lúa kết hợp thủy sản, chuyên cá, trồng cây ăn trái kết hợp nuôi thủy sản, tạo điều kiện tăng hiệu quả sử dụng đất.

\* **Tiểu vùng 2:** Có diện tích đất nông nghiệp lớn (khoảng 14.559 ha), chủ yếu ở các xã Vĩnh Quới, Vĩnh Biên, Mỹ Bình, Mỹ Quới, Long Bình và một phần diện tích phía Tây của thị trấn Ngã Năm (dọc theo bờ kênh Xáng Chìm). Trong vùng chủ yếu là các loại đất phèn hoạt động sâu nhiễm mặn gây đôm đong mùn, đất phèn hoạt động sâu nhiễm mặn đôm đong mùn và một ít diện tích có đất phèn tiềm tàng nông nhiễm mặn gây đôm đong mùn. Hàng năm tiểu vùng cũng thường bị ngập nhưng thời gian ngập ngắn kéo dài khoảng hai tháng, độ ngập sâu từ 30 - 60 cm. Vùng có hệ thống kênh thủy lợi tương đối hoàn chỉnh nên cơ cấu cây trồng cũng đa dạng, thích nghi phát triển lúa và các loại cây màu như dưa hấu, khổ qua, bí đao, dưa leo, dưa sậy, cải các loại...

Tiểu vùng này có thể bố trí lúa luân canh màu, lúa kết hợp thủy sản, chuyên màu, một số vùng thâm canh lúa chất lượng cao.

## **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

### **4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá**

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn chủ yếu dựa vào 07 tiêu chí:

- Vị trí không gian.
- Địa chất công trình.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, hệ thống thoát nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.
- Mật độ dân số.
- Khả năng xây dựng, mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng, dân sinh kinh tế.
- Khả năng hình thành các dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch.
- Khả năng, mức độ thu lợi từ đất ...

#### **4.2.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp**

Thị xã Ngã Năm nằm ở phía Tây của tỉnh Sóc Trăng, có địa hình bằng phẳng, tiếp giáp với huyện Mỹ Tú và huyện Thạnh Trị, tỉnh Hậu Giang và Bạc Liêu, có đường quản lộ phụng hiệp đi qua và kênh quản lộ phụng hiệp,... nên tiềm năng đất dành cho các mục đích phi nông nghiệp có nhiều thuận lợi. Để đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, hòa mình với xu thế công nghiệp hóa- hiện đại hóa. Bên cạnh đó thị xã còn có khối lượng lớn và phong phú về lúa gạo, đây là một tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp chế biến và xay xát. Ngoài việc sắp xếp lại một số công trình hiện có nhằm sử dụng đất đai hiệu quả hơn, cần bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình xây dựng, quỹ đất này được lấy chủ yếu từ đất nông nghiệp. Như vậy, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp cuối kỳ quy hoạch khoảng 3.151 ha, trong đó cụ thể cho từng mục đích như sau:

- Đối với đất ở: Bên cạnh việc bố trí sắp xếp lại một số khu dân cư sao cho hợp lý, cần thêm quỹ đất nông nghiệp để đáp ứng cho các nhu cầu dân sinh trên cơ sở tận dụng cơ sở hạ tầng đã có, tiết kiệm đầu tư mới, trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng các khu dân cư đô thị tập trung, theo hướng hiện đại. Bên cạnh đó, với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, các khu dân cư nông thôn sẽ phát triển theo hướng cụm, tuyến tập trung dọc theo các tuyến giao thông, các tuyến kênh chính. Kể cả đất ở hiện đang sử dụng và phát triển trong kỳ quy hoạch, thì tiềm năng đất ở cuối kỳ quy hoạch khoảng 476,5 ha.

- Đất chuyên dùng: Phường 1 là đô thị giữ vai trò trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội của thị xã. Do đó, ngoài việc sắp xếp chuyển đổi một số đất chuyên dùng nhằm sử dụng hiệu quả hơn trong tương lai, thì cần bố trí thêm một diện tích đất nông nghiệp thích hợp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đô thị hóa, hiện đại hóa. Đến cuối kỳ quy hoạch tiềm năng đất sử dụng vào mục đích này của thị xã vào khoảng 3.000 ngàn ha, trong đó:

+ Tiềm năng đất đai để phát triển công nghiệp: thị xã Ngã Năm có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển các cụm công nghiệp và các khu sản xuất, chế biến tập trung gắn với vùng nguyên liệu tại địa phương.

+ Tiềm năng đất đai để phát triển thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí: Với vị trí là cửa ngõ phía Tây kết nối thành phố Sóc Trăng với các tỉnh các trong vùng, cùng với định hướng quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp..., Ngã Năm có rất nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển mạng lưới thương mại có tính tập trung như: trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, quày buôn

bán lẻ... Ngoài các công trình hiện có, tiếp tục mở rộng và xây dựng mới một số công trình, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích trên.

+ Tiềm năng đất đai để phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Hệ thống cơ sở hạ tầng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc cạnh tranh khu vực, là yếu tố được quan tâm hàng đầu trong việc thu hút sự đầu tư, nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế- xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng cũng như nâng cao đời sống cho nhân dân. Ngoài tiềm năng diện tích đất đang sử dụng, trên địa bàn thị xã còn có nhiều tiềm năng khác để phát triển cơ sở hạ tầng và điều này được thể hiện thông qua mức độ chuyển đổi mục đích sử dụng đất nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp, sắp xếp các cơ sở hạ tầng xã hội hợp lý cũng như lấy từ quỹ đất nông nghiệp để phát triển hạ tầng.



## PHẦN III:

### PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

#### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

###### *1.1.1. Mục tiêu tổng quát:*

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thị xã Ngã Năm phân đầu đến năm 2030, Ngã Năm trở thành một trong những thị xã phát triển nhanh và bền vững của tỉnh. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển đổi theo hướng tích cực. Xác định trọng tâm là tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp gắn với tập trung nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển nông nghiệp, thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, nâng cao nguồn nhân lực gắn liền với chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo thêm việc làm và giảm nghèo bền vững, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

###### *1.1.2. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội*

Tập trung phát triển kinh tế theo định hướng cơ cấu công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng Nông thôn mới. Thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực tư nhân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội. Chú trọng nâng cao chất lượng sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thông tin, thể dục, thể thao theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc trong thị xã. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

###### *1.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội*

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của thị xã; tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển toàn diện cả chiều rộng và chiều sâu; cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu,

tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ứng dụng khoa học công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt và không thể thay thế được của nhiều ngành kinh tế. Vì vậy, việc khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả quỹ đất phục vụ cho các mục đích dân sinh, kinh tế đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ổn định lâu bền của thị xã, tỉnh là quan điểm được đặt lên hàng đầu.

- Dành quỹ đất thuận lợi canh tác cho phát triển nông nghiệp, quỹ đất có hạ tầng thích hợp, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp để phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu đất ở cho mọi thành viên trong xã hội, đảm bảo chất lượng môi trường sống.

- Sử dụng đất phải đặc biệt coi trọng mục tiêu phòng thủ quốc phòng và an ninh quốc gia, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng.

- Sử dụng đất phải chú ý đến bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường ổn định, bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài; phù hợp với chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả tỉnh và cả vùng.

### *Quan điểm sử dụng đất các ngành:*

+ Đất nông nghiệp: Trong những năm tới, nông nghiệp vẫn là ngành mang lại nguồn thu nhập chính cho một bộ phận lớn dân cư của thị xã. Tuy nhiên, dưới áp lực của quá trình phát triển kinh tế, một phần diện tích nhóm đất nông nghiệp phải chuyển sang các loại đất khác. Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực và ổn định đời sống của nhân dân cần phải duy trì diện tích nhóm đất nông nghiệp ở một mức độ nhất định, đặc biệt là đất trồng lúa. Tập trung đầu tư khai thác và phát huy hiệu quả theo hướng chuyên sâu, trong đó: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất, chuyên đổi giống lúa đặc sản, phát triển nhanh vùng lúa cao sản với mô hình cánh đồng mẫu lớn có ứng dụng công nghệ cao; chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng năng suất và chất lượng; tăng dần các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

+ Đất phi nông nghiệp: Sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất phi nông nghiệp, trong đó ưu tiên đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và các công trình cơ sở hạ tầng. Hình thành các khu dân cư trung tâm xã tập trung với kiến trúc phù hợp, cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung trên cơ sở mở rộng, chỉnh trang các tuyến và di dời dân cư hiện có, tránh bố trí phân tán và trùng lặp vào các khu vực đã dự kiến phát triển dịch vụ, công nghiệp, du lịch.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Kinh tế của thị xã Ngã Năm hiện nay chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, tỷ lệ lao động nông nghiệp và dân số phụ thuộc vào nông nghiệp còn lớn. Để bắt kịp nhịp độ phát triển chung của tỉnh, trong thời gian tới thị xã sẽ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm đối với ngành nghề phi nông nghiệp, tăng thu nhập cho dân cư, đồng thời giảm sức ép về dân số cho sản xuất nông nghiệp hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của thị xã chủ yếu là nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi như đất đai, khí hậu, địa hình, thủy văn và các nguồn tài nguyên đa dạng khác là tiềm năng to lớn để thị xã có thể phát triển một nền kinh tế toàn diện cả nông - ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại. Trong những năm tới thị xã tập trung mọi nguồn lực để phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị, bảo vệ môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 hướng sử dụng đất theo các khu chức năng như sau:

#### **1.3.1. Đất khu công nghệ cao**

Đến năm 2030, thị xã Ngã Năm chưa phát triển khu công nghệ cao

#### **1.3.2. Đất khu kinh tế**

Đến năm 2030, thị xã Ngã Năm chưa phát triển khu kinh tế

#### **1.3.3 Đất đô thị**

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm đạt diện tích 9.816,54 ha, chiếm 40,57% diện tích tự nhiên toàn thị xã, không so với năm 2020. Đến năm 2030, thị xã Ngã Năm đạt đô thị loại III và giữ nguyên chức năng là các đô thị trung tâm tiêu vùng của tỉnh.

Đô thị của thị xã Ngã Năm được quy hoạch cấu trúc hướng tâm - tuyến chuỗi (lấy trung tâm thị xã Ngã Năm là phường 1, giao của 5 dòng sông và Quản lộ -

Phụng hiệp, Quốc lộ 61B) và các trung tâm phường làm vệ tinh, không phát triển đô thị ra các khu vực ngập sâu đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

Các điểm nhấn chính của đô thị bao gồm khu vực tượng đài Ngã Năm, khu vòng xoay tại các ngã giao của trục chính đô thị, các khu trung tâm thương mại dịch vụ, khu vực cửa ngõ đô thị, các trung tâm khu vực và các trục cảnh quan bờ sông. Mỗi khu vực điểm nhấn cần xác định công trình cụ thể hoặc cảnh quan thiên nhiên để xác định ý tưởng chủ đề

#### ***1.3.4. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***

- Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất và khí hậu, chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm,...

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp hiện có 21.793,62 ha (*chiếm 90,08% trong đất nông nghiệp*), xuất phát từ những yếu tố về điều kiện khí hậu, khả năng thích nghi của đất đai đối với cây trồng, quy mô diện tích,... thì tiềm năng thực tại đối với đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp là rất lớn. Đặc biệt chọn những vùng đất chuyên trồng lúa đặc sản, cao sản chất lượng cao đã và đang hình thành và phát triển nhanh tạo vùng nguyên liệu phục vụ xuất khẩu, mô hình cánh đồng mẫu lớn và cơ giới hóa thu hoạch. Mặt khác tại thị xã cũng có nhiều mô hình sản xuất lúa giống đặc sản phục vụ địa phương cũng như cung cấp cho thị trường. Trên địa bàn thị xã đã có các cơ sở chế biến lúa gạo tạo điều kiện cho phát triển vùng nguyên liệu tập trung. Vùng có địa hình cao có thể mở rộng vùng chuyên canh màu thực phẩm hoặc luân canh hai vụ lúa một vụ màu, vùng thấp, trũng có thể mở rộng mô hình trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp có 20.574,16 ha.

#### ***1.3.5. Khu vực phát triển Lâm Nghiệp***

Đến năm 2030, thị xã không còn khu vực phát triển lâm nghiệp do diện tích rừng sản xuất của thị xã được chuyển mục đích ra khỏi nhóm đất rừng để thực hiện kêu gọi đầu tư

#### ***1.3.6. Khu phát triển du lịch – dịch vụ***

Thị xã Ngã Năm có vị trí nằm trên đường Quản Lộ Phụng Hiệp, đường Quốc lộ 61, hệ thống giao thông được kết nối thuận lợi với thành phố Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Hậu Giang. Trong thời gian tới cùng với sự phát triển của tỉnh Sóc Trăng

thì toàn bộ Phường 1, Phường 2, Phường 3 kết hợp thành một dải đô thị trung tâm với các khu công nghiệp và khu dân cư tập trung, sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế của Ngã Năm nói chung và kinh tế thương mại dịch vụ nói riêng. Đây chính là tiềm năng, thế mạnh của thị xã trong những năm tới.

Về tiềm năng phát triển du lịch thị xã có chợ nổi Ngã Năm, một số địa danh gắn với di tích lịch sử, vườn cò Tân Long và hiện đang kêu gọi đầu tư thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

### ***1.3.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***

Thị xã Ngã Năm chưa hình thành kh bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

### ***1.3.8. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***

Trên quan điểm phát triển nông nghiệp phải mang tính bền vững, trước mắt và lâu dài phải đảm bảo được sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, đẩy mạnh công tác cải cách trong lĩnh vực chế biến như việc tập trung đầu tư, rà soát lại các trang thiết bị các nhà máy xay xát hiện có, các hợp đồng tiêu thụ. Tập trung đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, đầu tư mở rộng sản xuất và mở rộng cơ hội vay vốn cho các doanh nghiệp, phát huy các ngành nghề truyền thống, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có thế mạnh của thị xã như: xay xát lương thực, đan lát, ... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn nhận được sự hỗ trợ tích cực về những vấn đề pháp lý, tư vấn trực tiếp, thông tin về thị trường giá cả, vay vốn từ công tác khuyến công.

Cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông ngày càng được hoàn thiện đặc biệt là hệ thống giao thông cả thủy và bộ tương đối thuận lợi trong việc giao lưu với các trung tâm kinh tế trọng điểm của các vùng lân cận như thành phố Vị Thanh, thành phố Sóc Trăng, thành phố Bạc Liêu,...

Hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn thị xã tập trung vào các ngành nghề sau: sản xuất nước đá, sản xuất cơ khí, máy móc nông nghiệp, rèn, sản xuất đồ mộc dân dụng, đan lát, dịch vụ vận tải, ...góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn. Đến năm 2030 diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp có 44,88 ha.

### ***1.3.9. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***

Hiện thị xã đang thực hiện việc đầu tư xây dựng, cải tạo đô thị trung tâm thị xã tại Phường 1 và đô thị tại các phường 2 và phường 3, giai đoạn đến năm 2030 thị xã chưa có quy hoạch phát triển các khu đô thị mới.

### **1.3.10. Khu vực phát triển thương mại – dịch vụ**

Là địa phương có vị trí trung tâm tại khu vực, tiếp giáp các tỉnh Bạc Liêu và Hậu Giang, thị xã đã có chủ trương quy hoạch trung tâm các chợ xã, gắn liền với quy hoạch mạng lưới dịch vụ nông thôn (gắn với phát triển mạng lưới giao thông), mặt khác cũng đã chủ trương thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển hệ thống mạng lưới chợ và dịch vụ tại trung tâm các xã. Đây sẽ là điều kiện tốt cho việc khai thông thị trường, đẩy mạnh sức tiêu thụ và gia tăng trao đổi mua bán trong toàn vùng. Đến năm 2030 diện tích đất dành cho thương mại, dịch vụ có 18,91 ha.

### **1.3.11. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ**

Trung tâm thị xã Ngã Năm đặt tại Phường 1 đang được đầu tư ngày càng hoàn thiện về hạ tầng, là trung tâm đô thị của thị xã Ngã Năm đến năm 2030 với định hướng là trung tâm đô thị hiện đại, phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ. Đầu tư nâng cấp khu trung tâm phường 2 và phường 3 thành các khu vực phát triển thương mại – dịch vụ.

### **1.3.12. Khu dân cư nông thôn**

Thị xã Ngã Năm hiện còn 05 đơn vị hành chính xã đã được công nhận là xã nông thôn mới (trong đó xã Tân Long đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao), tại mỗi khu trung tâm xã đã hình thành khu dân cư tập trung và là trung tâm hành chính của xã. Diện tích khu dân cư nông thôn đến 2030 là 201,39 ha

### **1.3.13. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Thị xã Ngã Năm chưa hình thành các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế<sup>4</sup>**

\* Nhóm chỉ tiêu về kinh tế:

- Hằng năm tổng sản lượng lúa đạt trên 200.000 tấn; trong đó, lúa thơm, đặc sản chiếm 85%.

- Hằng năm diện tích thủy sản 3.000 - 3.200 ha; tổng sản lượng khai thác và thu hoạch nuôi thủy sản đạt 9.000 tấn.

---

<sup>4</sup> Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản - đạt 165 - 170 triệu đồng.

- Mầu và cây ăn trái: 4.500 - 5.000 ha (trong đó: mầu 3.500ha; cây ăn trái 1.500 ha).

- Chăn nuôi hằng năm: Đàn gia súc 50.000 - 55.000 con; đàn gia cầm 1.400.000 - 1.500.000 con.

- Xây dựng, củng cố 18 hợp tác xã hoạt động chất lượng, hiệu quả.

- Các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao và 03 phường đạt văn minh đô thị.

- Đến 2025 có 100 - 120 doanh nghiệp được thành lập mới (hiện có 80 doanh nghiệp).

- Đến 2025, thu ngân sách nhà nước trong cân đối là 100 tỷ đồng.

\* *Chỉ tiêu văn hóa - xã hội*

- Phần đầu công nhận và tái công nhận 90% hộ văn hoá; 95% ấp, khóm văn hoá; 100% cơ quan văn hoá

- Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến nhà trẻ đạt 25%, Mẫu giáo đạt 95%, tiểu học đạt 99,5%; Trung học cơ sở đạt 99%; Trung học phổ thông đạt 75%. Tỷ lệ học sinh tiểu học, Trung học cơ sở hoàn thành cấp học trên 97,74%.

- Có 42% trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 5%; giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 0,9%; Giảm tỷ suất sinh năm cuối kỳ còn 0,1%.

- Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%, tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin cho trẻ em dưới 1 tuổi 99%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%; trong đó tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 45,0%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ 55%; giải quyết việc làm mới hằng năm 3.000 người; xuất khẩu lao động 125 lao động.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 2% (trong đó hộ Khmer nghèo là 3%)

\* *Các chỉ tiêu về môi trường.*

- Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nước sạch ở đô thị và nước hợp vệ sinh ở nông thôn 99%.

- 95% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường 98%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư, nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường 68%. Chất thải rắn y tế phân đầu thu gom và xử lý đạt 100%.

- 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

\* *Chỉ tiêu về an ninh quốc phòng:*

- Tỷ lệ dân quân tự vệ/ dân số: 1,6% đến 1,69 %, dân số huấn luyện dân quân tự vệ đạt 85%.

- Tuyển quân đạt 100%.

- Đảm bảo an ninh trật tự đạt 8/8 xã, phường.

## **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

### **1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

\* **Nông nghiệp:**

Từ nay đến năm 2030, nông nghiệp tiếp tục là ngành chủ yếu. Phát triển ngành nông nghiệp hàng hóa, cạnh tranh trên thị trường, đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao và đảm bảo môi trường sinh thái. Xây dựng nền nông nghiệp sạch nghĩa là phải có môi trường sạch, sản phẩm sạch đồng thời phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 150 triệu đồng (tính theo giá năm 2020).

- Tổng sản lượng lúa đạt 250.029 tấn/năm.

- Diện tích đất trồng màu và cây ăn trái 4.650 ha.

- Tổng đàn gia súc đạt 150.000 con, tổng đàn gia cầm đạt 1.300.000 con.

\* **Thủy sản:**

Phát triển thủy sản thành sản phẩm đang từng bước có vị trí ngày càng lớn của thị xã trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo ra hàng hóa với



giá cả thấp, chất lượng cao, sản lượng hàng hóa lớn đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Nhìn chung, xu hướng phát triển của khu vực sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục diễn ra như trước đây nhưng sẽ có sự thay đổi mạnh mẽ hơn trong chuyên dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Đến năm 2030, giá trị sản xuất nông nghiệp sẽ đạt bình quân 200 triệu đồng/ha, trong đó trồng trọt chiếm 58,7%, chăn nuôi chiếm 31,3%, và thủy sản chiếm 28,53%.

### *1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp*

Tập trung phát triển các loại hình công nghiệp phù hợp với địa phương và phát huy thế mạnh nguồn nguyên liệu tại chỗ như chế biến nông sản, thủy sản và có lợi thế cạnh tranh về lao động.

Tăng cường khai thác lợi thế về nguồn lao động dồi dào, điều kiện đất đai mặt bằng và nguồn nguyên liệu tại chỗ nhất là các vùng nguyên liệu nông thủy sản cho chế biến kết hợp với đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, đổi mới cơ chế chính sách, mở rộng hợp tác, xúc tiến đầu tư để phát triển công nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh bền vững cho sản phẩm công nghiệp.

Phát triển cụm công nghiệp đồng bộ với phát triển dịch vụ, khu đô thị mới, phát triển nông nghiệp nông thôn, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho người lao động nhất là điều kiện nhà ở cho công nhân và bảo vệ môi trường. Đến năm 2030, Ngã Năm đầu tư cụm công nghiệp tại phường 1 và phường 3 để phát triển ngành công nghiệp địa phương.

### *1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ*

Những năm qua, ngành thương mại, dịch vụ của Ngã Năm đã đạt được tốc độ tăng trưởng đáng kể, góp phần làm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, nâng tỷ trọng đóng góp của ngành thương mại, dịch vụ trong tổng cơ cấu kinh tế từ 23,09% năm 2020 lên 27,04%. Phát triển mạnh và đa dạng hoá các loại hình sản phẩm dịch vụ bao gồm các dịch vụ cho sản xuất và dịch vụ xã hội, nâng cao đóng góp của khu vực dịch vụ vào cơ cấu giá trị tổng sản phẩm, tốc độ tăng trưởng và tạo việc làm của nền kinh tế.

Phát triển dịch vụ đi đôi với giữ gìn môi trường sống sạch đẹp, văn minh, làm giàu thêm các giá trị văn hoá tinh thần và bảo vệ an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng bình quân của ngành dịch vụ tăng lên 14,1%/năm. Tổng giá trị gia tăng của thị xã trong năm 2021 đạt 245,3 tỷ đồng và năm 2025 đạt 474,2 tỷ đồng.

#### *1.2.4. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập*

\* Dân số: theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2020 - 2025 thị xã Ngã Năm đạt tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của thị xã là 0,8% . Quy mô dân số tăng từ 74.421 người vào năm 2021 lên 95.420 người vào năm 2030.

\* Lao động: theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Ngã Năm thời kỳ 2021 - 2030, dự báo dân số trong độ tuổi lao động qua đào tạo từ 51% vào năm 2021 và khoảng 70% vào năm 2030.

\* Việc làm và thu nhập:

- Giải quyết việc làm được thực hiện bằng cách kết hợp nhiều biện pháp như phát triển các ngành nghề kinh doanh sản xuất, khuyến khích các hoạt động đào tạo nghề, dịch vụ tư vấn việc làm, xuất khẩu lao động, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và giúp người lao động tự tạo việc làm cho mình sau khi học nghề.

- Đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 5,94% năm 2021 và còn dưới 1% vào năm 2030 (bình quân giảm từ 1 - 2% năm; hộ Khmer nghèo là 3%).

#### *1.2.5. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn*

Đến năm 2030 diện tích đất đô thị là 9.816,54 ha (bao gồm toàn bộ diện tích 3 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 3, đất khu dân cư nông thôn là 14.376,65 ha.

Phát triển các khu trung tâm xã, phường sẽ gắn chặt với việc xây dựng kết cấu hạ tầng điện nước, đường nội thị, hệ thống tiêu thoát nước...

#### *1.2.6. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội*

\* Giao thông: Duy tu, bảo quản hệ thống giao thông hiện có và mở mới các đường giao thông như đường huyện, đường giao thông nông thôn đạt chuẩn theo quy định. Đến năm 2030, toàn bộ hệ thống đường tỉnh, đường huyện đều được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và đạt tiêu chuẩn theo quy định của Quy hoạch phát triển ngành giao thông vận tải.

\* Thủy lợi: cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp với cấp, thoát nước sinh hoạt và giao thông thủy.

\* Điện:

- Phương hướng mục tiêu của ngành điện là nâng cao chất lượng phục vụ, đưa điện quốc gia tới tất cả các khu vực, nâng cao tỷ lệ số hộ dùng điện. Tỷ lệ số hộ dùng điện đạt 98,51% năm 2021, đến năm 2030 đảm bảo 99,8% hộ dân có điện sử dụng, chỉ tiêu cấp điện như sau:

- Sinh hoạt dân dụng năm 2021: 2.000-2.773 Kwh/người/năm; đến 2030: 3.500 Kwh/người/năm.

- Công cộng và dịch vụ: Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng và dịch vụ bằng 40% điện sinh hoạt dân dụng. Đảm bảo chỉ tiêu cấp điện phục vụ sản xuất cho công nghiệp.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội thị xã, nâng công suất cực đại của mạng lưới lên 32,5MW năm 2022 và 50MW năm 2030.

\* Cấp thoát nước: Phấn đấu 100% hộ dân thành thị và nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

\* Bưu chính viễn thông: Đảm bảo thông tin liên lạc thị xã thông suốt với tỉnh, và các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, Quốc gia và Quốc tế. Chú ý phát triển mạng lưới thông tin liên lạc rộng khắp, thị xã Ngã Năm giai đoạn 2021-2030, phấn đấu 1.300 dân/1 bưu cục năm 2030.

\* Rác thải:

- Theo quy hoạch thị xã Ngã Năm giai đoạn 2021-2030, thì đến năm 2030 thị xã Ngã Năm có lượng rác thải vào khoảng 50 - 60 tấn/ngày. Vì vậy cần xây dựng hệ thống thu gom và xử lý cơ bản chất thải rắn. Bố trí khu vực xử lý rác thải hợp vệ sinh. Tận dụng và nâng cấp các lò thiêu hiện có trên địa bàn để góp phần bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 100%.

- Chất thải rắn phát sinh tại khu dân cư, làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

\* Giáo dục và đào tạo:

- Thu hút phần lớn các cháu trong độ tuổi vào nhà trẻ, mẫu giáo. Duy trì kết quả công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo hướng bền vững, tiến tới thực hiện phổ cập trung học phổ thông. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường, phấn đấu đến năm 2030, nhà trẻ đạt trên 18%, mẫu giáo trên 94%, tiểu học 100%, trung học cơ sở 98%, trung học phổ thông 90%. Tỷ lệ học sinh Tiểu học, Trung học cơ sở hoàn thành cấp học trên 99%.

- Phấn đấu chất lượng nguồn nhân lực ngày càng tăng, năm 2030 lao động qua đào tạo đạt 70% và trên 55% được đào tạo nghề.

- Mỗi xã, phường đều có đủ trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

- Thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường học theo hướng vừa mở rộng quy mô diện tích, vừa đầu tư nâng cấp, tăng nhanh tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia có trên 80% số trường đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030. Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, vững về chuyên môn, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên đến năm 2030 giáo viên mầm non đạt 80%, tiểu học 100%, trung học cơ sở 90% và trung học phổ thông 30%.

- Tăng ngân sách và đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Năm 2030 ngân sách dành cho giáo dục của thị xã khoảng 25% tổng ngân sách.

\* Y tế: theo quy hoạch về mạng lưới y tế thị xã Ngã Năm giai đoạn 2021-2030, năm 2030 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%; Giảm mắc bệnh sốt rét 15% và giảm chết do sốt rét 10% hàng năm. Phấn đấu thanh toán bệnh phong, hạn chế tối đa viêm não Nhật Bản, viêm gan virus B, không để sốt xuất huyết phát triển thành dịch. Tiêm chủng đạt 100%, 80% cặp vợ chồng dùng biện pháp tránh thai, 100% gia đình có nhà vệ sinh hợp vệ sinh và 100% dân số được cấp nước sạch. Đến năm 2030 có 100% cơ sở y tế đạt chuẩn y tế quốc gia theo tiêu chuẩn mới.

\* Văn hóa: đẩy mạnh công tác phát triển mạng lưới internet, phát triển phát thanh truyền hình, đẩy mạnh các hoạt động điện ảnh, phát hành sách báo văn hóa phẩm các loại trên toàn thị xã. Phát triển mạng lưới phòng đọc sách, củng cố phát triển công tác thư viện. Thị xã Ngã Năm giai đoạn 2021 - 2030, phấn đấu có 100% gia đình tham gia đăng ký xây dựng gia đình văn hóa, 90% ấp, khóm có nhà sinh hoạt văn hóa đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030, 100% cơ quan đơn vị trong thị xã đăng ký cơ quan đơn vị có đời sống văn hóa tốt.

\* Thể dục thể thao:

- Theo quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội thị xã Ngã Năm thời kỳ 2021-2030, phấn đấu năm 2030 đạt 30-35% số người tập thể dục thể thao thường xuyên trên tổng số dân của thị xã. Tăng cường trang thiết bị luyện tập trên cơ sở ứng dụng các thiết bị, kỹ thuật tiên tiến. Xây dựng nơi tập thể dục thể thao công cộng, vui chơi giải trí.

- Phấn đấu đến năm 2030 mỗi trường học có 300-400 học sinh có 1 sân thể dục.

- củng cố, phát triển các loại hình câu lạc bộ, văn nghệ quần chúng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, nghệ thuật của các dân tộc. Tổ chức tốt các hoạt động hội thi, hội diễn văn hóa, văn nghệ, thi đấu thể thao gắn với các lễ hội dân tộc.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### ***2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã***

Theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đối với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, có 48 chỉ tiêu được phân bổ từ quy hoạch cấp tỉnh và 12 chỉ tiêu cấp huyện được tự xác định. Cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Cấp tỉnh phân bổ 08 chỉ tiêu sử dụng đất (*trong đó, 01 chỉ tiêu cấp huyện không được xác định, không được xác định bổ sung; 07 chỉ tiêu cấp huyện được xác định bổ sung*) và 04 chỉ tiêu cấp huyện được xác định mà cấp tỉnh không phân bổ.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Cấp tỉnh phân bổ 28 chỉ tiêu sử dụng đất (*trong đó, 10 chỉ tiêu cấp huyện không được xác định, không được xác định bổ sung; 09 chỉ tiêu cấp huyện được xác định; 09 chỉ tiêu cấp huyện được xác định bổ sung*) và 06 chỉ tiêu cấp huyện được xác định mà cấp tỉnh không phân bổ.

- Nhóm đất chưa sử dụng: có 01 chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ. Cấp huyện không được xác định và không được xác định bổ sung.

- Khu Chức năng: Cấp tỉnh phân bổ 11 chỉ tiêu sử dụng đất (*trong đó, 07 chỉ tiêu cấp huyện không được xác định, không được xác định bổ sung; 04 chỉ tiêu cấp huyện được xác định*) và 02 chỉ tiêu cấp huyện được xác định mà cấp tỉnh không phân bổ.

*Bảng 31: Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đấ t	Mã	Chỉ tiêu đượ c phân bổ	Chỉ tiêu đượ c xác địn h	Chỉ tiêu đượ c xác địn h bổ sung
-	Đấ t cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đấ t làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đấ t xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đấ t xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đấ t chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đấ t danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đấ t sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đấ t khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đấ t ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đấ t ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đấ t xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đấ t xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đấ t xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đấ t tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đấ t sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đấ t có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đấ t phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
<b>3</b>	<b>Đấ t chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>				
1	Đấ t khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đấ t khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đấ t đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

*Ghi chú: x được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung; 0 không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung; \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

*Bảng 32: Diện tích chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích cấp tỉnh phân bổ</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>24.193</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.348</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1,1	Đất trồng lúa	LUA	18.242
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.242</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.347
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1,8	Đất làm muối	LMU	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.845</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2,1	Đất quốc phòng	CQP	2
2,2	Đất an ninh	CAN	9
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>1.774</b>
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	712
-	Đất thủy lợi	DTL	945



-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	254
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	223
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		<b>30.550</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>9.817</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>20.640</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	

8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	75
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	19
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Những căn cứ chính để xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là:

- Căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá tài nguyên đất cùng với các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội thị xã Ngã Năm và thực trạng sử dụng đất những năm vừa qua.

- Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất và khả năng khai thác sử dụng trong kỳ kế hoạch 2021- 2030.

- Căn cứ mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn thị xã theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030.

- Dựa vào tiềm năng nội lực của thị xã (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ...) và khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế xã hội của thị xã.

*Bảng 33: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thị xã Ngã Năm*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(6)=(8)+...(15)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>24193,19</b>	100,00
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.341,93</b>	88,21
	<i>Trong đó:</i>			
1,1	Đất trồng lúa	LUA	18.206,09	75,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	18.206,09	75,25
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,98	0,22
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.368,07	9,79

1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,74	0,14
1,8	Đất làm muối	LMU		
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	681,05	2,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.851,26</b>	<b>11,79</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2,1	Đất quốc phòng	CQP	3,63	0,02
2,2	Đất an ninh	CAN	8,46	0,03
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,88	0,19
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,91	0,08
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,60	0,16
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>1.865,33</b>	<b>7,71</b>
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	815,82	3,37
-	Đất thủy lợi	DTL	943,24	3,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,29	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,32	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,79	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,40	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,08	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,59	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,07	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,56	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	7,66	0,03
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,33	0,02
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,99	0,03
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	201,39	0,83
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	214,59	0,89

2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,60	0,05
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,15	0,01
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,23	1,77
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	0,00
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>		<b>30655,88</b>	<b>126,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>		
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>9816,54</b>	<b>40,58</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>20574,16</b>	<b>85,04</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>		
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>		
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>		
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>44,88</b>	<b>0,19</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>		
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>18,91</b>	<b>0,08</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>		
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>201,39</b>	<b>0,83</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>		

\* Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

### 2.2.1. Đất nông nghiệp:

Đến năm 2030, thị xã còn 21.341,93 ha diện tích đất nông nghiệp; chiếm 88,22% tổng diện tích tự nhiên, Trong đó:

- Đất trồng lúa 18.206,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm 52,98 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 2.368,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 33,74 ha;

- Đất nông nghiệp khác 681,05 ha.

### 2.2.2. Đất phi nông nghiệp:

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có 2.851,26 ha; chiếm 11,78% tổng diện tích tự nhiên, Trong đó:

- Đất quốc phòng 3,63 ha;
- Đất an ninh 8,46 ha;
- Đất cụm công nghiệp 44,88 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 18,91 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 37,60 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1.865,33 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 5.33 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,99 ha;
- Đất ở nông thôn 201,39 ha;
- Đất ở đô thị 214,59 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 11,60 ha;
- Đất tín ngưỡng 3.15 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 429,23 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác 0,0 ha.

### 2.2.3. Đất đô thị

Đến năm 2030 đất đô thị có 9.816,54 ha.

### 2.2.4. Đất khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn có 201,39 ha.

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 34: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích	Diện tích quy	Cơ cấu (%)
-----	----------------------	----	-----------	-----------	---------------	------------

Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến 2030 thị xã Ngã Năm

			<b>cấp tỉnh phân bổ</b>	<b>Thị xã xác định, xác định bổ sung</b>	<b>hoạch đến năm 2030</b>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+...+(15)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>24193,10</b>	<b>0,09</b>	<b>24193,19</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.347,75</b>	<b>-5,82</b>	<b>21.341,93</b>	<b>88,21</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1,1	Đất trồng lúa	LUA	18.242,32	-36,23	18.206,09	75,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18242,32</i>	<i>-36,23</i>	<i>18.206,09</i>	<i>75,25</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,5	2,48	52,98	0,22
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2347,13	20,94	2.368,07	9,79
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,7	0,04	33,74	0,14
1,8	Đất làm muối	LMU				
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	674,4	6,65	681,05	2,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.845,35</b>	<b>5,91</b>	<b>2.851,26</b>	<b>11,79</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2,1	Đất quốc phòng	CQP	2,2	1,43	3,63	0,02
2,2	Đất an ninh	CAN	8,86	-0,40	8,46	0,03
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,8	-29,92	44,88	0,19
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,8	0,11	18,91	0,08
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	18,60	37,60	0,16
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>1.774,41</b>	<b>90,92</b>	<b>1.865,33</b>	<b>7,71</b>
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	712,15	103,67	815,82	3,37
-	Đất thủy lợi	DTL	945,01	-1,77	943,24	3,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	0,00	5,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,05	-3,76	4,29	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,1	-6,78	21,32	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,1	-4,31	7,79	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,8	3,60	4,40	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,3	-0,22	0,08	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	-2,00		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,1	-20,59	0,51	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,51	-12,92	12,59	0,05

Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến 2030 thị xã Ngã Năm

-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,5	20,57	21,07	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,5	11,06	21,56	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,29	4,37	7,66	0,03
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,2	0,13	5,33	0,02
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,68	-9,69	6,99	0,03
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	253,9	-52,51	201,39	0,83
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	222,6	-8,01	214,59	0,89
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,3	1,30	11,60	0,05
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN		3,15	3,15	0,01
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		429,23	429,23	1,77
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,16	0,16	0,00
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>		<b>30549,79</b>	106,09	<b>30655,88</b>	<b>126,71</b>
1	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>				
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>				
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>9816,54</b>	0,00	<b>9816,54</b>	<b>40,58</b>
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<b>KNN</b>	<b>20639,95</b>	-65,79	<b>20574,16</b>	<b>85,04</b>
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<b>KLN</b>	<b>-0,3</b>	0,30		
6	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>				
7	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>				
8	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>74,8</b>	-29,92	<b>44,88</b>	<b>0,19</b>
9	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>				
10	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>18,8</b>	0,11	<b>18,91</b>	<b>0,08</b>
11	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>				
12	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>		201,39	<b>201,39</b>	<b>0,83</b>
13	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>				

Ghi chú: \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

a). Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 21.793,62 ha, đến năm 2030 diện tích nhóm đất nông nghiệp của thị xã còn 21.341,93 ha, giảm đi 451,69 ha so với hiện trạng, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng loại đất như sau:

*(1). Đất trồng lúa:*

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 18.501,07 ha.

- Chu chuyển tăng: không tăng.

- Chu chuyển giảm: 294,98 ha; do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 3,0 ha, đất trồng cây lâu năm 52,0 ha, đất nông nghiệp khác 6,0 ha, đất quốc phòng 0,70 ha, chuyển sang đất an ninh 3,89ha, đất cụm công nghiệp 17,55 ha, đất thương mại dịch vụ 6,49 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,80 ha; đất giao thông 137,99 ha; đất thủy lợi 2,24 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,83 ha, đất giáo dục 1,25, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,16 ha, đất công trình năng lượng 2,40 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 9,34 ha; đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,1 ha, đất chợ 1,8 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,22 ha, đất ở nông thôn 6,30 ha; đất ở tại đô thị 18,84 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 294,98 ha.

- Đất trồng lúa đến năm 2030 của thị xã là 18.206,09 ha. Trong đó: Phường 1: 1.165,5ha, Phường 2: 3.325,6 ha, Phường 3: 2.721,47 ha, xã Long Bình: 1.939,07 ha, xã Tân Long: 2.585,93 ha, xã Mỹ Quới: 2.381,81 ha, xã Mỹ Bình: 1.694,08 ha, xã Vĩnh Quới: 2.392,64 ha. Thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 35,91 ha.

*(2). Đất trồng cây hàng năm khác*

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 70,48 ha.

- Chu chuyển tăng: 3,0 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước;

- Chu chuyển giảm: 20,5 ha để chuyển sang đất trồng cây lâu năm 14,5 ha, đất phi nông nghiệp 6 ha để thực hiện các dự án phi nông nghiệp.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 17,5 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của thị xã là 52,98 ha. Trong đó Phường 1 là 4,82 ha, Phường 2 là 17,35 ha, Phường 3 là 2,89 ha, xã Long Bình là 7,06 ha, xã Tân Long là 3,73 ha, xã Mỹ Quới là 3,31 ha, xã Mỹ Bình là 6,19 ha, xã Vĩnh Quới là 7,64 ha. Cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 2,48 ha.

*(3). Đất trồng cây lâu năm*



- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 2.519,28 ha.

- Chu chuyển tăng: 66,5 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 52,0 ha, đất trồng cây hàng năm 14,5 ha.

- Chu chuyển giảm: 217,71 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 6,0 ha, đất quốc phòng 0,7 ha, đất an ninh 1,67 ha, đất cụm công nghiệp 10,0 ha, đất thương mại, dịch vụ 6,77 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,0 ha, đất giao thông 124,16 ha, đất thủy lợi 0,67 ha, đất văn hóa 4,04, đất giáo dục 1,0 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục -thể thao 0,10 ha, đất năng lượng 1,50 ha, đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,9 ha, đất chợ 3,62 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,11 ha, đất khu vui chơi – giải trí 2,9 ha, đất ở tại nông thôn 9,45 ha; đất ở tại đô thị 31,84 ha, đất xây dựng trụ sở 1,28 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 151,21 ha;

Đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của thị xã là 2.368,07 ha. Trong đó Phường 1 là 261,07 ha, Phường 2 là 551,29 ha, Phường 3 là 294,44 ha, xã Long Bình 177,78 ha, xã Tân Long 263,4 ha, xã Mỹ Quới 296,30 ha, xã Mỹ Bình 181,36 ha, xã Vĩnh Quới 340,42 ha. Cao hơn số với chỉ tiêu phân bổ 21,19 ha.

#### *(4). Đất rừng sản xuất*

- Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2020 là 661,68 ha

- Chu chuyển tăng: 0,0 ha;

- Chu chuyển giảm: 661,68 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao gắn với nhà máy chế biến (nếu có) và kết hợp năng lượng tái tạo;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 661,68 ha.

#### *(5). Đất nuôi trồng thủy sản*

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 33,74 ha;

- Chu chuyển tăng: 0,0 ha;

- Chu chuyển giảm: 0,0 ha;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,0 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của thị xã là 33,74 ha giữ nguyên theo hiện trạng. Trong đó Phường 1 là 4,34 ha, Phường 2 là 6,80 ha, Phường 3 là 4,48 ha,

xã Long Bình 5,95 ha, xã Tân Long 7,98 ha, xã Mỹ Quới 1,17 ha, xã Mỹ Bình 2,31 ha, xã Vĩnh Quới 0,71 ha.

(6). Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 7,37 ha;
- Chu chuyển tăng: 673,68 ha, nhận từ đất chuyên trồng lúa nước là 6,0 ha, đất trồng cây lâu năm 6 ha, đất rừng sản xuất 661,68 ha;
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 673,68 ha;

Đất nông nghiệp khác đến năm 2030 của thị xã là 681,05 ha. Trong đó Phường 2 là 6,00 ha, xã Long Bình 661,68 ha, xã Tân Long 12,85 ha, xã Mỹ Quới 0,52 ha.

b). Đất phi nông nghiệp

Theo hướng dẫn của Thông tư 01/TT-BTNMT ngày 12/04/2021, nhóm đất phi nông nghiệp cần thuyết minh trong kế hoạch cấp huyện gồm: (1) Đất quốc phòng, (2) Đất an ninh, (3) Đất khu công nghiệp, (4) Đất khu chế xuất, (5) Đất cụm công nghiệp, (6) Đất thương mại, dịch vụ, (7) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, (8) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, (9) Đất phát triển hạ tầng, (10) Đất danh lam thắng cảnh, (11) Đất sinh hoạt cộng đồng, (12) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, (13) Đất ở tại nông thôn, (14) Đất ở tại đô thị, (15) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, (16) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, (17) Đất xây dựng cơ sở ngoại giao, (18) Đất cơ sở tín ngưỡng, (19) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, (20) Đất có mặt nước chuyên dùng và (21) Đất phi nông nghiệp khác.

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 2.399,57 ha;
- Chu chuyển tăng: 451,69 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 451,69 ha.
- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của thị xã là 2.851,26 ha. Cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ 6,26 ha.

(1). Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 là 2,23 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,63 ha.

- Chu chuyển tăng: 1,4 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,7 ha, đất trồng cây lâu năm 0,7 ha.

Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,4 ha.

- Đất quốc phòng đến năm 2030 của thị xã là 3,63 ha. Cao hơn chỉ tiêu tiêu được tỉnh phân bổ 1,63, đất quốc phòng bố trí tại Phường 1, thị xã Ngã Năm.

*Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất Quốc phòng*

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mở rộng ban chỉ huy quân sự thị xã	2,10	1,40	0,70	LUC	Khóm 3, Phường 1	2024
2	Mở rộng ban chỉ huy quân sự thị xã	0,7		0,70	LUC	Khóm 3, Phường 1	2025-2030

*(2). Đất an ninh*

- Hiện trạng đất an ninh năm 2020 là 2,02 ha.

- Chu chuyển tăng: 6,44 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 3,89 ha, đất trồng cây lâu năm 1,67 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,45 ha, đất giáo dục và đào tạo 0,11 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,01 ha. Đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,20 ha vào mục đích giao thông

- Cân đối tăng (giảm): tăng 6,44 ha.

- Đất an ninh đến năm 2030 của thị xã là 8,46 ha, được bố trí ở các phường trên địa bàn thị xã. Thấp hơn với chỉ tiêu được phân bổ là 0,54 ha.

*Bảng 36: Danh mục công trình, dự án đất an ninh*

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Xây dựng trụ sở Công an Phường 2	0,14		0,14	TSC(0,09); LUC(0,05)	Phường 2	2021
2	Công an xã Long Bình	0,20		0,20	DYT (0,12), CLN (0,08)	ấp Tân Bình xã Long Bình	2023
3	Công an xã Mỹ Bình	0,20		0,20	DYT	ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Bình	2023
4	Công an xã Tân Long	0,20		0,20	TSC	ấp Long Thành, xã Tân Long	2023
5	Công an xã Mỹ Quới	0,20		0,20	TSC (0,12) DBV (0,01); CLN (0,07)	ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Quới	2023
6	Công an xã Vĩnh Quới	0,11		0,11	DGD	ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Quới	2023
7	Mở rộng Công an thị xã Ngã Năm	4,26	1,82	2,44	LUC	Khóm 3, Phường 1	2023
8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thị xã Ngã Năm	0,50		0,50	LUC	Khóm 3, Phường 1	2023
9	Công an P1	0,09		0,09	DYT	Khóm 1, Phường 1	2024
10	Công an P3	0,06		0,06	DYT (0,04), CLN (0,02)	Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3	2024
11	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp Ngã Năm	1,77		1,77	LUC (1,40) CLN(0,27); ODT (0,10)	Khóm 4, Phường 1	2025

(3). Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 15,33 ha.

- Chu chuyển tăng: 29,55 ha, được lấy từ đất trồng lúa 17,55 ha, đất trồng cây lâu năm 10,0 ha, đất ở tại đô thị 2,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của thị xã là 44,88 ha, được bố trí ở Phường 1. Thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 29,92 ha do thị xã xác định kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp phường 1.

Bảng 37: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cụm công nghiệp Ngã Năm	44,88	15,33	29,55	LUC (17,55) CLN (10,0) ODT(2,0)	Phường 1	2023

(4). Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 3,87 ha.

- Chu chuyển tăng: 15,04 ha, được lấy từ đất trồng lúa 6,49 ha, đất trồng cây lâu năm 6,77 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,59 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,14 ha, đất ở đô thị 0,05 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 15,04 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của thị xã là 18,91 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 0,09 ha; phân bố ở các xã, phường và cao nhất ở Phường 1 là 9,13 ha. (chi tiết đất thương mại dịch vụ theo phụ biểu 01)

Bảng 38: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ	0,47		0,47	LUC (0,20); CLN (0,22) ODT (0,05)	Phường 1	2023

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Đất thương mại và dịch vụ (nhà máy)	0,14		0,14	SKC	Phường 1	2023
3	Dự án nhà ở thương mại và dịch vụ khóm 2, Phường 1	1,54		1,54	NTD	Phường 1	2024
4	Khu thương mại xã Tân Long	1,70	0,50	1,20	LUC(0,5) CLN(0,7)	ấp Long Thạnh, xã Tân Long	2023

(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 8,98 ha.
- Chu chuyển tăng: 29,8 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 19,8 ha, đất trồng cây lâu năm 10,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 1,18 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,14 ha, đất giao thông 0,52 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,06 ha, đất ở tại đô thị 0,47 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 28,62 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của thị xã là 37,60 ha, cao hơn chỉ tiêu phân được phân bổ là 18,60 ha. Phân bổ cho các địa phương: Phường 1 là 4,35 ha, Phường 2 là 15,53 ha, Phường 3 là 5,99 ha, xã Long Bình là 1,56 ha, xã Tân Long là 2,74 ha, xã Mỹ Quới là 2,57 ha, xã Mỹ Bình là 2,50 ha, xã Mỹ Quới là 2,36 ha.

Bảng 39: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dự án nhà xưởng sản xuất may mặc	9,79		9,79	LUC	Phường 2	2023

*(6). Đất phát triển hạ tầng*

Đất phát triển hạ tầng bao gồm: đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý rác thải, đất cơ sở tôn giáo, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội và đất chợ.

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng là 1.565,57 ha.

- Chu chuyển tăng: 311,88 ha. Trong đó chu chuyển trong nội bộ đất hạ tầng là 7,09 ha.

- Chu chuyển giảm: 9,82 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 299,76 ha.

- Đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 của thị xã là 1.865,33 ha, Cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 91,33 ha. Trong đó Phường 1 là 313,4 ha, Phường 2 là 386,93 ha, Phường 3 là 248,20 ha, xã Long Bình là 173,81 ha, xã Tân Long là 291,20 ha, xã Mỹ Quới là 162,27 ha, xã Mỹ Bình là 122,76 ha, xã Vĩnh Quới là 168,61 ha.

*a. Đất giao thông*

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 533,54 ha.

- Chu chuyển tăng: 282,28 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa 137,99 ha, đất trồng cây hàng năm 5,5 ha, đất trồng cây lâu năm 124,16 ha, đất an ninh 0,2 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,52 ha, đất thủy lợi 4,6 ha, đất giáo dục 0,19ha, đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha, đất nhà sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha, đất ở nông thôn 4,50 ha, đất ở đô thị 4,49 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,07 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 282,28 ha.

- Đất giao thông đến năm 2030 của thị xã là 815,82 ha. Cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 103,82 ha.

*Bảng 40: Danh mục một số công trình, dự án đất giao thông trọng điểm (các hạng mục còn lại chi tiết tại phụ biểu 01 kèm theo)*

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	3,10	0,28	2,82	LUC (2,42) CLN (0,3) ODT (0,1)	Phường 1	2023
2	Hệ thống các tuyến đường đầu nối vào Trung tâm Thương mại Phường 1.	2,59	0,19	2,40	LUC (1.18) CLN (1.00) ODT (0.22)	Phường 1	2023
3	Đường N2 (từ đường Nguyễn Huệ giao với đường D4, D2)	1,90	0,20	1,70	LUC (1,50) DTL (0,20)	Phường 1	2024
4	Đường D4 (từ đường Phạm Hùng đầu nối quản lộ phụng hiệp)	1,24		1,24	LUC (0,97); CLN (0,20); DTL (0,04); ODT (0,03).	Phường 1	2025-2030
5	Đường D17 (từ đường Nguyễn Văn Linh nối dài đến đường Nguyễn Trãi) (PK2)	2,41		2,41	LUC (1,85); CLN (0,50); ODT (0,06).	Phường 1	2025-2030
6	Đường Phạm Hùng	0,81		0,81	CLN (0,21); DTL (0,60)	Phường 1	2025-2030
7	Mở rộng đường Mậu Thân	1,28		1,28	CLN (1,13); TIN (0,03);	Phường 1	2025-2030



TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
					SKC (0,01); DSH (0,01); ODT (0,10).		
8	Nâng cấp mở rộng đường 3/2			0,56	CLN (0,50); ODT (0,06)	Phường 1	2025-2030
9	Bến xe thi xã Ngã Năm	3,19		3,19	LUC (2,35); CLN (0,70); ODT (0,14)	Khóm 3, Phường 1	2025-2030
10	Đường Huyện 75	1,87	0,94	0,93	LUC (0,40); CLN (0,53);	Phường 1	2025-2030
11	Đường nội ô TT P2	0,49		0,49	LUC (0,20); CLN (0,20); ODT (0,09)	Phường 2	2023
12	Đường Huyện 79B (từ Giáp đường huyện 77 tới cầu trà ban)	11,48		11,48	LUC (8,22); CLN (2,50); ODT (0,48); DTL (0,28).	Phường 2	2025-2030
13	Đường Huyện 75	9,26		9,26	LUC (7,00); CLN (2,06); ODT (0,10); DTL (0,10).	Phường 2	2025-2030
14	Đường Huyện 71	6,79	5,86	0,93	LUC (0,20); CLN (0,61); TIN (0,02); ODT (0,10).	Phường 2	2025-2030
15	Đường Huyện 71B (Đường N 23)	10,19	5,08	5,11	LUC (3,99); CLN (1,01); DGD	Phường 2	2025-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
					(0,03); DSH (0,01) ODT (0,10).		
16	Bến xe	0,10	0,01	0,09	DGT (0,01) DTL (0,09)	ấp Vĩnh Tiên, Phường 3	2025-2030
17	Dự án xây dựng mới Đường tỉnh 938B, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	16,40		16,40	LUC (14,40) CLN (1,50) ONT(0.50)	Xã Tân Long	2023
18	Nâng cấp, mở rộng lộ Bình Hưng (huyện 71)				trên nền đường đã có	xã Tân Long	2023
19	Đường Huyện 78	1,76		1,76	LUC (1,64); CLN (0,10); ODT (0,02);	xã Tân Long	2025-2030
20	Đường huyện 79A (Nâng cấp mở rộng lộ Mỹ Tường A, Mỹ Tường 1), (Sửa chữa nâng cấp mở rộng Lộ 19/5B (Mỹ Tường 1, Mỹ Đông 1)	11,65	7,07	4,58	LUC (1,40); CLN (2,34); ONT (0,80); DGD (0,04)	xã Mỹ Quới	2023
21	Lộ Mỹ Quới rọc lá (đường huyện 75)	-			trên nền đường đã có	xã Mỹ Quới	2023
22	Đường huyện 79A (Nâng cấp mở rộng lộ Mỹ Tường A, Mỹ Tường 1), (Sửa chữa nâng cấp mở rộng Lộ 19/5B (Mỹ Tường 1, Mỹ	11,65	7,07	4,58	LUC (1,40); CLN (2,34); ONT (0,80); DGD (0,04)	xã Mỹ Quới	2025-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đông 1)						
23	Đường tỉnh 937B	4,35		4,35	LUC (3,30); CLN (1,00); ONT (0,05)	xã Mỹ Quới	2025-2030
24	Đường huyện 79 B	4,42		4,42	LUC (3,36); CLN (1,00); ONT (0,06)	xã Mỹ Quới	2025-2030
25	Đường huyện 79 C	4,78		4,78	LUC (3,00); CLN (1,72); ONT (0,06)	xã Mỹ Quới	2025-2030
26	Mở rộng đường Huyện 75	10,86	3,97	6,89	LUC (3,24); CLN (3,55); ODT (0,10);	xã Long Bình	2025-2030
27	Đường Huyện 78	3,72		3,72	LUC (3,50); CLN (0,15); ODT (0,07);	xã Long Bình	2025-2030
28	Nâng cấp Mở rộng đường Huyện 75	7,66	7,28	0,38	CLN (0,30); ONT (0,08)	xã Mỹ Bình	2025-2030
29	QH Bến cảng	1,50		1,50	LUC (0,5) CLN (0,7) ODT(0,3)	Phường 1	2025-2030

**b. Đất thủy lợi**

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 945,22 ha;
- Chu chuyển tăng: 3,01 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa 2,24 ha, đất trồng cây lâu năm 0,67 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha;
- Chu chuyển giảm: 4,99 ha, do chuyển sang đất giao thông 4,60 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,33 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha (trong đó đưa 0,06 ha đất

kênh thủy lợi (kế bà Châu Cẩm Kiên) bán đấu giá theo phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo QĐ số 383/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh ST);

- Cân đối tăng (giảm): giảm 1,98 ha;

- Đất thủy lợi đến năm 2030 của huyện là 943,24 ha. Thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 1,76 ha.

Bảng 41: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng Cầu kênh Cây Nhâm(Ngã 3 Chêch Cẩm) Long Bình Phường 1				Hiện trạng đã có nền hạ	Phường 1, xã Long Bình	2024
2	Cầu kênh Dân Quân (lộ B Long Phước)				Trên nền hạ	xã Long Bình	2025-2030
3	Cầu lộ kênh đầu ngàn Tân Bình Tân Phước				Trên nền hạ	xã Long Bình	2025-2030
4	Cầu Tư Tùng bắc qua đường huyện 75				Trên nền hạ	xã Long Bình	2025-2030
5	Cầu 10 Tuyệt				Trên nền hạ	xã Long Bình	2025-2030
6	Kênh Hùng Vĩ	0,31		0,31	LUC	ấp Mỹ Tây A, xã Mỹ Quới	2023
7	Kênh Út Sơn	0,05		0,05	CLN	ấp Mỹ Tây B, xã Mỹ Quới	2023
8	Kênh Ông Hưởng - Kênh Tám Ngò	0,24		0,24	LUC	ấp Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới	2024
9	Kênh Sáu Chúc	0,05		0,05	LUC (0,03) CLN (0,02)	ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Quới	2024

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Kênh Bạch Đằng	0,32		0,32	LUC	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới	2024
11	Kênh Tư On	0,05		0,05	LUC	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới	2025
12	Kênh Sáu Chiến	0,14		0,14	LUC	ấp Mỹ Đông 1, xã Mỹ Quới	2025
13	Kênh Tư Lễ - Kênh Sáu Ngọn	0,25		0,25	LUC	ấp Mỹ Thọ, xã Mỹ Quới	2025
14	02 Cầu trên đường Vành Đai (Cầu kênh xáng, cầu kênh QLPH)	0,80		0,80	LUC (0,20); CLN (0,50); ODT (0,10)	Phường 1	2025-2030
15	Cầu Hai Vân Trường học Vĩnh Hòa	0,05		0,05	CLN	xã Vĩnh Quới	2023
16	Cầu Xóm Vịnh	0,05		0,05	CLN	xã Vĩnh Quới	2025-2030
17	Cầu kênh Ba Cựa	0,15		0,15	LUC	xã Tân Long	2024
<i>Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thị xã Ngã Năm (kèm theo tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thị xã Ngã Năm)</i>							
18	Xây dựng cầu kênh Thầy Cai Nhâm (Ngã 3 Chêch Cắm) xã Long Bình Phường 1				trên nền đường đã có	xã Long Bình Phường 1	2025-2030
19	Cầu kênh Tư Quận				trên nền đường đã có	Phường 2	2025-2030
20	Cầu Cosxanen (ngang kênh) ấp Long An				trên nền đường đã có	ấp Long An xã Tân Long	2025-2030
21	Cầu Út Bé				trên nền đường đã	ấp Vĩnh Đông	2025-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
					có	xã Vĩnh Quới	
22	Cầu 2 Vãn vàm Xẻo Chích (cầu thanh niên cũ)				trên nền đường đã có	xã Vĩnh Quới	2025-2030

c. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 0,96 ha,
- Chu chuyển tăng 4,04 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 5,0 ha, bằng với chỉ tiêu phân bổ, được bố trí ở các xã, phường

d. Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng đất cơ sở y tế năm 2020 là 3,68 ha;
- Chu chuyển tăng: 1,11 ha, đất trồng chuyên trồng lúa nước 0,83 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha;
- Chu chuyển giảm: 0,5 ha do chuyển sang đất an ninh;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,61 ha;
- Đất cơ sở y tế đến năm 2030 của thị xã là 4,29 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 3,76 ha. Trong đó Phường 1 là 3,01 ha, Phường 2 là 0,21 ha, Phường 3 là 0,07 ha, xã Long Bình là 0,18 ha, xã Tân Long 0,3 ha, xã Mỹ Quới là 0,13 ha, xã Mỹ Bình 0,14 ha, xã Vĩnh Quới là 0,25 ha.

Bảng 42: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở y tế

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bệnh viện đa khoa Hoàng Tuấn	0,83		0,83	LUC	Phường 1	2023

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo QĐ số 383/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh ST</b>							
2	Mở rộng Trạm Y Tế Phường 3	0,03		0,03	TSC	Khóm Vĩnh Mỹ Phường 3	2023
3	Xây dựng mới trạm y tế xã Vĩnh Quới	0,25		0,25	DGD	ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Quới	2023

đ. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Hiện trạng đất cơ sở giáo dục - đào tạo năm 2020 là 25,11 ha;
- Chu chuyển tăng: 3,50 ha, được lấy từ đất trồng lúa 1,25 ha, đất trồng cây lâu năm 1,0 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 1,25 ha;
- Chu chuyển giảm: 7,29 ha, do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha, đất giao thông 0,19 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,25 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 2,65ha, đất ở tại nông thôn 0,74 ha, đất ở tại đô thị là 2,86 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 3,79 ha nguyên nhân do thực hiện xóa bỏ các điểm trường lẻ trên địa bàn các xã, phường trong địa bàn thị xã;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 của thị xã là 21,32 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 6,78 ha. Trong đó Phường 1 là 4,24 ha, Phường 2 là 1,42 ha, Phường 3 là 2,49 ha, xã Long Bình là 2,79 ha, xã Tân Long là 4,35 ha, xã Mỹ Quới là 2,60 ha, xã Mỹ Bình 1,92 ha, xã Vĩnh Quới là 1,5 ha.

Bảng 43: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng 6 phòng học trường tiểu học Vĩnh				Không thu hồi đất	Phường 3	2023

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Sử Phường 3 (Điểm lẻ Vĩnh Hậu)						
2	Nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường tiểu học Phường 3				Không thu hồi đất	Phường 3	2023
3	Nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường mầm non Phường 3				Không thu hồi đất	Phường 3	2023
4	Trường tiểu học áp 18	0,60		0,60	LUC	xã Tân Long	2023
<b>Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo QĐ số 383/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh ST</b>							
5	Trương Mẫu giáo 5.790,9, Trường THCS Tân Long 10.288,4.	1,61	0,36	1,25	DTT	xã Tân Long	2023

e. Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Hiện trạng đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2020 là 7,12 ha,

- Chuyển tăng: 1,92 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa 1,16 ha, đất trồng cây lâu năm 1,00 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,64 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;

- Chuyển giảm: 1,25 ha, do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục tại xã Tân Long;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,67 ha;

- Đất cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 của thị xã là 7,79 ha, Trong đó, Phường 1 là 0,63 ha, Phường 2 là 0,16 ha, Phường 3 là 5,00 ha, xã Mỹ Quới là 0,90 ha, xã Mỹ Bình 0,10 ha, xã Vĩnh Quới là 1,00 ha. Thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 4,21 ha.

Bảng 44: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở thể dục – thể thao

Hạng mục	Diện tích	Diện	Tăng thêm	Địa điểm	Giai đoạn
----------	-----------	------	-----------	----------	-----------



TT		quy hoạch (ha)	tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(đến cấp xã)	thực hiện
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu thể thao thị xã (chuyển đổi Chi cục thống kê)	0,02		0,02	TSC	Khóm 3, Phường 1	2023
2	Trung tâm văn hóa thể thao xã	0,9		0,90	LUC(0,26); NTD (0,64)	ấp Mỹ Thọ, xã Mỹ Quới	2025-2030
3	Khu thể thao	1,00		1,00	LUC(0,90) CLN (0,10)	ấp Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Quới	2025-2030

f. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 0,00 ha;
- Chu chuyển tăng: 4,40 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước là 2,40 ha, đất trồng cây hàng năm là 0,50 ha và đất trồng cây lâu năm là 1,50 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,40 ha;
- Đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 4,40 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 3,40 ha. Trong đó, Phường 1 là 2,00 ha, Phường 2 là 0,70 ha, Phường 3 là 0,70 ha, xã Long Bình là 0,20 ha, xã Tân Long là 0,20 ha, xã Mỹ Quới là 0,20 ha, xã Mỹ Bình 0,20 ha, xã Vĩnh Quới là 0,20 ha.

Bảng 45: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm biến áp 110 KV thị xã Ngã Năm	0,80		0,80	LUC	Phường 1	2023
2	Quỹ đất dự trữ cho các dự án năng lượng	1,60		1,6	LUC	Phường 1, Phường 2, Phường 3,	2025-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Long Tân, Long Bình, Mỹ Quới, Mỹ Bình, Vĩnh Quới	
3	Đường dây 110 kV “Đầu nối trạm Ngã Năm” chuyển tiếp trên đường dây Long Mỹ - Mỹ Tú dài khoảng 9,5 km	2		2	CHN (0,50) CLN (1,50)	Phường 1, Phường 2, Phường 3, Vĩnh Quới	

g. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,09 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,08 ha;

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;

- Chu chuyển giảm: 0,01 ha do chuyển sang đất an ninh;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,01 ha;

- Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2030 là 0,08 ha, Trong đó, Phường 1 là 0,02 ha, Phường 2 là 0,03 ha, xã Tân Long là 0,02 ha, xã Mỹ Quới là 0,01 ha.

h. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng đất di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 0,51 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,51 ha, Ổn định diện tích so với hiện trạng. Thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 0,49 ha.

i. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 3,47 ha;

- Chu chuyển tăng: 9,34 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước;

- Chu chuyển giảm: 0,22 ha sang đất ở tại đô thị thực hiện dự án khu tái định cư Phường 1;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 9,12 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 của thị xã là 12,59 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 1,59 ha. Trong đó Phường 1 là 0,53 ha, Phường 2 là 6,07 ha, Phường 3 là 0,68 ha, xã Long Bình là 1,00 ha, xã Tân Long là 1,14 ha, xã Mỹ Quói là 1,10 ha, xã Mỹ Bình là 1,00 ha, xã Vĩnh Quói là 1,08 ha.

*Bảng 46: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải*

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trung tâm chuyển rác tạm thời	0,80		0,80	LUC	Phường 1	
2	Dự án xây dựng Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công nghệ cao	6,25	0,57	5,68	LUC	Phường 2	
3	Bãi Rác	1,08		1,08	LUC	ấp Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quói	
4	Bãi rác	1,00		1,00	LUC	ấp Mỹ Lộc, xã Mỹ Bình	
5	Quy hoạch bãi rác xã Long Bình	1,00		1,00	LUC	Xã Long Bình	
6	Mở rộng bãi rác xã Mỹ Quói	1,10	0,60	0,50	LUC	xã Mỹ Quói	

**j. Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 21,11 ha;
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;
- Chu chuyển giảm: 0,04 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,04 ha;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,04 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 của thị xã là 21,07 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 0,07 ha. Trong đó Phường 1 là 5,87 ha, Phường 2 là 6,07 ha,

Phường 3 là 0,64 ha, xã Long Bình là 0,27 ha, xã Tân Long là 1,17 ha, xã Mỹ Quới là 0,52 ha, xã Mỹ Bình là 1,59 ha, xã Vĩnh Quới 4,95 ha.

k. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 23,10 ha;

- Chu chuyển tăng: 1,0 ha được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,1 ha, đất trồng cây lâu năm 0,9 ha

- Chu chuyển giảm: 2,54 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,54 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,64 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha;

- Cân đối tăng (giảm): giảm 1,54 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 của thị xã là 21,56 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 4,44 ha, Phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Trong đó Phường 1 là 5,40 ha, Phường 2 là 3,12 ha, Phường 3 là 1,01 ha, xã Long Bình là 2,22 ha, xã Tân Long là 0,80 ha, xã Mỹ Quới là 3,18 ha, xã Mỹ Bình 1,50 ha, xã Vĩnh Quới 4,34 ha.

l. Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 1,66 ha;

- Chu chuyển tăng: 6,0 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,80 ha, đất trồng cây lâu năm 3,62 ha, đất y tế là 0,05 ha, đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,03.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 6,0 ha;

- Đất chợ đến năm 2030 của thị xã là 7,66 ha, Trong đó Phường 1 là 6,03 ha, Phường 3 là 1,01 ha, xã Tân Long là 0,21 ha, xã Mỹ Bình là 0,20 ha, xã Vĩnh Quới là 0,2 ha. Phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Bảng 47: Danh mục công trình, dự án đất chợ

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chợ Đầu mối Nông sản TX	5,60		5,60	LUC (3,60); CLN (1,50); ODT (0,50)	Phường 1	2023
2	Chợ lồng Tân Long	0,09	0,09		DCH	xã Tân Long	2025
3	Chợ Mỹ Bình	0,20		0,20	LUC	xã Mỹ Bình	2025-2030
4	Chợ Vĩnh Quới	0,2		0,2	DNT; CLN; DYT	xã Vĩnh Quới	2023

(8). Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 1,24 ha;
- Chu chuyển tăng: 4,12 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,08 ha, đất trồng cây lâu năm 1,11 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 2,65 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,28 ha;
- Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang đất giao thông;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,09 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 của thị xã là 5,33 ha, Trong đó Phường 1 là 0,58 ha, Phường 2 là 0,91 ha, Phường 3 là 0,47 ha, xã Long Bình là 0,31 ha, xã Tân Long là 0,63 ha, xã Mỹ Quới là 1,54 ha, xã Mỹ Bình 0,31 ha, xã Vĩnh Quới 0,59 ha.

Bảng 48: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng các khóm (khóm 1)	0,05		0,05	CLN	Khóm 1, Phường 1	2025
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng các khóm (khóm 4)	0,05		0,05	LUC	Khóm 4, Phường 1	2024
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng các khóm (khóm 2)	0,05		0,05	DGD (0,04); CLN (0,01)	Khóm 2, Phường 1	2025
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng các khóm (khóm 5)	0,05	0,02	0,03	CLN	Khóm 5, Phường 1	2024
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm 3	0,08		0,08	DGD	Phường 2	2023
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Quới A	0,05		0,05	DGD	Phường 2	2023
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Phú chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Quới) sang đất DSH	0,07		0,07	DGD	ấp Tân Phú Phường 2	2023
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Chánh chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân chánh A điểm lẻ) sang đất DSH	0,10		0,10	DGD	Phường 2	2024
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Trung	0,05		0,05	CLN	Phường 2	2024
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 1	0,05		0,05	CLN	Phường 2	2025
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 2	0,05		0,05	CLN	Phường 2	2025

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Thạnh A	0,05		0,05	CLN	Phường 2	2025-2030
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Thạnh	0,05	0,02	0,03	CLN	Phường 2	2025-2030
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Quới	0,05	0,02	0,03	LUC	Phường 2	2025-2030
15	Nhà SHCĐ khóm Vĩnh Hậu	0,05		0,05	CLN	Phường 3	2023
16	Nhà SHCĐ khóm Vĩnh Mỹ	0,05		0,05	CLN	Phường 3	2023
17	Nhà SHCĐ khóm Vĩnh Bình	0,05		0,05	CLN	Phường 3	2023
18	Nhà SHCĐ Khóm Mỹ Thanh (Chuyển từ Trường Tiểu học Vĩnh Sử)	0,08		0,08	DGD	Phường 3	2024
19	Nhà SHCĐ khóm Vĩnh Trung	0,05		0,05	CLN	Phường 3	2025
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Trung	0,05		0,05	CLN	xã Long Bình	2025
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Hương	0,05		0,05	CLN	xã Long Bình	2025
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long An	0,10		0,10	NTD	ấp Long An, xã Tân Long	2023
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Hòa	0,10		0,10	CLN	ấp Long Hòa, xã Tân Long	2024
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Chánh C	0,16		0,16	DGD	ấp Tân Chánh C, xã Tân Long	2024

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Thạnh	0,22	0,01	0,21	DGD	ấp Long Thạnh, xã Tân Long	2024
26	Nhà SHCĐ ấp Mỹ Lộc 2	0,06		0,06	DGD	xã Mỹ Bình	2023
27	Nhà SHCĐ ấp Mỹ Lộc 1	0,05		0,05	CLN	xã Mỹ Bình	2023
28	Nhà SHCĐ ấp Cơi Nhì	0,05		0,05	CLN	xã Mỹ Bình	2023
29	Nhà SHCĐ ấp Mỹ Tân	0,09		0,09	DGD	xã Mỹ Bình	2023
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tường A	0,29		0,29	DGD	xã Mỹ Quới	2023
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tây B	0,13		0,13	NTD	xã Mỹ Quới	2023
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tây A	0,05		0,05	CLN	xã Mỹ Quới	2024
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tường B	0,05		0,05	CLN	xã Mỹ Quới	2024
34	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thọ	0,05		0,05	CLN	xã Mỹ Quới	2024
35	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Đông 2	0,11		0,11	DGD	xã Mỹ Quới	2024
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Đông 1	0,25		0,25	DGD	xã Mỹ Quới	2024
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thành	0,09		0,09	DGD	xã Mỹ Quới	2024
38	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tường 1	0,05		0,05	CLN	xã Mỹ Quới	2024
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Đồng	0,05		0,05	NTD	xã Vĩnh Quới	2023
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Phong	0,05		0,05	DGD	xã Vĩnh Quới	2023
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Trung	0,30		0,30	DGD	xã Vĩnh Quới	2024



TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b><i>Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo QĐ số 383/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh ST</i></b>							
42	Nhà SHCD Khóm 6 (Trường tiểu học Lê Quý Đôn)	0,07		0,07	DGD	Khóm 6, Phường 1	2023
43	Nhà SHCD Khóm 3 (Trường tiểu học Bến Long (BND K3))	0,055		0,055	DGD	Khóm 3, Phường 1	2023
44	Nhà SHCD khóm Tân Thành A (Chuyển Trường tiểu học Long Tân 4)	0,03		0,03	DGD	Khóm Tân Thành A Phường 2	2023
45	Nhà SHCD khóm Tân Thành (Chuyển Trường tiểu học Tân Quới)	0,03		0,03	DGD	Khóm Tân Thành Phường 3	2023
46	Nhà SHCD Khóm Vĩnh Tiền (Chuyển từ Trường Tiểu học Phường 3)	0,04		0,04	DGD	Khóm Vĩnh Tiền Phường 3	2023
47	Nhà SHCD Khóm Vĩnh Sử (Chuyển từ Trường Mầm non Phường 3)	0,07		0,07	DGD	Khóm Vĩnh Sử Phường 3	2023
48	Nhà SHCD ấp Long Thành (Chuyển từ Trường tiểu học Tân Long 2)	0,06		0,06	DGD	ấp Long Thành xã Tân Long	2023
49	Nhà SHCD ấp Vĩnh Kiên (Chuyển từ Trường tiểu học Vĩnh Quới 2)	0,10		0,10	DGD	ấp Vĩnh Kiên xã Vĩnh Quới	2023
50	Nhà SHCD ấp Long Phước (Chuyển từ Trường tiểu học Tân Long Cũ)	0,11		0,11	DGD	ấp Long Phước xã Long Bình	2023

*(9). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0,49 ha;
- Chu chuyển tăng 6,51 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 3,22 ha, đất trồng cây lâu năm 2,90 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha, đất thủy lợi 0,33 ha.
- Chu chuyển giảm 0,0 ha;
- Cân đối tăng giảm (tăng): 6,51 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 6,99 ha và toàn bộ tập trung tại Phường 1.

*(10). Đất ở nông thôn.*

- Hiện trạng đất ở nông thôn năm 2020 là 189,43 ha;
- Chu chuyển tăng: 16,49 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 6,30 ha và đất trồng cây lâu năm 9,45 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,74 ha;
- Chu chuyển giảm: 4,53 ha, do chuyển sang đất giao thông 4,50 ha; đất chợ 0,03 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 11,96 ha;
- Đất ở nông thôn đến năm 2030 của thị xã là 201,39 ha. Trong đó xã Long Bình 28,62, xã Tân Long là 38,62 ha, xã Mỹ Quới là 43,97 ha, xã Mỹ Bình là 29,25 ha, xã Vĩnh Quới là 60,95 ha. Thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 52,51 ha. Phù hợp với tình hình thực tế sử dụng đất của địa phương.

Đất ở nông thôn chủ yếu quy hoạch trong các khu dân cư nông thôn, khu vực trung tâm xã, dọc theo các trục đường giao thông, bờ kênh thủy lợi nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án của hộ gia đình, cá nhân và sẽ được cụ thể hóa trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã để giải quyết nhu cầu của người dân.

*Bảng 49: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn*

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên các tuyến đường trong địa bàn xã	0,50		0,50	LUC (0,20); CLN (0,30).	xã Tân Long	2023
2	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên các tuyến đường trong địa bàn xã	0,70		0,70	LUC (0,30); CLN (0,40).	xã Tân Long	2024
3	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên các tuyến đường trong địa bàn xã	0,90		0,90	LUC (0,30); CLN (0,60).	xã Tân Long	2025
4	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên các tuyến đường trong địa bàn xã	2,50		2,50	LUC (1,00); CLN (1,50).	xã Tân Long	2025-2030
5	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,06		0,06	DGD	Ấp Long Thành, xã Tân Long, TX. Ngã Năm	
6	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn xã	0,20		0,20	LUC (0,10); CLN (0,10).	xã Long Bình	2023
7	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn xã	0,30		0,30	LUC (0,15); CLN (0,15).	xã Long Bình	2024
8	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn xã	0,40		0,40	LUC (0,20); CLN (0,20).	xã Long Bình	2025
9	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn	2,00		2,00	LUC (1,00); CLN (1,00).	xã Long Bình	2025-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	xã						
10	Nhu cầu chuyên mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn xã	0,20		0,20	LUC (0,10); CLN (0,10).	xã Mỹ Bình	2023
11	Nhu cầu chuyên mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn xã	0,25		0,25	LUC (0,10); CLN (0,15).	xã Mỹ Bình	2024
12	Nhu cầu chuyên mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn xã	0,30		0,30	LUC (0,15); CLN (0,15).	xã Mỹ Bình	2025
13	Nhu cầu chuyên mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn xã	2,00		2,00	LUC (1,00); CLN (1,00).	xã Mỹ Bình	2025-2030
14	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở trên địa bàn xã	0,20		0,20	LUC (0,10); CLN (0,10).	xã Vĩnh Quới	2023
15	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở trên địa bàn xã	0,25		0,25	LUC (0,10); CLN (0,15).	xã Vĩnh Quới	2024
16	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở trên địa bàn xã	0,30		0,30	LUC (0,15); CLN (0,15).	xã Vĩnh Quới	2025
17	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở trên địa bàn xã	2,00		2,00	LUC (1,00); CLN (1,00).	xã Vĩnh Quới	2025-2030
18	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở trên địa bàn xã	0,20		0,20	LUC (0,10); CLN (0,10).	xã Mỹ Quới	2023
19	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở trên địa bàn xã	0,25		0,25	LUC (0,10); CLN (0,15).	xã Mỹ Quới	2024
20	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở trên địa bàn xã	0,30		0,30	LUC (0,15); CLN (0,15).	xã Mỹ Quới	2025
21	Nhu cầu chuyên mục				LUC (1,00);	xã Mỹ Quới	2025-2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	đích đất ở trên địa bàn xã	2,00		2,00	CLN (1,00).		
Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo QĐ số 383/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh ST							
22	Khu phố chợ Mỹ Quới giai đoạn 2	0,03		0,03	ONT	ấp Mỹ Tường B _ Mỹ Tân A xã Mỹ Quới	2023
23	Trường Tiểu học Mỹ Quới 2	0,10		0,10	DGD	ấp Mỹ Tường A xã Mỹ Quới	2023
24	Trường Tiểu học Mỹ Quới 3	0,16		0,16	DGD	ấp Mỹ Tường 1 xã Mỹ Quới	2023
25	Đất đầu doi giáp UBND xã	0,65		0,65	ONT	ấp Mỹ Thành xã Mỹ Quới	2023
26	Đất đầu doi ấp Mỹ Thọ	0,24		0,24	ONT	ấp Mỹ Thành xã Mỹ Quới	2023
27	Đất ở các cơ sở thanh lý	0,11		0,11	DGD	ẤP Mỹ Đông 2, xã Mỹ Quới, TX.Ngã Năm	2023
28	Trường tiểu học Tân Long	0,11		0,11	DGD	ấp Long Phước xã Long Bình	2023
29	Trường Tiểu học Vĩnh Quới 3	0,04		0,04	DGD	ấp Vĩnh Hòa xã Vĩnh Quới	2023
30	Trường Tiểu học Mỹ Quới 3	0,16		0,16	DGD	ấp Mỹ Tường 1	2023

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						xã Mỹ Quới	

(11). Đất ở đô thị

- Hiện trạng đất ở đô thị năm 2020 là 167,51 ha;

- Chu chuyển tăng: 54,32 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 18,84 ha, đất trồng cây lâu năm 31,84 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,47 ha, đất thủy lợi 0,06 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 2,86 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,22 ha, đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha;

- Chu chuyển giảm: 7,24 ha, do chuyển sang đất an ninh 0,1 ha, đất cụm công nghiệp 2,00 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha, đất giao thông 4,49 ha, đất thủy lợi 0,10 ha, đất chợ 0,50 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 47,08 ha;

- Đất ở đô thị đến năm 2030 của thị xã là 214,59 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 8,41 ha. Trong đó Phường 1 là 89,19 ha, Phường 2 là 79,27 ha, Phường 3 là 46,13 ha.

Đất ở đô thị ngoài một số dự án dự kiến quy hoạch, phần diện tích còn lại chủ yếu quy hoạch trong các khu dân cư, dọc theo các trục đường giao thông, bờ kênh thủy lợi nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án của hộ gia đình, cá nhân và sẽ được cụ thể hóa trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã khi đảm bảo điều kiện về hạ tầng để giải quyết nhu cầu của người dân.

Bảng 50: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thu hồi đất đường Nguyễn Văn Linh nối dài (mở rộng 2 bên	2,60		2,60	LUC (1,30); CLN (1,30)	Phường 1	2023

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	đường)						
2	Khu tái định cư Phường 1	1,80		1,80	LUC(0.96); CLN(0.30); ODT(0.09); DRA(0.45).	Phường 1	2023
3	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	2,00		2,00	LUC (1,00) CLN (1,00).	Phường 1	2023
4	Nhà ở thương mại và dịch vụ	1,15		1,15	SKC(1,15)	Phường 1	2023
5	Khu dân cư cấp đường Phạm Hùng nối dài	13,03	0,10	12,93	LUC (10,73) CLN (2,20)	Khóm 1, Phường 1	2024
6	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	2,50		2,50	LUC (1,00) CLN (1,50).	Phường 1	2024
7	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện công trình Trung tâm Thương mại Phường 1	6,78		6,78	LUC (1,30); CLN (5,48)	Phường 1	2024
8	Khu tái định cư khóm 6, Phường 1	9,87		9,87	LUC (5,50) CLN (4,37);	khóm 6, Phường 1	2025- 2030
9	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	3,00		3,00	LUC (1,50) CLN (1,50).	Phường 1	2025- 2030
10	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	5,00		5,00	LUC (2,50) CLN (2,50);	Phường 1	2025- 2030

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	1,00		1,00	LUC (0,50)' CLN (0,50);	Phường 2	2023
12	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	1,50		1,50	LUC (0,50)' CLN (1,00);	Phường 2	2024
13	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	2,00		2,00	LUC (1,00)' CLN (1,00);	Phường 2	2025
14	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trên địa bàn phường	4,00		4,00	LUC (2,00)' CLN (2,00);	Phường 2	2025-2030
15	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn phường	1,00		1,00	LUC (0,50)' CLN (0,50);	Phường 3	2023
16	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn phường	1,50		1,50	LUC (0,50)' CLN (1,00);	Phường 3	2024
17	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn phường	2,00		2,00	LUC (1,00)' CLN (1,00);	Phường 3	2025
18	Nhu cầu chuyển mục đích trên các tuyến đường trong địa bàn phường	4,00		4,00	LUC (2,00)' CLN (2,00);	Phường 3	2025-2030
<b>Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo QĐ số 383/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh ST</b>							
19	Khu đất giáp sân bóng ông Tiên (đường 3/2)	0,02		0,02	CLN	Khóm 1 Phường 1	2023



TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
20	Khu đất giáp Huỳnh Thị Tư (đường 3/2)	0,02		0,02	CLN	Khóm 1 Phường 1	2023
21	Đất kênh thủy lợi (kế bà Châu Cẩm Kiên)	0,06		0,06	DTL	Khóm 1 Phường 1	2023
22	Khu đất giáp nghĩa địa (cấp lộ Tịnh Xá đường 3/2)	0,02		0,02	CLN	Khóm 1 Phường 1	2023
23	Khu đất giáp nghĩa địa còn lại (giáp đường 3/2)	0,03		0,03	NTD	Khóm 1 Phường 1	2023
24	Khu đất giáp ông Mười Dững (đường 3/2)	0,01		0,01	CLN	Khóm 1 Phường 1	2023
25	Đất quy hoạch khu dân cư (phần đất còn lại khu hành chính)	0,25		0,25	ODT	Khóm 3 Phường 1	2023
26	Trụ sở Ban nhân dân	0,00		0,00	DSH	Khóm 5 Phường 1	2023
27	Trường tiểu học Lê Quý Đôn (áp 7B)	0,12		0,12	DGD	Khóm 7 Phường 1	2023
28	Trường tiểu học Lê Quý Đôn (đường Mậu Thân)	0,08		0,08	DGD	Khóm 2 Phường 1	2023
29	Trường tiểu học Lê Quý Đôn	0,09		0,09	DGD	Khóm 7 Phường 1	2023
30	Trường tiểu học Tân Chánh A (điểm TT)	0,03		0,03	DGD	Khóm Tân Chánh A Phường 2	
31	Khu thương mại Phường 2	2,52		2,52	ODT	Phường 2, thị xã Ngã Năm	2023
32	Bãi rác cũ Phường 2	0,22		0,22	DRA	Khóm 1 Phường 2	2023
33	Trường tiểu học Tân Quới	0,25		0,25	DGD	Khóm Tân Thành Phường 2	2023
34	Trường tiểu học Tân Quới	0,18		0,18	DGD	Khóm Tân Phú Phường 2	2023

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
35	Trường tiểu học Tân Quới (điểm Tân Thành)	0,16		0,16	DGD	Khóm Tân Thành Phường 2	2023
36	Khu đất Trường THCS Phường 2 còn lại	0,02		0,02	DGD	Khóm Tân Thành Phường 2	2023
37	UBND xã Tân Long quản lý (Trường tiểu học Tân Long 3)	1,74		1,74	DGD	Khóm Tân Chánh A Phường 2	2023
38	Trường tiểu học Tân Chánh A	0,02		0,02	DGD	Khóm Tân Trung Phường 2	2023
39	Trường tiểu học Tân Lập A	0,02		0,02	DGD	Khóm Tân Thành A Phường 2	2003
40	Trường tiểu học Tân Lập A	0,06		0,06	DGD	Khóm Tân Thạnh A Phường 3	2003
41	Trường tiểu học Vĩnh Sử Phường 3 (Khoen Tạo)	0,09		0,09	DGD	Khóm Vĩnh Sử Phường 3	2023
<i>Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thị xã Ngã Năm (kèm theo tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thị xã Ngã Năm)</i>							
42	Quy hoạch đất ở cấp hai bên đường số 1 (Nguyễn Văn Linh nối dài về các tuyến đường Phường 1)	6,00		6,00	LUC (2,00); CLN (4,00).	Phường 1	2025-2030

(12). Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 10,29 ha;
- Chuyển tăng: 1,77 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,28 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,49 ha;
- Chuyển giảm: 0,46 ha, do chuyển sang đất an ninh 0,41 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,02 ha;
- Cân đối tăng (tăng): Tăng 1,31 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của thị xã là 11,60 ha, Trong đó Phường 1 là 5,91 ha, Phường 2 là 0,83 ha, Phường 3 là 0,52 ha, xã Long Bình là 0,90 ha, xã Tân Long là 1,02 ha, xã Mỹ Quới là 1,38 ha, xã Mỹ Bình là 0,57 ha, xã Vĩnh Quới 0,48 ha. Cao hơn so với chỉ tiêu được phân bổ là 1,6 ha.

*Bảng 51: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan*

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Giai đoạn thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thu hồi đất mở rộng khu hành chính thị xã	3,83	2,55	1,28	LUC	Phường 1	2025-2030
<i>Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng theo QĐ số 383/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh ST.</i>							
2	UBND xã Tân Long (điều chuyển Trường Mẫu Giáo cũ)	0,17		0,17	DGD	ấp Long Thạnh xã Tân Long	2023
3	UBND xã Tân Long (điều chuyển Trường tiểu học Tân Long 1)	0,21		0,21	DGD	ấp Long Thạnh xã Tân Long	2023
4	UBND Xã Mỹ Quới (điều chuyển Trường Mẫu giáo Mỹ Quới)	0,11		0,11	DGD	Xã Mỹ Quới	2023

(13). Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 3,22 ha;
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;
- Chu chuyển giảm: 0,07 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,07 ha;
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,07 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 của thị xã là 3,15 ha, Trong đó Phường 1 là 0,71 ha, Phường 2 là 0,41 ha, xã Long Bình là 0,42 ha, xã Tân Long là 0,20 ha, xã Mỹ Quới là 0,53 ha, xã Mỹ Bình 0,86 ha.

(14). Đất sông, kênh, rạch

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 429,23 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 429,23 ha, giữ nguyên theo hiện trạng. Bằng với chỉ tiêu được phân bổ.

(15). Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 0,16 ha, quy hoạch đến năm 2030 của thị xã là 0,16 ha, giữ nguyên theo hiện trạng. Bằng với chỉ tiêu được phân bổ.

(16). Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 0,00 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 loại đất này chưa đưa vào quy hoạch.

c). Đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, không còn đất chưa sử dụng, do vậy trong kỳ quy hoạch không có đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

**2.2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm**

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp của thị xã trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 451,69 ha;

- Tổng diện tích chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp toàn thị xã trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 713,68 ha.

*Bảng 52: Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>451,69</b>	<b>203,90</b>	<b>67,66</b>	<b>46,64</b>	<b>17,10</b>	<b>36,46</b>	<b>35,51</b>	<b>14,49</b>	<b>29,93</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	233,98	109,83	37,48	20,89	6,67	23,46	13,83	8,90	12,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	233,98	109,83	37,48	20,89	6,67	23,46	13,83	8,90	12,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	CHN/PNN	6,00	2,00	2,70		0,60				0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	211,71	92,07	27,48	25,75	9,83	13,00	21,68	5,59	16,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		713,68	3,50	3,50	6,00	671,18	9,50	9,50	5,25	5,25
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	52,00	3,50	3,50	6,00	9,50	9,50	9,50	5,25	5,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	661,68				661,68				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>									
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	4,38	0,85	2,63	0,16	0,11	0,06	0,53		0,04

## 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

### 2.3.1 Khu vực đô thị.

Khu vực đô thị của thị xã bao gồm 03 phường, tổng diện tích là 9.816,54 ha. Khu vực đô thị là nơi tập trung phát triển thương mại, dịch vụ của thị xã và được tập trung ở các xã phường như Phường 1 là 1.951,74 ha, Phường 2 là 4.477,53 ha, Phường 3 là 3.387,27 ha.

### 2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước và khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).

Thị xã Ngã Năm là một trong những thị xã có diện tích đất chuyên trồng lúa nước lớn so với các huyện, thị khác trong tỉnh, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của thị xã có 18.206,09 ha, Diện tích đất trồng lúa phân bố ở các xã, phường như

sau: Phường 1: 1.165,5ha, Phường 2: 3.325,6 ha, Phường 3: 2.721,47 ha, xã Long Bình: 1.939,07 ha, xã Tân Long: 2.585,93 ha, xã Mỹ Quới: 2.381,81 ha, xã Mỹ Bình: 1.694,08 ha, xã Vĩnh Quới: 2.392,64 ha.

Thị xã Ngã Năm không có vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, Hiện trạng đất trồng cây lâu năm chủ yếu là vườn tạp, giá trị kinh tế còn thấp, Diện tích đất trồng cây lâu năm của thị xã đến năm 2030 có 2.368,19 ha, phân bố ở các xã, phường như sau: Phường 1 là 261,07 ha, Phường 2 là 551,29 ha, Phường 3 là 294,44 ha, xã Long Bình 177,78 ha, xã Tân Long 263,4 ha, xã Mỹ Quới 296,30 ha, xã Mỹ Bình 181,36 ha, xã Vĩnh Quới 340,54 ha.

### ***2.3.3 Khu du lịch***

Thị xã Ngã Năm có tiềm năng phát triển du lịch với chợ nổi Ngã Năm, một số địa danh gắn với di tích lịch sử, vườn cò Tân Long và hiện đang kêu gọi đầu tư thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái và các dự án du lịch gắn với tham quan các khu sản xuất đặc sản địa phương.

### ***2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp)***

Thị xã có cụm công nghiệp với quy mô diện tích 44,88 ha phân bố tại Phường 1 là 44,88 ha đất cụm công nghiệp Ngã Năm.

### ***2.3.5. Khu thương mại – dịch vụ***

Đến năm 2030 diện tích đất dành cho thương mại, dịch vụ của thị xã Ngã Năm có 18,91 ha, tập trung chủ yếu tại Phường 1.

### ***2.3.6 Khu đô thị - thương mại – dịch vụ***

Phường 1 là trung tâm đô thị của thị xã Ngã Năm đến năm 2030 với định hướng là trung tâm đô thị hiện đại, phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ. Trung tâm Phường 2 và Phường 3 là các vệ tinh đô thị - thương mại – dịch vụ.

### ***2.3.7. Khu dân cư nông thôn.***

Khu dân cư nông thôn của thị xã bao gồm 05 xã, diện tích tự nhiên của các xã gồm: xã Long Bình là 3.016,06 ha, xã Tân Long là 3.256,63 ha, xã Mỹ Quới là 2.937,97 ha, xã Mỹ Bình là 2.066,00 ha, xã Vĩnh Quới 3.099,98 ha. Tất cả các xã trên địa bàn thị xã Ngã Năm đều đã được công nhận là xã Nông thôn mới với các khu dân cư trung tâm xã có tổng diện tích là 201,39 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án Quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa thị xã,

##### **3.1.1. Cơ sở tính toán**

- Các văn bản quy định, hướng dẫn từ Trung ương gồm:
  - + Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
  - + Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
  - + Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất;
  - + Nghị định 45/2014/NĐ – CP ngày ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
  - + Nghị định 47/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
  - + Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021, của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh (gồm tỉnh, huyện trực thuộc Trung ương), cấp huyện (gồm huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.
- Các văn bản quy định của Tỉnh:
  - + Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024

+ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Phương án Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của thị xã Ngã Năm.

### **3.1.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi việc bồi thường khi thu hồi đất, thực hiện tái định cư.

- Đối với các khoản thu:

+ Thu tiền sử dụng đất khi chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở (bằng giá chênh lệch giữa đất ở và nông nghiệp tại khu vực):

- Đất ở đô thị: 800.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Đất ở nông thôn: 250.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ (thu 1 lần = 60% giá đất ở):

- Khu vực thị trấn: 640.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Khu vực nông thôn: 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đối với các khoản chi:

+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm): Bình quân 45.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị 800.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn 450.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Chi hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp theo Khoản 1, Điều 16 của Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. (Chưa tính các hỗ trợ khác của Quyết định này).

*Bảng 53: Ước tính thu chi từ đất theo quy hoạch*



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
	(1)	(2)	(4)	(5)=(3)*(4)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>	<b>764,360</b>		<b>647,146</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	47,08	800.000	376,640
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng đất)	11,99	250.000	29,975
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)	15,0		72,792
	+ Khu vực phường	9,73	640.000	62,272
	+ Khu vực khác	5,26	200.000	10,520
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)	28,62		101,571
	+ Khu vực phường	17,77	480.000	85,296
	+ Khu vực khác	10,85	150.000	16,275
5	Thu tiền khi cho thuê đất nông nghiệp khác	661,68	10.000	66,168
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>	<b>344,300</b>		<b>277,187</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp	332,560		160,254
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	164,29	45.000	73,931
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm			0,000
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	191,83	45.000	86,324
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	4,50	450.000	20,250
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	7,24	800.000	57,920
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp			38,763
	+ Khu vực Phường	8,01	480.000	38,448
	+ Khu vực khác	0,70	45.000	0,315
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>369,959</b>

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

là 647,146 tỷ đồng, Các khoản chi phí cho việc bồi thường khi thu hồi đất là 277,187 tỷ đồng, Hiệu quả kinh tế đất của phương án Quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở cân đối thu - chi từ đất đạt 369,959 tỷ đồng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án Quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2015-2020) của thị xã Ngã Năm được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 1237/QĐ-UBND, ngày 02/5/2019 với diện tích đất nông nghiệp là 20.730,76 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa là 18,412,96 ha, đất trồng cây hàng năm 13,65 ha, đất trồng cây lâu năm là 1.929,51 ha, đất nuôi trồng thủy sản 15,87 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 21.346,69 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa là 18.232,66 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 52,98 ha, đất trồng cây lâu năm là 2.346,26 ha, đất nuôi trồng thủy sản 33,74 ha, Đảm bảo được chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ, qua đó góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ngã Năm tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu đô thị, đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của tỉnh đến năm 2030,

- Theo phương án điều chỉnh, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 446,93 ha, trong đó: đất trồng lúa 268,41 ha, đất trồng cây lâu năm 173,02 ha. Bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng, Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Phương án Quy hoạch sử dụng đất cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong tỉnh nói

chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Bên cạnh đó phương án Quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng các khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thông...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các cụm trung tâm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, đất để xây dựng các công trình văn hóa, thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập Quy hoạch chung xây dựng,

khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử, danh thắng trên địa bàn thị xã.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các vùng thổ nhưỡng thích hợp. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải, quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng tiểu vùng, từng xã; dành quỹ đất để xây dựng hệ thống kênh, mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư; khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào sử dụng; đảm bảo được diện tích đất cây xanh,... đảm bảo ngưỡng an toàn về môi trường sinh thái. Tuy nhiên, cũng theo phương án Quy hoạch sử dụng đất trên, trong vòng những năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng 446,93 ha, chủ yếu là đất dành cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển hạ tầng. Điều này cũng dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp tốt sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường tạo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí nếu ngay từ bây giờ không đề ra được các giải pháp hữu hiệu,

Từ đó tạo sự chuyển biến về cơ bản trong nhận thức của nhân dân như bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch đẹp. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.

### **Phần III**

#### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo **Quyết định số: 888/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021.**

Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ngã Năm đã được lập và tách thành bộ sản phẩm riêng (bao gồm báo cáo thuyết minh, Hệ thống các biểu bảng và bản đồ kế hoạch năm 2021).

## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Luân canh một số cây màu có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của xâm nhập mặn. Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp;

Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly khu vực sản xuất phi nông nghiệp, dọc các tuyến đường giao thông, bờ kênh thủy lợi...

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói lở, đầu tư kiên cố hoá một số đoạn đê xung yếu, quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội vùng có nguy cơ xói lở, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm; đối với khu vực không có đê, cần tổ chức di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở trong mùa mưa bão. Thường xuyên có kế hoạch nạo vét kênh mương, các sông rạch và bố trí phù hợp xây dựng các trạm bơm điện để đảm bảo cung ứng việc tưới tiêu đưa nước vào đồng ruộng về mùa khô, đồng thời phải chống úng vào mùa mưa để tránh bị ngập lụt gây thiệt hại về nông nghiệp;

##### **1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

Tăng cường công tác dự báo khí tượng thủy văn, nguồn nước, xâm nhập mặn, phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp nước phục vụ sản xuất và bảo đảm đủ nước dân sinh;

Cần đa dạng hoá cây trồng, bên cạnh biện pháp tích cực ngăn mặn, tiếp ngọt để duy trì sản xuất nông nghiệp, thì việc bố trí cây trồng phù hợp và cập nhật kỹ thuật canh tác cũng là một biện pháp rất hữu hiệu, linh hoạt có thể áp dụng nhanh, ít tốn kém và mọi người dân có thể tham gia làm được. Các biện pháp có thể bao gồm:

+ Bố trí lại mùa vụ để né mặn: Thu hoạch sớm hơn để tránh mặn cuối vụ hoặc xuống giống muộn hơn để tránh mặn đầu vụ có thể được thực hiện bằng cách chọn giống cây trồng hoặc vật nuôi có chu kỳ sinh trưởng ngắn phù hợp với điều kiện mùa vụ mới;

+ Nghiên cứu chọn giống kháng mặn: Chọn canh tác những loại cây trồng hoặc vật nuôi có khả năng kháng mặn để khi mặn có tăng cao ít bị thiệt hại;

+ Thay đổi hệ thống canh tác: Cây trồng được canh tác trong thời điểm có nước ngọt được luân canh với cá, tôm nuôi trong mùa có nước mặn hay lợ. Hiện nay, nông dân cũng đã thực hiện hệ thống canh tác này như mô hình lúa - tôm, lúa - cá nước lợ;

+ Trồng loại cây có nhu cầu nước ít: Khi mặn xâm nhập thì nước ngọt phục vụ cho sản xuất trở nên khan hiếm, nên chọn trồng những loại cây có nhu cầu nước ít. Chẳng hạn như trồng lúa cần cung cấp nước nhiều gấp hai lần so với trồng đậu hay bắp;

+ Tăng cường khả năng kháng mặn cho cây. Trong trường hợp cây bị nhiễm mặn, bằng biện pháp kỹ thuật canh tác có thể gia tăng khả năng kháng mặn cho cây như phun một số hóa chất lên lá, bón dưỡng chất đối kháng mặn, cung cấp phân bón qua lá, sử dụng màng phủ nông nghiệp và gia tăng ẩm độ trong vùng sản xuất;

+ Cuối cùng là các biện pháp tích trữ nước ngọt và bảo vệ môi trường. Dùng các biện pháp tích trữ nước mưa trong mùa mưa theo quy mô gia đình dưới hình thức các bể chứa hoặc các loại chum vại... phục vụ cho mùa khô. Biện pháp này đặc biệt hiệu quả đối với vùng có chịu ảnh hưởng của thủy triều, nơi mà nguồn nước sông trong mùa khô - cạn đặc biệt hạn chế do bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn;

+ Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường chống ô nhiễm nguồn nước, trong đó phải thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra hoạt động xử lý và xả nước thải sản xuất của các khu dân cư và cơ sở sản xuất vào nguồn nước; thực hiện các biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các cơ sở xả thải ô nhiễm nguồn nước.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Giải pháp về huy động vốn**

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm Ocop (mắm cá đồng, trà măng cầu) của thị xã để nâng cao chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư;



đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận... tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Tăng cường quảng bá, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh, các chính sách ưu đãi của địa phương để chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn thị xã Ngã Năm, trong điểm vào nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường, thương mại dịch vụ, du lịch...

## **2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực**

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thị xã. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài. Thường xuyên đào tạo, tập huấn bồi dưỡng cán bộ thực hiện công tác về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Giải pháp về chính sách**

Tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định về thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; tiếp tục rà soát, kiến nghị UBND tỉnh sửa đổi, ban hành và công khai quy trình thủ tục hành chính để thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề. Đối với các hộ di dời để thực hiện dự án cần được bố trí tái định cư hợp lý. Chuyển dần các cơ sở sản xuất công nghiệp xen cài trong các khu dân cư vào các cụm công nghiệp; không giải quyết giao đất hoặc cho thuê đất để sản xuất công nghiệp trong các khu dân cư. Chấm dứt tình trạng chôn cất rải rác ngoài các khu vực đã được quy hoạch làm nghĩa trang, nghĩa địa.

#### **3.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ngã Năm sau khi được duyệt;

Thực hiện quy chế dân chủ, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để nhân dân cùng tham gia giám sát;

Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm chỉ đạo thực hiện các công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi;

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao;

Thực hiện tốt quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của thị xã;

Hạn chế tối đa nhằm chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp bằng chính sách thuế chuyển mục đích sử dụng vv...

Bổ sung nhân sự, có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai, Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực phải đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất.

## **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

### **4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp. Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý đất đai.

### **4.2. Giải pháp phối hợp**

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa

hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

### **4.3. Tổ chức thực hiện**

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ các cấp, các ngành đến địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Ủy ban nhân dân thị xã:

Đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành như các diện tích đất nằm trong vùng quy hoạch mà chưa có kế hoạch thực hiện sẽ cho phép cải tạo, sửa chữa để đáp ứng nhu cầu cuộc sống của người dân; tổ chức tuyên truyền chính sách pháp luật về đất đai để người dân hiểu, nắm rõ quyền và nghĩa vụ trong quá trình sử dụng đất.

Chỉ đạo Phòng Tài chính cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phòng tài nguyên và môi trường

Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã theo đúng quy định.

Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Các phòng ban và Ủy ban nhân dân các xã, phường

Rà soát, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp, quy hoạch các công trình thủy lợi, quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, điểm dân cư nông thôn, đất bãi thải, xử lý chất thải; triển khai các chương trình về nhà ở gắn liền với phát triển đô thị...Xây dựng các giải pháp cụ thể để sử dụng đất đạt hiệu quả cao, bền vững;...

Các ban, ngành khác có liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành cho phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; ngăn chặn kịp thời và kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và UBND các xã, phường, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã, phường. Vì vậy mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất. Như tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình và những yếu tố khác quan trọng, tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của thị xã, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thị xã trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ cảnh quan môi trường. Đồng thời, quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ quan trọng để các xã, phường thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành cấp tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và tính khả thi.

Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã về cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ tạm thời của UBND tỉnh Sóc Trăng và định mức sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Diện tích rừng hiện có tiếp tục kêu gọi đầu tư và nâng cao chất lượng môi trường, giao đất cho các nhà đầu tư vào khai thác sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy hoạch tổng thể của thị xã.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng

lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của tỉnh.

Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó, sẽ mở rộng và hình thành cụm công nghiệp Ngã Năm ở Phường 1, Phường 3, tập trung ở vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Các loại đất phi nông nghiệp khác được xem xét và tính toán cho từng loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, Ủy ban Nhân dân thị xã Ngã Năm có một số kiến nghị:

- Đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng sớm xem xét phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) thị xã Ngã Năm để Ủy ban Nhân dân thị xã có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025), góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Sớm tạo điều kiện phân bổ nguồn kinh phí thực hiện việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thị xã.

- Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ngã Năm được phê duyệt, đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng chỉ đạo các ngành, các cấp của tỉnh phối hợp với Ủy ban Nhân dân thị xã Ngã Năm triển khai có hiệu quả các nội dung của phương án quy hoạch.

## **PHẦN PHỤ LỤC**

**(Hệ thống các biểu mẫu theo quy định của Thông 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)**